

Số: 206 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 11 năm 2017

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi
ngân sách địa phương năm 2018, tỉnh Thanh Hóa.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc: “Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm”;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 4761/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa phương án phân bổ dự toán chi tiết cho các đơn vị, địa phương và các Chương trình mục tiêu năm 2018, như sau:

A) NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSDP

1. Dự toán chi ngân sách của các địa phương, đơn vị cơ bản ổn định trên cơ sở định mức phân bổ chi thường xuyên NSDP năm 2017, ổn định đến năm 2020.

2. Trong phân bổ chi sự nghiệp, quán triệt nguyên tắc tăng cường tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập, trên cơ sở lộ trình điều chỉnh giá

dịch vụ công, thực hiện cơ cấu lại chi NSNN theo hướng giảm dần mức hỗ trợ từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp dành nguồn thực hiện các chính sách và tăng cường cơ sở vật chất cho các đơn vị sự nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.

3. Tiếp tục cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên; 50% nguồn tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động XSKT, ...); đồng thời, yêu cầu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có nguồn thu được giao tự chủ phần đầu tăng thu cùng với lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ và sử dụng nguồn thu này ưu tiên để thực hiện cải cách tiền lương.

4. Cơ bản ổn định kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu được ban hành giai đoạn 2016-2020; phân bổ chi tiết các Chương trình mục tiêu cho các đơn vị, địa phương ngay trong dự toán đầu năm để sử dụng hiệu quả nguồn vốn, ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các chính sách mới, như: Chính sách phát triển khoa học và công nghệ, chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non...

5. Đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, các nhiệm vụ, đề án ban hành trước ngày 30/11/2017. Đối với các đề án, nhiệm vụ phát sinh sau ngày 30/11/2017 các đơn vị, địa phương phải chủ động sử dụng nguồn kinh phí được giao để thực hiện, hoặc bố trí từ dự toán năm 2019 (trừ các chính sách Trung ương bổ sung nguồn kinh phí). Không ban hành chính sách mới khi cân đối được nguồn kinh phí.

B) TỔNG DỰ TOÁN CHI NSDP:	29.491.609 triệu đồng
I. Chi đầu tư phát triển:	8.261.122 triệu đồng
1. Chi đầu tư trong cân đối NSDP:	5.400.460 triệu đồng
1.1. Chi XD CB tập trung trong nước:	1.388.460 triệu đồng
1.2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	4.000.000 triệu đồng
a) Điều tiết ngân sách cấp tỉnh:	500.000 triệu đồng
- Chi trả nợ Ngân hàng phát triển:	120.000 triệu đồng
- Chi trả nợ vốn vay ODA:	36.800 triệu đồng
- Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính:	25.000 triệu đồng
- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất, thanh toán nợ XD CB và đẩy nhanh các dự án trọng điểm (<i>Dự án từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn; Dự án xây dựng Bệnh viện Ung Bướu - UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh phân bổ chi tiết theo tiến độ thu</i>):	318.200 triệu đồng
b) Điều tiết ngân sách cấp huyện, xã:	3.500.000 triệu đồng
1.3. Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (Dự án mua sắm trang thiết bị y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3534/QĐ-UBND, 19/9/2017):	12.000 triệu đồng
2. Vốn ngân sách Trung ương bổ sung:	2.860.662 triệu đồng

2.1. Các Chương trình MTQG:	707.410 triệu đồng
a) Chương trình giảm nghèo bền vững:	289.010 triệu đồng
b) Chương trình XD nông thôn mới:	418.400 triệu đồng
2.2. Vốn Trái phiếu Chính phủ:	470.000 triệu đồng
2.3. Vốn trong nước:	1.226.359 triệu đồng
a) Hỗ trợ nhà ở cho người có công:	700.359 triệu đồng
b) Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT:	526.000 triệu đồng
2.4. Vốn nước ngoài (ODA):	456.893 triệu đồng
II. Chi thường xuyên NS cấp tỉnh:	7.316.248 triệu đồng
1. Phân bổ chi tiết đảm bảo hoạt động thường xuyên các đơn vị (Chi tiết theo Biểu số 01 kèm theo):	3.874.525 triệu đồng
2. Phân bổ chi tiết các Chương trình, chính sách:	3.441.723 triệu đồng

Chi tiết như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	DT 2018	Ghi chú
2.1. Chi sự nghiệp kinh tế:	1.467.116	
- Chính sách miễn giảm thuỷ lợi phí	373.539	Chi tiết theo phụ biểu số 1.1
- Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (gồm cả nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP)	156.814	Kết hợp nguồn năm 2017 chuyển sang để thực hiện (Chi tiết theo phụ biểu số 1.2)
- Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	122.000	Chi tiết theo phụ biểu số 1.3
- Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi	17.000	Chi tiết theo phụ biểu số 1.4
- Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8.000	Chi tiết theo phụ biểu số 1.5
- Chính sách phát triển lâm, nông nghiệp huyện Mường Lát	6.917	Chi tiết theo phụ biểu số 1.6
- KP an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương	70.000	Chi tiết theo phụ biểu số 1.7
- Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	79.500	Chi tiết theo phụ biểu số 1.8
- Chính sách khuyến công & các dự án năng lượng.	16.951	Chi tiết theo phụ biểu số 1.9
- Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	112.000	Chi tiết theo phụ biểu số 1.10
- Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động.	13.000	Chi tiết theo phụ biểu số 1.11
- Chi cho các dự án quy hoạch	54.000	Chi tiết theo phụ biểu số 1.12

Nội dung	DT 2018	Ghi chú
- Kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ đông	10.250	Giao ngành chủ quản chương trình phối hợp Sở Tài chính và các ngành liên quan phân bổ chi tiết
- Chính sách xây dựng nông thôn mới	130.000	
- Chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào KKT Nghi Sơn và các KCN	18.600	
- Chính sách phát triển công nghiệp - thương mại và chợ biên giới	34.949	
- Hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư, dịch vụ thương mại	23.300	Giao ngành chủ quản chương trình phối hợp Sở Tài chính và các ngành liên quan phân bổ chi tiết
- Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc vùng ĐBKK phát triển sản xuất theo QĐ 102/QĐ-TTg	22.000	
- Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững (Gồm cả KP hỗ trợ đất ở theo QĐ 2085/QĐ-TTg)	14.000	
- Chi Quỹ bảo trì đường bộ	132.000	Giao Quỹ Bảo trì đường bộ
- Chương trình Tín dụng ưu đãi hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp	4.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
- Bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	5.000	Bổ sung cho Quỹ đầu tư phát triển
- Bổ sung Quỹ cho vay xoá đói giảm nghèo	5.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
- Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000	Bổ sung Quỹ Hỗ trợ nông dân
- Sự nghiệp kinh tế khác (Gồm cả bổ sung Quỹ Phát triển Hợp tác xã và Hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp)	35.296	Phân bổ chi tiết theo nhiệm vụ phát sinh
2.2. Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	916.348	
a) Tiết kiệm thực hiện CCTL	208.299	
<i>Trong đó: Các chính sách bổ sung từ nguồn CCTL theo cơ chế tại Quyết định 579/QĐ-TTg</i>	<i>28.134</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
b) Chương trình, nhiệm vụ	708.049	
- Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho học sinh THCS và THPT các huyện miền núi cao	24.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
- ĐA củng cố, phát triển hệ thống trường DTNT đến năm 2020	14.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
- Đề án mở rộng, nâng cấp một số hạng mục để đạt tiêu chí trường THPT đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020	58.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.4
- KP thực hiện các dự án khác (ĐH Hồng Đức, ĐH VH, TT và DL; Phân viện ĐH Y; Trường Lam Sơn;...)	135.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.5

Nội dung	DT 2018	Ghi chú
- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.6
- Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	18.600	Phân bổ theo kết quả thực hiện
- Hỗ trợ thu hút cán bộ giảng viên mới (tiến sĩ, giáo sư) cho Phân hiệu ĐHY Hà Nội giai đoạn 2016-2021; đào tạo chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh	8.400	Phân bổ theo kết quả thực hiện
- Tăng cường CSVC ngành giáo dục kết hợp mô hình trường học thông minh	240.000	Phân bổ theo dự án được duyệt
- Kinh phí điều chuyển, tuyển mới giáo viên; sắp xếp trường lớp học và khuyến khích XH hóa giáo dục MN	190.049	Phân bổ theo kết quả thực hiện
2.3. Chi sự nghiệp y tế	344.700	
- Tăng cường cơ sở vật chất các bệnh viện, trạm y tế xã	179.700	Chi tiết theo phụ biểu số 3
- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo QĐ 14/TTg	25.000	Cấp bổ sung cho Quỹ
- Vốn đối ứng bệnh viện vệ tinh và thực hiện các chính sách mới	10.000	Phân bổ theo kết quả thực hiện
- Mua sắm thiết bị Bệnh viện Ung Bướu kết hợp với mô hình bệnh viện thông minh	130.000	Phân bổ theo dự án được duyệt
2.4. Chi quản lý hành chính	74.700	
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa trụ sở, tài sản cơ quan nhà nước	50.000	Chi tiết theo phụ biểu số 4
- Chi quản lý hành chính khác	24.700	Thực hiện theo nhiệm vụ cụ thể được duyệt
2.5. Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	232.000	
- Chương trình phát triển du lịch	35.000	Chi tiết theo phụ biểu số 5
- KP tăng cường CSVC ngành văn hóa (Trùng tu, tôn tạo các di tích ĐP)	50.000	Giao ngành chủ quản chương trình phối hợp Sở Tài chính và các ngành liên quan phân bổ chi tiết
- Các hoạt động văn hóa truyền thông theo Kế hoạch	7.000	
- Chi hỗ trợ đào tạo phát triển bóng đá trẻ	30.000	Thanh toán theo hợp đồng đã ký kết.
- Phát triển hạ tầng CNTT hướng tới xây dựng chính quyền điện tử	110.000	Phân bổ theo dự án được duyệt

Nội dung	DT 2018	Ghi chú
2.6. Chi đảm bảo xã hội	92.359	
- Tặng quà người có công dịp Tết nguyên Đán, ngày Thương binh, liệt sĩ	30.600	Giao ngành chủ quản chương trình phối hợp Sở Tài chính và các ngành liên quan phân bổ chi tiết
- Đối ứng hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo QĐ 48/2014/QĐ-TTg	4.759	
- Dự kiến chế độ tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	57.000	Phân bổ theo chính sách
2.7. Chi khoa học và công nghệ	104.000	
- KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	44.000	Phân bổ theo kết quả thực hiện
- Chính sách phát triển khoa học và công nghệ	60.000	Phân bổ theo kết quả thực hiện
2.8. Chi sự nghiệp môi trường	115.500	
- Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng	18.000	Chi tiết theo phụ biểu số 8.1
- Vốn đối ứng và thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm sự nghiệp môi trường	45.500	Chi tiết theo phụ biểu số 8.2
- Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt	42.000	Hỗ trợ theo cơ chế được duyệt
- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường	10.000	Phân bổ theo dự án được duyệt
2.9. Chi quốc phòng, an ninh địa phương	30.000	
- KP tăng cường CSVC hướng tới phát triển các dịch vụ tinh thông mình	30.000	Phân bổ theo dự án được duyệt
2.10. Chi khác ngân sách (Bao gồm cả hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn – Lào)	65.000	Thực hiện theo nhiệm vụ cụ thể được duyệt

III. Chi thường xuyên NS cấp huyện, xã: 12.798.214 triệu đồng

(Có các biểu chi tiết thu, chi ngân sách huyện xã kèm theo)

IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng

V. Dự phòng ngân sách: 479.010 triệu đồng

1. Cấp tỉnh: 270.242 triệu đồng

2. Cấp huyện, xã: 208.768 triệu đồng

VI. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp: 633.785 triệu đồng

1. Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số Chương trình: 319.622 triệu đồng

a) Vốn nước ngoài: 46.800 triệu đồng

b) Vốn trong nước:	272.822 triệu đồng
- Hỗ trợ mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng:	600 triệu đồng
- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương:	550 triệu đồng
- Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương:	110 triệu đồng
- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ:	1.100 triệu đồng
- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội:	51.143 triệu đồng
- Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:	175 triệu đồng
- Kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô:	3.600 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 – 2020:	15.574 triệu đồng
- Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính:	4.400 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông:	54.928 triệu đồng
<i>Tr.đó: Nguồn thu phạt của Thanh tra giao thông tỉnh:</i>	<i>5.000 triệu đồng</i>
- Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ địa phương:	75.384 triệu đồng
- CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLD:	4.065 triệu đồng
- CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội:	2.787 triệu đồng
- CTMT Y tế - dân số:	17.913 triệu đồng
- CTMT Phát triển văn hóa:	2.343 triệu đồng
- CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy:	4.150 triệu đồng
- CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững:	32.000 triệu đồng
- CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư:	2.000 triệu đồng
2. Chương trình giảm nghèo bền vững:	149.363 triệu đồng
3. Chương trình XD nông thôn mới:	164.800 triệu đồng

C) TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NĂM 2018.

1. Đối với dự toán thu NSNN:

Căn cứ dự toán được phê duyệt, các huyện, thị xã, thành phố tổ chức giao nhiệm vụ thu ngân sách năm 2018 phấn đấu cao hơn mức dự toán thu ngân sách UBND tỉnh giao. Ngành thuế chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào NSNN; phân tích, đánh giá những nhân tố ảnh hưởng làm tăng, giảm nguồn thu đối với từng lĩnh vực, từng sắc thuế, từng doanh nghiệp; đề ra biện pháp quản lý thu có hiệu quả đảm bảo hoàn thành và phấn đấu tăng thu ngân sách năm 2018 để tăng cường nguồn lực cho đầu tư phát triển và dành nguồn (50%) để thực hiện cải cách tiền lương.

2. Đối với dự toán chi NSDP

2.1. Sau khi dự toán thu NSNN, chi ngân sách Địa phương được HĐND tỉnh quyết nghị, UBND tỉnh giao dự toán cho các huyện và các đơn vị dự toán tổ chức thực hiện theo phân cấp.

2.2. UBND huyện, thị xã, thành phố thực hiện lập dự toán thu NSNN, chi NSDP, số bổ sung ngân sách cấp xã và phương án phân bổ ngân sách cấp mình trình HĐND huyện phê duyệt, tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN.

2.3. Trên cơ sở dự toán được giao, các ngành, các cấp ngân sách chủ động sử dụng kinh phí để tổ chức thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo tiết kiệm triệt để trong chi tiêu ngân sách, gắn việc thực hiện Luật ngân sách với Luật Phòng chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Trong năm không bổ sung ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh của các đơn vị (trừ trường hợp cần thiết cấp bách phải sử dụng dự phòng ngân sách hoặc bổ sung nhiệm vụ đột xuất theo chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh).

2.4. Căn cứ lộ trình điều chỉnh mức thu học phí, viện phí và giá dịch vụ, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp liên quan sẽ được điều chỉnh giảm dần tương ứng với các nội dung đã được kết cấu vào giá, phí.

2.5. Đối với các Chương trình mục tiêu trung ương bổ sung, Chương trình mục tiêu quốc gia (gồm cả vốn đầu tư và vốn sự nghiệp): Sau khi có hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; UBND tỉnh lập phương án phân bổ chi tiết báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất trước khi quyết định thực hiện.

Đối với các Chương trình có định mức, tiêu chí đã được phân bổ chi tiết và các khoản chi nhiệm vụ thường xuyên, giao UBND tỉnh căn cứ tiêu chí, định mức chi để giao sớm cho các địa phương, đơn vị chủ động thực hiện.

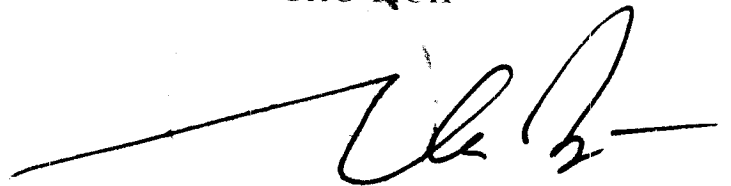
Đối với các Chương trình mục tiêu có tính chất đầu tư chưa được phân bổ chi tiết: Khi đủ điều kiện, UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất trước khi quyết định thực hiện.

Trên đây là phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết nghị để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2017270 (300).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Xứng

MỤC LỤC BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN 2018

STT	Nội dung	Biểu, phụ biểu số	Trang số
I	Phân bố chi tiết đảm bảo hoạt động thường xuyên các đơn vị	1	1-61
II	Phân bố chi tiết các chương trình mục tiêu		
1	Sự nghiệp kinh tế		
-	Chính sách miễn giảm thủy lợi phí	1.1	62
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	1.2	63
-	Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.	1.3	68
-	Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi	1.4	70
-	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	1.5	71
-	Chính sách phát triển nông lâm nghiệp Mường Lát	1.6	73
-	KP an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương	1.7	74
-	Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm	1.8	76
-	Chính sách khuyến công và các dự án năng lượng	1.9	79
-	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	1.10	82
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	1.11	84
-	Chi cho các dự án quy hoạch	1.12	85
2	Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề		
-	Các chính sách bổ sung từ nguồn CCTL theo cơ chế tại QĐ 579/QĐ-TTg	2.1	87
-	Đề án mở rộng, nâng cấp nhà nội trú cho học sinh THCS và THPT	2.2	88
-	Đề án củng cố, phát triển hệ thống trường DTNT	2.3	89
-	Đề án mở rộng, nâng cấp một số hạng mục để đạt tiêu chí trường THPT đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020	2.4	90
-	Kinh phí thực hiện các dự án khác	2.5	92
-	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	2.6	94
3	Chi sự nghiệp y tế		
-	Tăng cường cơ sở vật chất các bệnh viện, trạm y tế xã	3.0	100
4	Chi quản lý hành chính		
-	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở, tài sản cơ quan nhà nước	4.0	102
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin		
-	Chương trình phát triển du lịch	5.0	104
6	Chi sự nghiệp môi trường		
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng	8.1	109
-	Vốn đối ứng và thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm SN môi trường	8.2	110
III	Dự toán chi tiết ngân sách cấp huyện, xã		
1	Dự toán thu ngân sách nhà nước và điều tiết các cấp ngân sách khối huyện, xã.	2	111
2	Dự toán chi tiết thu ngân sách nhà nước và điều tiết các cấp ngân sách khối huyện, xã - phần Cục thuế thu.	3	112
3	Dự toán chi tiết thu ngân sách nhà nước và điều tiết các cấp ngân sách khối huyện, xã - phần Chi cục thuế thu.	4	113
4	Tổng hợp dự toán chi ngân sách cấp huyện, xã	5	116

Biểu số 01: BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2018
(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TD TT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh
	TỔNG CỘNG:	3 874 525	265 038	37 555	1 481 022	959 581	13 387	88 145	10 164	42 059	110 896	670 039	138 055	58 584	22 269	3 852 256
I	Văn phòng Tỉnh ủy	201 524	22 971	424	9 337			2 000			9 497	157 295			1 357	200 167
a	Chế độ	51 619										51 619				
b	Nghiệp vụ theo định mức	13 572										13 572				
c	Chi nghiệp vụ đặc thù	49 569		424	9 337			2 000				37 808				
-	Chi Lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh Ủy	11 000										11 000				
-	KP bồi dưỡng tiếp dân theo quyết định 1823/QĐ-UBND, 14/6/2012	224										224				
-	Xây dựng và triển khai tuyên truyền sơ kết, tổng kết NQ	3 250										3 250				
-	Khen thưởng	4 904										4 904				
-	Phát hành bản tin văn phòng; Bù phát hành bản tin nội bộ; Duy trì hoạt động trang WEB:	3 593			3 593											
-	Kinh phí duy trì bảo dưỡng thay thế thiết bị CNTT cơ quan Đảng các cấp (Bao gồm cả kinh phí đào tạo, tập huấn nghiệp vụ CNTT; xây dựng các HTTT; Triển khai các giải pháp an toàn an ninh; KP bảo trì mạng lan...)	2 000						2 000								
-	BS hoạt động các hội đoàn thể. Hoạt động của BCH đoàn khối DN	650										650				
-	BCĐ thực hiện quy chế dân chủ; Hoạt động Ban chỉ đạo cải cách Tư pháp; Kinh phí lãnh đạo, chỉ đạo về công tác tôn giáo; Kinh phí chỉ đạo, tuyên truyền các Nghị quyết 09,30a	708										708				
-	KP phục vụ Thường trực bộ phận giúp việc BTV về "học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"	604			604											
-	XB sách những điển hình tiên tiến	140			140											
-	Hoạt động Trung tâm thông tin công tác Tuyên giáo	607			607											
-	Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ của các ban.	4 393			4 393											
-	N.vụ chuyên ngành do các Ban thực hiện	15 526										15 526				
-	KP chỉ đạo định hướng tuyên truyền với các cơ quan báo chí Trung ương	600										600				
-	Chương trình phối hợp bảo vệ môi trường	424		424												
-	KP hỗ trợ thuê nhà cho cán bộ điều động về tỉnh	108										108				
-	Tăng định mức do thay đổi mức chi theo QĐ 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	838										838				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	83 764	22 971								9 497	51 296				
-	Lưu niệm, huy hiệu Đảng	49 397										49 397				

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
-	Bù phát hành báo T.Hoá, kinh tế	22 971	22 971														
-	KP mua báo cho các chi bộ cơ sở khối DN	687											687				
-	Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ	6 615											6 615				
-	Kinh phí chính lý, khôi phục tài liệu lưu trữ	1 000											1 000				
-	KP mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của BTC Tỉnh ủy còn thiếu sau quyết toán theo Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	212											212				
-	KP khám chữa bệnh theo CV số 1875/CV-VPTU, 30/9/2014	2 882											2 882				
e	KP dự phòng	3 000											3 000				
2	Văn phòng HĐND tỉnh	22 514							78				22 436			94	22 420
a	Chế độ	4 821											4 821				
b	Nghiep vụ theo định mức	945											945				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	16 748							78				16 670				
-	Chi hoạt động của TT	5 949											5 949				
-	Giám sát của Thường trực và 4 Ban; Tập huấn trao đổi KN thường trực, các Ban HĐND tỉnh huyện.	3 128											3 128				
-	Bản tin HĐND + Duy trì trang WEB	486											486				
-	Tham gia ý kiến vào các dự luật, thẩm tra dự thảo NQ HĐND, thẩm tra văn bản giữa 2 kỳ họp	885											885				
-	HD tiếp xúc cử tri của tổ Đại biểu HĐND	1 153											1 153				
-	Họp HĐND tỉnh 2 kỳ + 1 kỳ đột xuất	1 425											1 425				
-	KP hội nghị giao ban Thường trực HĐND tỉnh với các tỉnh Bắc Miền Trung	1 349											1 349				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	78							78								
-	Kinh phí tiếp công dân của Đại biểu HĐND	145											145				
-	Trang bị máy tính cho ĐB HĐND tỉnh	1 900											1 900				
-	Chính sách cán bộ theo QĐ 1871, Thẩm hỏi trợ cấp ốm đau	250											250				
3	UBND tỉnh	43 994			650				542				42 802			432	43 562
3.1	VP UBND tỉnh	36 934			500				395				36 039			290	36 644
a	Chế độ	11 538											11 538				
b	Nghiep vụ theo định mức	2 908											2 908				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	19 945			500				395				19 050				
-	Chi hoạt động của TT UBND	13 400											13 400				
-	Phát hành công báo tỉnh	1 193											1 193				
-	KP hoạt động công thông tin điện tử tỉnh, cước phí đường truyền	1 200											1 200				

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm													Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh			
-	Hoạt động cung cấp thông tin đối ngoại + Hỗ trợ công tác văn thư lưu trữ	1 630												1 630			
-	KP hội nghị tổng kết, triển khai nhiệm vụ	500			500												
-	KP bồi dưỡng tiếp dân theo quyết định 1823/QĐ-UBND, 14/6/2012	445												445			
-	Trang phục tiếp công dân theo CV11737/UBND-TD ngày 23/9/2017	1 017												1 017			
-	Tổng kết 3 năm luật tiếp công dân theo CV 11736/UBND-TD ngày 23/9/2017	165												165			
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016; KP đường truyền mạng tin học	395							395								
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 543												2 543			
-	Chính sách cán bộ theo QĐ 1871	143												143			
-	Chi sửa chữa thường xuyên	1 200												1 200			
-	Mua quà tặng của tỉnh	1 200												1 200			
3.2	Nhà khách 25B	2 621												2 621		46	2 575
a	Chế độ	2 157												2 157			
b	Nghị vụ theo định mức	464												464			
3.3	Trung tâm hành chính công	3 538			150				147					3 241		75	3 463
a	Chế độ	1 130												1 130			
b	Nghị vụ theo định mức	405												405			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 003			150				147					1 706			
-	Chi hỗ trợ theo Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	910												910			
-	Kinh phí XD các văn bản QPPL về giải quyết thủ tục hành chính tại TTHCC	150												150			
-	Chi vận hành trụ sở mới	300												300			
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ của các công chức từ các sở sang	203												203			
-	Chi học tập kinh nghiệm tại các TTHCC ở các tỉnh miền Nam	143												143			
-	Cước thuê bao đường truyền; phần mềm TD office; KP ứng dụng CNTT	147							147								
-	Công tác tuyên truyền các hoạt động của TT	150			150												
-	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP	901												901		21	880
a	Chế độ	686												686			
b	Nghị vụ theo định mức	215												215			
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	13 562			610				164					12 788		263	13 299
a	Chế độ	7 860												7 860			
b	Nghị vụ theo định mức	2 088												2 088			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	3 114			110				164					2 840			
-	Trang phục thanh tra	20												20			
-	KP XD các tờ trình, báo cáo UBND	300												300			
-	KP viết bài trên Báo đầu tư về XTTM	110			110												

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng		
-	Xúc tiến đầu tư, kêu gọi vốn đầu tư	550											550		
-	Thực hiện các khâu đột phá Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII về phát triển nhanh, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH	800											800		
-	Ban điều phối PT DN vừa và nhỏ	120											120		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	164						164							
-	Xây dựng dự toán đầu tư XDCB hàng năm; Kiểm tra trình duyệt chủ trương đầu tư	300											300		
-	Rà soát đánh giá tình hình thực hiện các dự án lớn còn dở dang được đầu tư từ nguồn vốn NSTW nhưng không được tiếp tục bố trí vốn trong giai đoạn 2016 - 2020	200											200		
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí đăng ký KD	550											550		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	500			500										
-	Triển khai, tập huấn các chế độ chính sách về đầu tư	500			500										
5	Số Tài chính	18 141			500			520					17 121	265	17 876
a	Chế độ	10 628											10 628		
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 659											2 659		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	3 374						520					2 854		
-	Trang phục thanh tra	44											44		
-	KP xây dựng các báo cáo tờ trình	300											300		
-	Xây dựng Dự toán ngân sách, báo cáo tài chính 3 năm, trung hạn	480											480		
-	Tổng hợp thẩm tra Quyết toán, kiểm toán	420											420		
-	TH triển khai chính sách an sinh xã hội;	240											240		
-	Rà soát phí, lệ phí, giá dịch vụ	360											360		
-	Khảo sát theo dõi diễn biến giá thị trường: Mua báo Thời báo Tài chính Việt Nam	450											450		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	220						220							
-	Chi phí vận hành đường truyền ngành tài chính	300						300							
-	Duy trì vận hành cập nhật dữ liệu phần mềm, quản lý tabmis, quản lý tài chính đất đai và quản lý tài sản công	560											560		
-													480		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	980			500										
-	Triển khai, tập huấn các cơ chế chính sách tài chính	500			500										
-	Hoạt động của hội đồng thẩm định giá đất	180											180		
-	Chi phí mua sắm tài sản tập trung cấp tỉnh	300											300		
e	Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp NS theo TT số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016	500											500		

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
6	Thanh tra tỉnh	12 164							104				12 060			137	12 027
a	Chế độ	6 337											6 337				
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 374											1 374				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 153							104				1 049				
-	Trang phục thanh tra	761											761				
-	KP giải quyết KTKN	288											288				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	104							104								
d	Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp NS theo TT số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016	3 300											3 300				
7	Sở Ngoại vụ	6 736							42				6 694			69	6 667
a	Chế độ	1 913											1 913				
b	Nghiệp vụ theo định mức	567											567				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	3 356							42				3 314				
-	Trang phục thanh tra	4											4				
-	Xây dựng các Đề án, tờ trình UBND	200											200				
-	HN gặp mặt người NN, Việt kiều	110											110				
-	KP TH các N.vụ biên giới	400											400				
-	Làm việc với các tổ chức phi Chính phủ; Các hoạt động hợp tác quốc tế với nước ngoài	1 500											1 500				
-	Kinh phí thực hiện chương trình hoạt động biển Đông Hải Đảo theo QĐ 4251 ngày 17/12/2012; thanh toán các hoạt động tuyên truyền “Năm hữu nghị Việt Nam – Campuchia	500											500				
-	Công tác thông tin đối ngoại theo QĐ2405/QĐ-UBND ngày 25/7/2011; hoạt động đối ngoại	400											400				
-	KP hoạt động của tổ công tác hợp tác quốc tế PT tre luồng tỉnh Thanh Hoá theo QĐ3088/QĐ-UBND ngày 22/9/2014	200											200				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	42							42								
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	900											900				
-	KP triển khai thực hiện Thỏa thuận cấp CP giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới Việt Nam - Lào	800											800				
-	Kinh phí tiếp nhận người dân tộc Hmong nhập cảnh trái phép sang Lào	100											100				
8	Sở Nội vụ	51 710	1 250		31 260				132				19 068			306	51 404
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	11 442			300				132				11 010			162	11 280
a	Chế độ	4 834											4 834				
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 215											1 215				

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	5 393			300				132					4 961		
-	Trang phục thanh tra	24												24		
-	Xây dựng các Đề án, tờ trình UBND	200												200		
-	Thực hiện khâu đột phá của Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ 18 về đẩy mạnh CCHC, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; Kiểm soát thủ tục HC, thực hiện QĐ 93/TTg về cơ chế một cửa	550												550		
-	Điều tra, khảo sát, XD KH tổ chức biên chế, bổ nhiệm LB, XD chỉ tiêu biên chế hàng năm	440												440		
-	Chi thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người sử dụng dịch vụ công của tỉnh Thanh Hóa	387												387		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	132							132							
-	Tổng hợp Nghị định 108/2014/NĐ-CP về tinh giản biên chế	360												360		
-	Kinh phí đo đạc địa giới hành chính theo QĐ 2209/QĐ-UBND, 17/6/2015	3 000												3 000		
-	Kinh phí quản lý đào tạo	300			300											
8.2	Ban Tôn giáo	5 184			960									4 224	41	5 143
a	Chế độ	1 283												1 283		
b	Nhiệm vụ theo định mức	273												273		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 490			960									530		
-	T. truyền PL cho tín đồ tôn giáo, Giao ban với các chức sắc tôn giáo theo công văn số 8322/UBND-VX ngày 18/8/2015	960			960											
-	TH Chi thị 01 công tác đạo Tin lành	300												300		
-	Các vấn đề đất đai liên quan đến tôn giáo	110												110		
-	KP hoạt động của các Hội đoàn tôn giáo	120												120		
d	Chi thực hiện chế độ chính sách	2 138												2 138		
-	KP gặp mặt chức sắc tôn giáo nhân dịp Noel và lễ Phật đản	679												679		
-	Hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo theo Quyết định 10/2014/QĐ-TTg ngày 24/01/2014	1 459												1 459		
8.3	Ban Thi đua khen thưởng	31 544			30 000									1 544	43	31 501
a	Chế độ	1 290												1 290		
b	Nhiệm vụ theo định mức	254												254		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	30 000			30 000											
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	30 000			30 000											
8.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	3 540	1 250											2 290	60	3 480
a	Chế độ	1 855												1 855		
TĐ	Biên chế hành chính	921												921		

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh
	Biên chế sự nghiệp	934												934		
b	Nghiệp vụ theo định mức	435												435		
TD	Biên chế hành chính	195												195		
	Biên chế sự nghiệp	240												240		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 250	1 250													
-	KP chống mối, Chi phí tiền điện điều hoà, Sao lưu đĩa cho công tác lưu trữ, Chi bảo trì nâng cấp hộp giá bảo quản tài liệu	1 250	1 250													
9	Ngành Xây dựng	23 040	7 078		5 746				152					10 064	283	22 757
9.1	Sở Xây dựng	10 216							152					10 064	223	9 993
a	Chế độ	6 873												6 873		
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 921												1 921		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 422							152					1 270		
-	Trang phục thanh tra	60												60		
-	BCĐ chương trình 167; BCĐ cấp nước an toàn tỉnh Thanh Hóa; BCĐ chương trình hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo QĐ 33/2015/QĐ-TTg; Chính sách hỗ trợ người có công với CM về nhà ở.	480												480		
-	Q. lý nhà nước về quy hoạch xây dựng	420												420		
-	Kinh phí xây dựng chi số giá 2017; Công bố giá vật liệu xây dựng	310												310		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	152							152							
9.2	Viện quy hoạch kiến trúc	2 078	2 078												32	2 046
a	Chi chế độ	1 758	1 758													
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	320	320													
9.3	Ban quản lý DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	5 000	5 000													5 000
-	Đề án kiểm tra, rà soát, đánh giá an toàn chịu lực nhà ở và công trình công cộng cũ, nguy hiểm tại đô thị theo QĐ 2328/QĐ-UBND ngày 3/7/2017	5 000	5 000													
9.4	Trường TC nghề Xây dựng	5 746			5 746										28	5 718
-	Định mức học sinh	5 271			5 271											
-	KP tăng lương cơ sở	200			200											
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	275			275											
10	Ngành Khoa học công nghệ	24 385	1 060						12 069					11 256	193	24 192
10.1	Sở Khoa học công nghệ	15 350	1 060						8 346					5 944	100	15 250
a	Chế độ	3 716												3 716		
b	Nghiệp vụ theo định mức	999												999		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 229												1 229		
-	Trang phục thanh tra	28												28		

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
-	KP duy trì áp dụng Hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2008 (Thông tư 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của BTC)	105													105		
-	XD tờ trình báo cáo UBND tỉnh	150													150		
-	Kinh phí phục vụ cho công tác thanh tra chuyên đề	180													180		
-	Thông kê KHCN, XD dữ liệu nguồn nhân lực (Theo TT 14/2015/TT-BKHCN ngày 19/8/2015 của Bộ KHCN)	400													400		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	78													78		
-	Phát triển DN Khoa học CN, Điều tra thống kê XD CSDL các cơ sở có tiềm năng ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp KHCN (QĐ 2023/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của UBND Tỉnh).	288													288		
d	Chi sự nghiệp tại Sở	8 346							8 346								
-	KP đánh giá tuyển chọn xét duyệt đề tài, dự án KHCN	4 914							4 914								
-	HĐ của Hội đồng KH tỉnh	267							267								
-	Hỗ trợ XD đề tài cấp nhà nước; Làm việc với TW về các đề tài, dự án; Chi đạo kiểm tra hướng dẫn hoạt động khoa học CN	1 425							1 425								
-	Chi hợp tác về KHCN	280							280								
-	XD chuyên mục trên báo, đài;	400							400								
-	Quản lý an toàn bức xạ; Quản lý sở hữu trí tuệ, CN - Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ (QĐ 3599 ngày 11/12/2015 của Bộ KHCN và KH số 165a ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh)	860							860								
-	Tạp chí Khoa học công nghệ	200							200								
e	Viết địa chỉ tập 5	1 060	1 060							1 669					3 127	53	4 743
10.2	Chi cục T. chuẩn, D.lương, C.lượng	4 796													2 600		
a	Chế độ	2 600													527		
b	Nghiệp vụ theo định mức	527															
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 669								1 669							
-	KP hoạt động quản lý Đo lường	500							500								
-	KP hoạt động quản lý tiêu chuẩn; QĐ 2024/UBND tỉnh ngày 13/6/2016	553							553								
-	Kiểm tra chất lượng sản phẩm (Nghị định 19/2016/NĐ-CP ngày 22/3/2016 của Chính Phủ quy định về việc kinh doanh khi)	486							486								
-	Giải thưởng chất lượng Quốc gia	130							130								
-									500						794	14	1 280
10.3	Trung tâm NC UD và phát triển CNSH	1 294													650		
a	Chế độ	650													144		
b	Nghiệp vụ theo định mức	144															
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	500								500							
-	Hỗ trợ lưu trữ bảo tồn lưu giữ gen	500							500								

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TD TT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
		877					300						577			10	867
10.4	TT DV kỹ thuật TC Đ.lường C.lượng	481											481				
a	Chế độ	96											96				
b	Nhiệm vụ theo định mức	300					300										
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:																
-	Vận hành, Duy trì bảo dưỡng thiết bị đo lường; Đánh giá phòng VILAS-QĐ 5402 ngày 23/12/15	300					300										
10.5	TT Thông tin ứng dụng chuyên giao KHCN	2 068					1 254						814			16	2 052
a	Chế độ	654											654				
b	Nhiệm vụ theo định mức	160											160				
b	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 254					1 254										
-	Hoạt động thông tin KH&CN -Theo TT 14/2015/TT-BKHCN ngày 19/8/2015 của Bộ KHCN về Ban hành hệ thống chi tiêu thống kê ngành KHCN thay thế cho TT05 /2009/TT-BKHCN ngày 30/9/2009 (tăng từ 60 chi tiêu của TT05 lên 106 chi tiêu của TT14,	454					454										
-	Quan trắc giám sát ATBX hạt nhân	300					300										
-	Hoạt động ứng dụng chuyên giao KHCN	100					100										
-	Tổ chức các hội chợ công nghệ và thiết bị (Techmart); Trình diễn, kết nối cung cầu về công nghệ do Bộ KHCN tổ chức	400					400										
I1	Ngành Giao thông vận tải	54 636	37 121							172			17 343			336	54 300
II.1	Sở Giao thông Vận tải	44 876	37 121							172			7 583			172	44 704
a	Chế độ	5 442											5 442				
b	Nhiệm vụ theo định mức	1 421											1 421				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	8 212	7 320							172			720				
-	Kinh phí chi đạo chương trình GTNT	300											300				
-	Xúc tiến đầu tư các dự án giao thông	1 200	1 200										420				
-	Kiểm tra tiến độ và triển khai lập DA, C.lượng T.hiện các D.án	420															
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	172								172							
-	Kinh phí phục vụ thu lệ phí cấp giấy phép lái xe theo TT 188/TT-BTC ngày 08/11/2016	6 120	6 120														
d	KP duy tu, sửa chữa đường sông	14 444	14 444														
e	Chi sự nghiệp tại Sở	15 357	15 357														
-	Xúc tiến nâng cấp Cảng hàng không thành Cảng quốc tế	500	500														
-	KP duy tu, bảo dưỡng, quản lý hạ tầng và quản lý xe buýt	6 200	6 200														
-	KP cấm mốc lộ giới các tuyến đường tỉnh: công trình kiểm định, đánh giá tải trọng cầu trên các tuyến đường tỉnh: gói thầu thiết kế mẫu định hình phương tiện thủy	6 500	6 500														

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh		
-	Thanh quyết toán dự án đường Voi - Sầm Sơn theo Quyết định số 3669/QĐ-UBND, 23/9/2016	2 157	2 157															
		9 760											9 760				164	9 596
11.2	Thanh tra Giao thông vận tải	7 480											7 480					
a	Chế độ	4 127											4 127					
TĐ	Biên chế hành chính	4 127											4 127					
-	Biên chế sự nghiệp	3 353											3 353					
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 643											1 643					
TĐ	Biên chế hành chính	891											891					
-	Biên chế sự nghiệp	752											752					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	637											637					
-	Trang phục thanh tra	637											637					
		21 767	5 626		8 196								7 851				218	21 549
12	Ngành Tư pháp	12 404			4 459								7 851				135	12 269
12.1	Sở Tư pháp	4 403											4 403					
a	Chế độ	1 269											1 269					
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 723			450								2 179					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	16											16					
-	Trang phục thanh tra	16											16					
-	Hội đồng GD phổ biến P.Luật và Phối hợp liên ngành trong HĐ tổ tụng	450			450								450					
-	Thẩm định, rà soát, kiểm tra thi hành văn bản quy phạm pháp luật	749											749					
-	Công tác kiểm soát thủ tục hành chính	460											460					
-	BCĐ Bán đấu giá tài sản; BCĐ thừa phát lại	240											240					
-	Hướng dẫn và tổ chức hoạt động hoà giải cơ sở	420											420					
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	94									94							
-	Kp quản lý lý lịch tư pháp, quản lý hộ tịch cơ sở, cơ sở dữ liệu quốc gia về PL	294											294					
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	4 009			4 009													
*	Phổ biến, giáo dục pháp luật:																	
-	Xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật theo Chi thị 17/CT-UBND ngày 12/6/2012	100			100													
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác PBGDPL cho lực lượng làm công tác PBGDPL theo TT 142/2014/TTLT-BTP-BTC ngày 27/1/2014	529			529													
-	Tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật tại một số địa bàn trọng điểm về vi phạm pháp luật theo QĐ 1259/QĐ-BTP ngày 7/8/2017	441			441													
-	Kinh phí triển khai Đề án của Trung ương "Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh thiếu niên" theo QĐ 1402/QĐ-TTg ngày 17/7/2017	598			598													

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
-	Kinh phí thực hiện Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước theo Kế hoạch số 171/KH-UBND	110			110												
-	Phổ biến nội dung công ước quốc tế theo KH 52/KH-UBND ngày 15/4/2015	300			300												
*	Xây dựng và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:																
-	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo QĐ 3361/QĐ-UBND ngày 30/9/2009	460			460												
-	Xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát thẩm định hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo KH 162/KH-UBND ngày 21/10/2016	655			655												
*	Bổ trợ tư pháp:																
-	KP triển khai KH số 61/KH-UBND ngày 20/4/2017 về thống kê Hộ tịch giai đoạn 2017-2024	386			386												
-	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về luật sư, hành nghề luật sư và hành nghề công chứng theo QĐ 3267/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 và QĐ 3326/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	430			430												
12.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	7 191	3 454		3 737											83	7 108
a	Chế độ	2 476	2 476														
b	Nghiệp vụ theo định mức	576	576														
c	Chi nghiệp vụ đặc thù	1 399	402		997												
-	Trang phục trợ giúp viên pháp lý	162	162														
-	Chi hoạt động cho 8 chi nhánh	240	240														
-	Trợ giúp pháp lý theo QĐ 2028/QĐ-UBND ngày 29/6/2012; quyết định 5264/QĐ-UBND ngày 14/12/2015	997			997												
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 740			2 740												
-	Trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật theo QĐ 1588/QĐ-UBND ngày 23/5/2014; thực hiện chính sách TGPL người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 theo QĐ 32/QĐ-TTg ngày 8/8/2016 (Gồm cả NSTW: 790 triệu đồng)	2 740			2 740												
12.3	Phòng công chứng NN số 1	628	628														628
a	Chế độ	532	532														
b	Nghiệp vụ theo định mức	96	96														
12.4	Phòng công chứng NN số 2	399	399														399
a	Chế độ	335	335														
b	Nghiệp vụ theo định mức	64	64														
12.5	Phòng công chứng NN số 3	629	629														629

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
a	Chế độ	461	461														
b	Nhiệm vụ theo định mức	96	96														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	72	72														
-	Kinh phí thuê trụ sở	72	72														
12.6	Trung tâm bán đấu giá tài sản	516	516														516
a	Chế độ	420	420														
b	Nhiệm vụ theo định mức	96	96														
13	Ngành Công thương	101 797	2 523	60 856				797					37 621		1 124		100 673
13.1	Sở Công thương	11 215	1 060					142					10 013		235		10 980
a	Chế độ	6 773											6 773				
b	Nhiệm vụ theo định mức	1 850											1 850				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 592	1 060					142					1 390				
-	Trang phục thanh tra	20											20				
-	KP XD các tờ trình, báo cáo UBND	200											200				
-	Hội nhập kinh tế Quốc tế; C.tác xúc tiến kêu gọi đầu tư trọng điểm	420	420														
-	Chương trình quản lý phát triển chợ, thương mại nội địa; CT phát triển thương mại điện tử, phát triển cụm công nghiệp theo ND 67	640	640														
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	142						142									
-	BCĐ hoạt động thương mại biên giới, XK; Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn lưới điện cao áp tỉnh Thanh Hóa; Ban chỉ đạo kết nối cung cầu theo QĐ số 4589/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	360											360				
-	Nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi người TD, bình ổn giá thị trường; Quản lý đại lý xăng dầu	200											200				
-	Kinh phí tổ chức ngày Quyền người tiêu dùng theo Công văn số 7949/UBND-KTTC ngày 11/7/2017	310											310				
-	Kinh phí thực hiện chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 15/9/2017	300											300				
13.2	Chi cục quản lý thị trường	27 608											27 608		617		26 991
a	Chế độ	20 068											20 068				
b	Nhiệm vụ theo định mức	5 324											5 324				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 216											2 216				
-	BCĐ phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại QĐ389; kiểm tra LN theo QĐ 814	985											985				
-	Trang phục QLTT theo niên hạn	391											391				
-	KP thuê trụ sở cho các đội QLTT	840											840				
13.3	Trung tâm khuyến công & tiết kiệm năng lượng	2 118	1 463					655								24	2 094

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
a	Chi chế độ	1 002	1 002														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	240	240														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	876	221						655								
-	XD bản tin chuyên mục trên báo, đài, truyền hình, QL trang WEB	655							655								
-	Xúc tiến các D.án CN; TTCN và DA năng lượng	221	221														
13.4	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp	44 383			44 383											191	44 192
-	Định mức học sinh	37 574			37 574												
-	KP tăng lương cơ sở	566			566												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	6 243			6 243												
13.5	Trường TC nghề Thương mại du lịch	6 251			6 251											29	6 222
-	Định mức học sinh	5 992			5 992												
-	KP tăng lương cơ sở	148			148												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	111			111												
13.6	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	10 222			10 222											28	10 194
-	Định mức học sinh	7 557			7 557												
-	KP tăng lương cơ sở	97			97												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	2 568			2 568												
14	Ngành Tài nguyên & môi trường	39 449	16 330	9 903					440			12 776				421	39 028
14.1	Sở Tài nguyên & môi trường	20 082	2 856	7 546					140			9 540				232	19 850
a	Chế độ	6 893										6 893					
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 921										1 921					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 066		1 200					140			726					
-	Trang phục thanh tra	36										36					
-	KP HD của Hội đồng KHCN ngành, Hội đồng thẩm định KH sử dụng đất	110										110					
-	Tăng cường công tác nhà nước về đất đai; xử lý vi phạm theo QĐ 1675/QĐ-TTg ngày 29/8/2016	300										300					
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	140							140								
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh	200										200					
-	KP quản lý xử lý điểm nóng về ô nhiễm môi trường (Bao gồm cả kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải DA Lọc Hóa dầu Nghi Sơn)	550		550													
-	Kinh phí quản lý hoạt động và tổ chức xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	400		400													
-	Duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý TC về đất đai và khoáng sản	250		250													

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng		
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí	80											80		
d	Chi sự nghiệp tại sở	1 800	1 800												
-	Công tác tuyên truyền và các hoạt động phục vụ môi trường	1 800	1 800												
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	7 402	2 856	4 546											
-	KP CT quan trắc tổng hợp môi trường biển QĐ 355/QĐ-UBND ngày 28/1/2016	1 879	1 879												
-	Kinh phí lập báo cáo hiện trạng môi trường biển tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 23/6/2017	471	471												
-	Điều tra lập danh mục các nguồn nước trên địa bàn tỉnh cần lập hành lang bảo vệ theo QĐ 1261/QĐ-UBND ngày 24/4/2017	856	856												
-	KP lập đề án phát triển các khu tái định cư phục vụ công tác GPMB theo Thông báo số 127/TB-UBND ngày 06/7/2017	596	596												
-	KP thiết lập đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm và lập danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển theo QĐ 4321/QĐ-UBND ngày 13/11/2017	1 600	1 600												
-	KP thuê tư vấn thẩm định giá	2 000	2 000												
14.2	Chi cục biển và hải đảo	2 741	1 129									1 612		33	2 708
a	Chế độ	1 280										1 280			
b	Nghiệp vụ theo định mức	332										332			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 129	1 129												
-	Lập BC hiện trạng môi trường biển và Kiểm soát ô nhiễm MT theo KH 106/KH-UBND ngày 08/7/2016	500	500												
-	Kinh phí vận hành Trung tâm thu nhận số liệu, tính toán và xử lý cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất tại các huyện miền núi theo Công văn số 12106/UBND-NN ngày 24/11/2015	518	518												
-	Chương trình phối hợp bảo vệ môi trường	111	111												
14.3	Chi cục bảo vệ môi trường	2 383	759									1 624		31	2 352
a	Chế độ	1 312										1 312			
b	Nghiệp vụ theo định mức	312										312			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	759	759												
-	Giám sát môi trường	600	600												
-	Chương trình phối hợp bảo vệ môi trường	159	159												
14.4	Quỹ bảo vệ môi trường	354	354											6	348
a	Chi chế độ	290	290												
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	64	64												
14.5	Văn phòng đăng ký OSDD	1 664	1 664											22	1 642
a	Chế độ	638	638												

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
b	Nghiệp vụ theo định mức	128	128														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	898	898														
-	Cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai	280	280														
-	Kinh phí thuê bao mạng internet phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu theo QĐ số 2233/QĐ-UBND ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh	118	118														
-	Công tác thẩm tra cấp giấy chứng nhận quyền SDD, công tác thống kê, quản lý và phát triển hệ thống thông tin đất đai	300	300														
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí	200	200														
14.6	Đoàn mô địa chất	2 203	2 203													32	2 171
a	Chi chế độ	1 633	1 633														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	320	320														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	250	250														
-	Tổ chức quan trắc, theo dõi hiện tượng sụt lún đất.	250	250														
14.7	TT quan trắc và Bảo vệ môi trường	5 292	5 292													16	5 276
a	Chi chế độ	744	744														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	160	160														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	4 388	4 388														
-	KP Quan trắc môi trường theo QĐ 1359/QĐ-UBND ngày 19/4/2016	4 388	4 388														
14.8	Trung tâm phát triển quỹ đất	2 438	2 438													27	2 411
a	Chi chế độ	1 258	1 258														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	272	272														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	908	908														
-	KP tiếp nhận, Quản lý, bàn giao các khu đất đã thu hồi	800	800														
-	KP quảng cáo, quảng bá kêu gọi đầu tư vào khu đất được giao QL	108	108														
14.9	Trung tâm công nghệ thông tin	1 838	1 069	469						300						16	1 822
a	Chi chế độ	661	661														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	160	160														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 017	248	469						300							
-	KP vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ nền giấy +môi mot	248	248														
-	KP hoạt động thúc đẩy CNTT ngành TNMT	300								300							
-	KP thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường	469		469													
14.10	Đoàn đo đạc bản đồ và Quy hoạch	454	454													6	448
a	Chi chế độ	390	390														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	64	64														
15	Ngành Thông tin truyền thông	25 843		200	3 004					4 454	9 000					141	25 702
15.1	Sở thông tin truyền thông	23 764		200	2 821					2 558	9 000					122	23 642

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh
-	Triển lãm băng chứng Hoàng Sa, Trường Sa theo KH 98/KH-UBND ngày 13/7/2015	583											583			
-	Đề án truyền thông phòng, chống mua bán người giai đoạn 2017-2021 theo Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 13/10/2017	486						486								
-	Tuyên truyền về tỉnh Thanh Hóa trên các ấn phẩm thông tin của TTXVN; Tuyên truyền trên báo Xuân và đài Truyền hình; Hợp báo thường kỳ; Kinh phí giao ban báo chí thường kỳ với các phóng viên thường trú và tổ chức cho phóng viên đi tác nghiệp ở các địa phương	1 354											1 354			
-	Chi hỗ trợ xuất bản sách đặt hàng	2 000						2 000								
*	Lĩnh vực truyền thanh															
-	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống Đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh theo QĐ 4428/QĐ-UBND, 14/11/2016	9 000									9 000					
15.2	Trung tâm CNTT và truyền thông	2 079			183			1 896							19	2 060
a	Chế độ	758						758								
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	192						192								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 129			183			946								
-	Thuê bao đường truyền dữ liệu, Điện hệ thống máy chủ & TB mạng, Chi phí vận hành đường truyền 24/24	452						452								
-	Tập huấn an ninh mạng & đào tạo	183			183											
-	Hoạt động ứng cứu xử lý sự cố, đảm bảo an toàn thông tin theo QĐ số 893/QĐ-TTg, ngày 19/8/2015	300						300								
-	Xuất bản, phát hành bản tin an toàn thông tin	194						194								
16	Ngành Lao động, Thương binh và XII	120 781			10 609	747		154			97 821	11 450			824	119 957
16.1	Sở Lao động TB và xã hội	25 790			400			154			15 133	10 103			215	25 575
a	Chế độ	7 806										7 806				
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 969										1 969				
c	Chi nghiệp vụ đặc thù	1 532						154			1 050	328				
-	Trang phục thanh tra	28										28				
-	BCĐ XKLĐ & C.gia, BCĐ vi sự tiến bộ của Phụ nữ, CT giảm nghèo theo NQ 30a, Ban công tác người cao tuổi, BCĐ đào tạo nghề LĐNT, BCĐ thực hiện QĐ 32/QĐ-TTg (nghề CT xã hội); Triển khai thực hiện các chính sách ASXH và hỗ trợ giảm nghèo tại VN.	950										950				
-	Triển khai tháng hành động An toàn vệ sinh lao động	100										100				
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh; chuẩn bị báo cáo Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững thuộc 5 chương trình trọng tâm giai đoạn 2016-2020	300										300				

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm													Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	154								154								
d	Chi sự nghiệp tại Sở	4 462			400									4 062				
-	Khen thưởng, Gặp mặt người có công ngày 27/7	520												520				
-	Xăng xe đưa đón NCC đi điều dưỡng (4000 đối tượng)	632												632				
-	Quà LĐ tình thăm hỏi các ngày lễ, Tết	950												950				
-	Thăm viếng nghĩa trang; tiếp nhận hài cốt liệt sỹ ở Lào	870												870				
-	Cứu trợ đột xuất ĐT cơ nhỏ	150												150				
-	Sao hồ sơ, bảo quản lưu trữ hồ sơ người có công, Kiểm tra, hướng dẫn quản lý đối tượng BTXH	520												520				
-	Tổ chức thi giáo viên dạy nghề và các hoạt động về đào tạo nghề	200			200													
-	T. truyền, T. huấn C. tác BV Trẻ em HIV	200			200													
-	Khung băng Tổ quốc ghi công	100												100				
-	Đoàn đại biểu NCC tiêu biểu dự HN toàn quốc	200												200				
-	KP HĐ của Hội đồng trọng tài LĐ tỉnh và bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng hòa giải viên	120												120				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao	10 021												10 021				
-	KP chúc thọ người cao tuổi (Theo QĐ 3726/QĐ-UBND ngày 14/11/2011)	2 200												2 200				
-	Triển khai các chương trình, KH của UBND tỉnh về trẻ em (QĐ 5328/QĐ-UBND ngày 17/12/2015; QĐ 1776/QĐ-UBND ngày 25/5/2016; QĐ 2010/QĐ-UBND ngày 10/6/2016)	1 916												1 916				
-	KP triển khai Kế hoạch hành động về bình đẳng giới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020 (QĐ 4071/QĐ-UBND, ngày 14/10/2015)	800												800				
-	KP thực hiện Kế hoạch Thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động giai đoạn 2016-2020 (QĐ 203/QĐ-UBND ngày 18/01/2016)	372												372				
-	Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Thanh Hóa và điều tra xác định hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình	600												600				
-	Thực hiện QĐ 55a/2013/QĐ-TTG về CS hỗ trợ phẫu thuật tim bẩm sinh cho Trẻ em (KH 44/KH-UBND ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh)	90												90				
-	Thực hiện ĐA Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người RNTT dựa vào cộng đồng (Kế hoạch 131/KH-UBND, 8/9/2016)	570												570				
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó với bạo lực cơ sở giới (Kế hoạch 10/KH-UBND, 17/01/2017)	173												173				

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TĐ-TT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh			
-	Kinh phí tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp theo QĐ 4115 ngày 30/10/2017	300										300					
-	Công trình Bia ghi công tri ân các anh hùng liệt sĩ tỉnh Thanh Hóa tại Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Đường 9 theo VB số 12692/UBND-VX, 18/10/2017	3 000										3 000					
16.2	Chi cục phòng chống TNXH	3 487										2 140	1 347			34	3 453
<i>a</i>	<i>Chế độ</i>	<i>1 132</i>											<i>1 132</i>				
<i>b</i>	<i>Nghiệp vụ theo định mức</i>	<i>215</i>											<i>215</i>				
<i>c</i>	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>270</i>										<i>270</i>					
-	Thực hiện Tiểu đề án 2 "Hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về" thuộc Đề án 3, Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2016-2020 (KH 44/KH-UBND, 21/3/2016)	150										150					
-	KP hoạt động BCĐ Phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm (QĐ 3818/QĐ-UBND, 21/11/2011)	120										120					
<i>d</i>	<i>Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao</i>	<i>1 870</i>										<i>1 870</i>					
-	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	1 370										1 370					
-	ĐA đổi mới công tác cai nghiện trên địa bàn theo QĐ 2642/QĐ-UBND ngày 31/7/2013	500										500					
16.3	TT điều dưỡng người có công	10 894										10 894				102	10 792
<i>a</i>	<i>Chế độ</i>	<i>9 294</i>										<i>9 294</i>					
<i>b</i>	<i>Nghiệp vụ theo định mức</i>	<i>1 024</i>										<i>1 024</i>					
<i>c</i>	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>576</i>										<i>576</i>					
-	Chi nuôi dưỡng đối tượng theo QĐ 3542/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 và Hỗ trợ chi quản lý, phục vụ, điều trị cho thân nhân của liệt sĩ, con người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo QĐ 1561/QĐ-UBND ngày 12/5/2017	576										576					
16.4	Trung tâm bảo trợ xã hội	25 201					407					24 794				161	25 040
<i>a</i>	<i>Chế độ</i>	<i>13 663</i>										<i>13 663</i>					
<i>b</i>	<i>Nghiệp vụ theo định mức</i>	<i>1 616</i>										<i>1 616</i>					
<i>c</i>	<i>Chi chế độ cho đối tượng</i>	<i>9 922</i>					407					<i>9 515</i>					
-	Chế độ cho đối tượng nuôi dưỡng theo QĐ 3542/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 (580 đối tượng)	9 375										9 375					
-	Mua BHYT cho đối tượng theo TT 09/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 14/8/2009	407					407										
-	Mua hoá chất, chi phí sang mộ, mai táng phí theo NĐ 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	140										140					

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh				
16.5	Trung tâm bảo trợ số 2	7 837				112											46	7 791
a	Chế độ	5 081											7 725					
b	Nhiệm vụ theo định mức	464											5 081					
c	Chi chế độ đối tượng và các khoản đặc thù:	2 292				112							464					
-	Chế độ cho đối tượng nuôi dưỡng theo QĐ 3542/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 (160 đối tượng)	2 126											2 180					
-	Mua BHYT cho đối tượng theo TT 09/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BYT	112				112							2 126					
-	Chế độ mai táng phí theo NĐ 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	54											54					
16.6	Trung tâm dịch vụ việc làm	1 608											1 608				22	1 586
a	Chế độ	1 084											1 084					
b	Nhiệm vụ theo định mức	224											224					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	300											300					
-	Tổ chức sân giao dịch việc làm	300											300					
16.7	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	17 637											17 637				99	17 538
a	Chế độ	9 097											9 097					
b	Nhiệm vụ theo định mức	992											992					
c	Chi chế độ đối tượng	7 548											7 548					
-	Chế độ đối tượng theo TTLT 148/2014/TTLT-BTC-BLĐTBXH	7 467											7 467					
-	Chế độ mai táng phí theo NĐ TTLT 148/2014/TTLT-BTC-BLĐTBXH	81											81					
16.8	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội	4 734											4 734				48	4 686
a	Chế độ	2 640											2 640					
b	Nhiệm vụ theo định mức	480											480					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 614											1 614					
-	Hỗ trợ hoạt động công tác xã hội	600											600					
-	KP thực hiện mô hình phòng và trị liệu RNTT theo KH số 147/KH-UBND ngày 03/10/2016	700											700					
-	Chi phí khám sức khỏe và chi phí điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế tại cơ sở điều trị Methadone theo TT 73/TT-BTC	314											314					
16.9	TT chăm sóc sức khỏe người có công	3 960											3 960				32	3 928
a	Chế độ	2 758											2 758					
b	Nhiệm vụ theo định mức	320											320					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	882											882					
-	Xăng xe đưa đón, phục vụ NCC đi điều dưỡng	632											632					
-	Trang thiết bị (chân, ga, dụng cụ...) phục vụ NCC đến điều dưỡng	250											250					

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCCN	Chi sự nghiệp VHMT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh			
16.10	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	4 005										4 005				25	3 980
a	Chiế độ	1 971										1 971					
b	Nghiệp vụ theo định mức	256										256					
c	Chi chế độ đối tượng	1 778										1 778					
-	Chiế độ đối tượng theo TTLT 148/2014/TTLT-BTC-BLĐTBXH	1 778										1 778					
16.11	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	4 356					105					4 251				16	4 340
a	Chiế độ	1 595										1 595					
b	Nghiệp vụ theo định mức	176										176					
c	Chi chế độ đối tượng và các khoản đặc thù:	2 585					105					2 480					
-	Chiế độ cho đối tượng nuôi dưỡng theo QĐ 3542/QĐ-UBND ngày 22/10/2014	2 480										2 480					
-	Mua BHYT cho đối tượng theo TT 09/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BYT	105					105										
16.12	Làng trẻ SOS Thanh Hóa	1 063					123					940					1 063
-	Hỗ trợ tiền ăn cho làng trẻ em SOS theo QĐ 1832/QĐ-UBND, ngày 21/5/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	940										940					
-	Hỗ trợ tiền đóng BHYT cho trẻ em trên 6 tuổi tại Làng trẻ em SOS theo QĐ 1832/QĐ-UBND, 21/5/2015	123					123										
16.13	Trường TC nghề Miền núi	3 986				3 986										11	3 975
-	Định mức học sinh	2 805				2 805											
-	KP tăng lương cơ sở	107				107											
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	1 074				1 074											
16.14	Trường TC nghề ITN đặc biệt KK	6 223				6 223										13	6 210
a	Chi theo định mức:	2 772				2 772											
-	Định mức học sinh	2 606				2 606											
-	Hỗ trợ KP chăm sóc, quản lý học sinh khuyết tật	166				166											
b	Chi chế độ đặc thù	3 451				3 451											
-	Học bổng chính sách theo QĐ 152	3 200				3 200											
-	Phụ cấp trách nhiệm theo TT 01	17				17											
-	Phụ cấp ưu đãi giáo viên trường chuyên biệt theo NĐ 113	182				182											
-	KP tăng lương cơ sở	52				52											
17	Ngành Nông nghiệp & PTNT	278 065	127 610	3 450	15 270					176		131 559				3 106	274 959
17.1	Sở Nông nghiệp & PTNT	30 118	12 533		300					176		17 109				283	29 835

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)				
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh			
a	Chế độ	8 661															8 661		
b	Nhiệm vụ theo định mức	2 254															2 254		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	4 470			300				176								3 994		
-	Trang phục thanh tra	64															64		
-	Thường trực chống dịch gia cầm, gia súc và TT PC thiên tai	400															400		
-	Hợp tác NCUD các Trường ĐH, Viện Hải Dương học	300			300														
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh	300															300		
-	Xăng dầu k.tra ngư trường, bồi dưỡng đi biển, BH tàu và thuyền viên	1 450															1 450		
-	Xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp nông thôn	700															700		
-	Triển khai thực hiện chương trình nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; chính sách phát triển ngành nông nghiệp	600															600		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	176							176										
-	Kiểm tra, đánh giá, sơ tổng kết các lĩnh vực hàng năm	480															480		
d	Chi sự nghiệp tại sở	2 200															2 200		
-	Khen thưởng, tổng kết ngành	400															400		
-	Đoàn KT liên ngành giống, phân bón, chăn nuôi, giết mổ gia súc, thanh kiểm tra chất cấm trong chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh ATTP; kiểm tra vật tư, giống trong chăn nuôi thủy sản	1 800															1 800		
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	12 533	12 533																
-	Thanh quyết toán dự án Trung tâm nghiên cứu và sản xuất giống thủy sản Thanh Hóa theo QĐ 3457/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 (Gói thầu số 6)	5 000	5 000																
-	Thanh toán quyết toán công trình sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Gốc Vả, xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc theo Quyết định số 4307/QĐ-UBND ngày 02/11/2016	1 881	1 881																
-	Vốn đối ứng DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Thanh	1 704	1 704																
-	Vốn đối ứng DA Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh	1 750	1 750																
-	Vốn đối ứng DA Hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu ở rừng và đồng bằng	100	100																
-	Vốn đối ứng Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và ATTP - gđ 2	1 377	1 377																
-	Vốn đối ứng Dự án Redd+	451	451																
-	Vốn đối ứng Dự án phát triển ngành lâm nghiệp WB3	270	270																
17.2	Chi Cục Lâm nghiệp	4 718			996												3 722	79	4 639
a	Chế độ	2 498															2 498		
b	Nhiệm vụ theo định mức	554															554		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 666			996												670		

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm													Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh			
-	Trang phục	172													172		
-	HĐ của 2 trạm kiểm dịch động vật	500													500		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	805	805														
-	Thanh toán quyết toán sửa chữa Văn phòng Chi cục Thú y theo QĐ 2791/QĐ-UBND ngày 3/8/2017	805	805														
e	Kinh phí thực hiện tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng và phòng, chống dịch gia súc, gia cầm thường xuyên (thực hiện theo KH của TW và Tỉnh)	6 500	6 500														
17.6	Chi Cục bảo vệ thực vật	20 282	5 372										14 910		297	19 985	
a	Chế độ	8 955											8 955				
-	Chế độ của công chức	1 577											1 577				
-	Chế độ của viên chức	7 378											7 378				
b	Nghị vụ theo định mức	5 955											5 955				
TĐ	Nghị vụ của công chức	293											293				
	Nghị vụ của viên chức	1 408											1 408				
	Bù nghị vụ tối thiểu 200 trđ/Trạm	4 254											4 254				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 830	1 830														
-	Trang phục	40	40														
-	HĐ thanh tra chuyên ngành QĐ 526/2009/BNN	240	240														
-	Chi đạo tình hình sâu bệnh; duy trì bẫy đèn dự tình dự báo sâu bệnh trên cây lâm nghiệp, cây công nghiệp	850	850														
-	KP duy trì đốt bẫy đèn trên cây nông nghiệp	700	700														
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	3 542	3 542														
-	Thanh toán quyết toán sửa chữa thường xuyên các trạm BVTV theo QĐ số 2661/QĐ-UBND ngày 26/7/2017	3 542	3 542														
17.7	Chi Cục Thủy lợi	1 847											1 847		29	1 818	
a	Chế độ	1 273											1 273				
b	Nghị vụ theo định mức	274											274				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	300											300				
-	Tổ chức kiểm tra và đánh giá các công trình thủy lợi trước mùa mưa lũ, thiên tai, phòng chống thiên tai CV 1879/TCTL-QLCT ngày 23/11/2015	300											300				
17.8	Chi cục phát triển nông thôn	4 230											4 230		56	4 174	
a	Chế độ	2 626											2 626				
b	Nghị vụ theo định mức	566											566				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 038											1 038				
-	Trang phục thanh tra	8											8				

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh		
-	Tuyên truyền, vận động di dân và tìm kiếm địa bàn di dân; Kiểm tra tình hình ổn định sản xuất sau TĐC	600												600		
-	Công tác phát triển trang trại; Lễ hội làng nghề, hội đồng thẩm định làng nghề	330												330		
-	Thông kê cơ giới hóa trong nông nghiệp	100												100		
17.9	VP Điều phối chương trình xây dựng NTM	1975												1975	27	1948
a	Chế độ	1402												1402		
b	Nghiệp vụ theo định mức	273												273		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	300												300		
-	Hoạt động BCD xây dựng nông thôn mới	300												300		
17.10	Chi Cục kiểm lâm	69 697	13 832											55 865	675	69 022
a	Chế độ	47 982												47 982		
	Chế độ của công chức	29 370												29 370		
	Chế độ của viên chức	18 612												18 612		
b	Nghiệp vụ theo định mức	6 750												6 750		
TĐ	Nghiệp vụ của công chức	5 694												5 694		
	Nghiệp vụ của viên chức	1 056												1 056		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 533	400											1 133		
-	Trang phục Kiểm lâm	1 133												1 133		
-	Thực hiện Chi thị 12 về Bảo vệ rừng	400	400													
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	13 432	13 432													
-	PA PC chữa cháy rừng phân kỳ theo QĐ 5616/QĐ- UBND ngày 31/12/2015	6 975	6 975													
-	PA Cập nhật theo dõi diễn biến TN rừng theo QĐ 3468/QĐ-UBND ngày 11/9/2015	2 114	2 114													
-	Đề án khu BT các loài hạt trần quý hiếm Nam Đông theo QĐ 4376/QĐ-UBND ngày 6/12/2013 và 07/QĐ-UBND ngày 5/1/2015	1 860	1 860													
-	Dự án "điều tra, bảo tồn loài voọc xám, cá loài cu li tại khu bảo tồn Nam Động theo QĐ 4110/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	783	783													
-	PA giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 theo QĐ 3197/QĐ-UBND ngày 24/8/2016	1 700	1 700													
17.11	Chi cục Khai thác & Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản	7 701	4 331	60										3 310	82	7 619
a	Chế độ	2 472												2 472		
b	Nghiệp vụ theo định mức	468												468		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 919	1 489	60										370		

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh		
17.15	Trường CĐ nghề NN & PTNT	6 486			6 486												69	6 417
-	Chi chế độ và nghiệp vụ	5 792			5 792													
-	KP tăng lương cơ sở	318			318													
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	376			376													
17.16	Trung tâm khuyến nông	8 173	7 873		300												62	8 111
a	Chi chế độ	2 749	2 749															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	624	624															
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	1 800	1 500		300													
-	Mô hình trình diễn UDKHKT	800	800															
-	XD chuyên mục trên báo, đài và KP H.đồng tư vấn khuyến nông	700	700															
-	Tập huấn chuyên giao KHKT	300			300													
d	Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao	3 000	3 000															
-	Sửa chữa nhà làm việc (QĐ 2579/QĐ-UBND ngày 19/7/2017)	3 000	3 000															
17.17	TT NC Ứng dụng KHKT giống cây trồng NN	6 377	6 377														22	6 355
a	Chi chế độ	1 055	1 055															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	224	224															
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	5 098	5 098															
-	Nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm vùng sinh thái (CV 7780/UBND-NN ngày 30/9/2013)	2 100	2 100															
-	Nghiên cứu phát triển rau, hoa, cây ăn quả (CV 7780/UBND-NN ngày 30/9/2013)	2 998	2 998															
17.18	TT NC Ứng dụng KHKT chăn nuôi	1 015	1 015														19	996
a	Chi chế độ	823	823															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	192	192															
17.19	TT N.cứu và SX giống thủy sản	1 070	1 070														16	1 054
a	Chi chế độ	910	910															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	160	160															
17.20	Trung tâm NC UD KHCN Lâm nghiệp	1 665	1 665														29	1 636
a	Chi chế độ	1 377	1 377															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	288	288															

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
17.21	Ban QL rừng phòng hộ và rừng đa dụng	23 073	23 073													260	22 813
a	Ban QLý RPH Lang Chánh	1 850	1 850													24	1 826
-	Chi chế độ	1 610	1 610														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	240	240														
b	Ban QLý RPH Sông Đản	2 097	2 097													21	2 076
-	Chi chế độ	1 289	1 289														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	208	208														
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	600	600														
c	Ban QLý RPH Sim	1 266	1 266													19	1 247
-	Chi chế độ	1 074	1 074														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	192	192														
d	Ban QLý RPH Sông Chàng	2 303	2 303													22	2 281
-	Chi chế độ	1 579	1 579														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	224	224														
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	500	500														
e	Ban QLý RPH Tỉnh Gia	1 706	1 706													26	1 680
-	Chi chế độ	1 450	1 450														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	256	256														
f	Ban QLý RPH Sông Lô	1 852	1 852													24	1 828
-	Chi chế độ	1 612	1 612														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	240	240														
g	Ban QLý RPH Như Xuân	1 718	1 718													19	1 699
-	Chi chế độ	1 026	1 026														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	192	192														
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	500	500														
h	Ban QLý RPH Mường Lát	2 669	2 669													22	2 647
-	Chi chế độ	1 945	1 945														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	224	224														
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	500	500														
i	Ban QLý RPH Thạch Thành	1 124	1 124													16	1 108
-	Chi chế độ	964	964														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	160	160														
k	Ban QLý RPH Na Mèo	2 425	2 425													24	2 401
-	Chi chế độ	1 685	1 685														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	240	240														
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	500	500														

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh			
l	Ban QLý RPH Thanh Kỳ	2 015	2 015													19	1 996
-	Chi chế độ	1 223	1 223														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	192	192														
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	600	600														
m	Ban QLý RPH Đầu nguồn Sông Chu	2 048	2 048													24	2 024
-	Chi chế độ	1 308	1 308														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	240	240														
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	500	500														
17.22	BQL khu bảo tồn T. nhiên Pù Luông	6 568	6 568													59	6 509
a	Chi chế độ	3 678	3 678														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	588	588														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên thường xuyên	262	262														
-	Trang phục ngành Kiểm lâm	52	52														
-	CT bảo vệ rừng	210	210														
d	Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 040	2 040														
-	Dự án bảo tồn và phát triển các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm Thông Pà Cò và Thông Đò Bắc (QĐ 4033/QĐ-UBND ngày 17/10/2016)	460	460														
-	Dự án nghiên cứu, bảo tồn các loài Gấu Ngựa và Cây Văn Bắc (QĐ 4027/QĐ-UBND ngày 17/10/2016)	480	480														
-	Sửa chữa, cải tạo khu làm việc và các hạng mục phụ trợ ban quản lý khu BTTN Pù Luông (Quyết định số 2838/QĐ-UBND ngày 29/7/2016)	1 100	1 100														
17.23	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7 347	6 217	1 130												81	7 266
a	Chi chế độ	4 440	4 440														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	808	808														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	589	589														
-	Trang phục ngành Kiểm lâm	189	189														
-	NV thuộc CT bảo vệ rừng	400	400														
d	Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 510	380	1 130													
-	Dự án ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài động thực vật xâm lấn tại Pù Hu (QĐ 84/QĐ-UBND ngày 08/01/2016)	1 130		1 130													
-	Dự án điều tra bảo tồn Ba kích và Sa nhân tím tại Khu bảo tồn thiên nhiên	380	380														
17.24	BQL khu bảo tồn T. nhiên Xuân Liên	8 250	7 216	1 034												76	8 174
a	Chi chế độ	4 514	4 514														
-	Chế độ	3 416	3 416														

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh				
-	Phụ cấp NĐ 116/NĐ-CP	647	647															
-	Phụ cấp ưu đãi nghề	291	291															
-	Phụ cấp thâm niên nghề	160	160															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	762	762															
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	334	334															
-	Trang phục ngành kiểm lâm	34	34															
-	NV thuộc CT bảo vệ rừng, sửa chữa các biển báo PCCC rừng	300	300															
d	Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 640	1 606	1 034														
-	Điều tra, bảo tồn các loài Chim quý hiếm, nguy cấp tại khu BTTN Xuân Liên, huyện Thường Xuân (QĐ 670/QĐ-UBND ngày 26/02/2016)	421	421															
-	Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường vùng ven hồ chứa nước cửa Đạt, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (QĐ 1761/QĐ-UBND ngày 24/5/2016)	1 034		1 034														
-	Công trình: Đường tuần tra từ Trạm Kiểm lâm Hón Can đi Pù Giô (Quyết định quyết toán 2544/QĐ-UBND ngày 18/7/2017)	391	391															
-	Đề án sử dụng rừng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng Khu BTTN Xuân	794	794															
17.25	Vườn Quốc gia Bến En	10 887	9 661	1 226													120	10 767
a	Chi chế độ	6 931	6 931															
-	Chế độ	5 552	5 552															
-	Phụ cấp NĐ 116/NĐ-CP	386	386															
-	Phụ cấp ưu đãi nghề	516	516															
-	Phụ cấp thâm niên nghề	477	477															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	1 201	1 201															
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	1 029	1 029															
-	Trang phục ngành Kiểm lâm	229	229															
-	Chương trình bảo vệ rừng, mua sắm xuống tuần tra, hỗ trợ xăng dầu tuần tra (QĐ2409/QĐ-UBND ngày 12/7/2013)	800	800															
d	Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 726	500	1 226														
-	Dự án bảo tồn và phát triển loài rau sắng tại Vườn quốc gia Bến En (QĐ 1464/QĐ-UBND ngày 8/5/2017)	500	500															
-	Dự án Áp dụng biện pháp hóa sinh để ngăn chặn sự xâm lấn của cây Mai dương) trên khu vực lòng hồ Sông Mực (QĐ 85/QĐ-UBND ngày 08/1/2016)	1 226		1 226														
17.26	Trung tâm kiểm nghiệm và CN chất lượng NLTS	2 342	2 342														19	2 323
a	Chi chế độ	768	768															

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm													Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)				
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh							
		192	192																		
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	1 382	1 382																		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	291	291																		
-	KP duy trì phòng kiểm nghiệm	215	215																		
-	KP duy trì tổ chức chứng nhận	50	50																		
-	KP phục vụ công tác qly chất lượng trồng trọt phân bón thức ăn chăn nuôi	506	506																		
-	KP giám sát ATTP nông lâm thủy sản (49/KH-UBND)	320	320																		
-	Bổ sung trang thiết bị kiểm tra nhanh phục vụ công tác kiểm tra, giám sát ATTP tại hiện trường																	8	489		
		497	497																		
17.27	Đoàn quy hoạch Nông Lâm nghiệp	417	417																		
a	Chi chế độ	80	80																6	829	
b	Chi nghiệp vụ theo định mức																				
17.28	Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai	835	835																		
a	Chi chế độ	321	321																		
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	64	64																		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	450	450																		
-	Kinh phí tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiểm tra, giám sát của Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng	210	210																		
-	Kinh phí tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiểm tra, giám sát của Quỹ Phòng chống thiên tai	240	240																6	490	
		496	496																		
17.29	Đoàn quy hoạch thiết kế Thủy lợi	432	432																		
a	Chi chế độ	64	64																	11	556
b	Chi nghiệp vụ theo định mức																				
		567	567																		
17.30	Ban QL Cảng cá Lạch Hới	455	455																		
a	Chi chế độ	112	112																	11	558
b	Chi nghiệp vụ theo định mức																				
		569	569																		
17.31	Ban quản lý cảng cá Lạch Bang	457	457																		
a	Chi chế độ	112	112																	11	465
b	Chi nghiệp vụ theo định mức																				
		476	476																		
17.32	Ban quản lý cảng cá Hòa Lộc	364	364																		
a	Chi chế độ																				

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm													Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh				
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	112	112															
18	Ngành văn hóa thể thao	201 994			102 311				77 767	10 164				11 752			1 474	200 520
18.1	Sở văn hoá, thể thao và du lịch	26 869						9 433	5 684					11 752			340	26 529
a	Chế độ	8 967												8 967				
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 230												2 230				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù, bổ sung	1 685						1 130						555				
-	Trang phục thanh tra	21												21				
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng thường trực BCĐ phong trào "Toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa"	450						450										
-	BCĐ công tác gia đình; BCĐ nhà nước về du lịch; Bảo trợ hoạt động của Hội khoa học lịch sử Thanh Hóa	360												360				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	174												174				
-	Quản lý về du lịch	240							240									
-	Quản lý về gia đình	240							240									
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh	200							200									
d	Chi sự nghiệp văn hoá:	4 050							4 050									
-	Chi đạo XD làng bản CQVH, Các hoạt động quản lý văn hoá + bản tin, in giấy phép công nhận xếp hạng di tích	1 600							1 600									
-	Khen thưởng	750							750									
-	Chi đạo tuyên truyền, tổ chức, hội thảo; tổ chức ngày hội văn công	1 600							1 600									
-	Công tác chi đạo xếp hạng di tích	100							100									
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	3 150							3 150									
-	Thực hiện các Đề án "Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên" giai đoạn 2014-2020 theo QĐ số 3173/QĐ-UBND ngày 11/9/2013	304							304									
-	Bổ sung hệ thống thiết bị hội trường (Theo QĐ số 1499/QĐ-UBND ngày 04/5/2016)	399							399									
-	Thanh quyết toán công trình Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá theo QĐ 2777/QĐ-UBND, 03/8/2017	1 921							1 921									
-	Kinh phí xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể lần thứ 2 - năm 2018; lần thứ 3 - năm 2020	526							526									
f	Sự nghiệp Thể dục thể thao	5 684								5 684								
-	Tổ chức các giải thi đấu tỉnh và TW tổ chức	1 310								1 310								
-	Tổ chức Đại hội TDTT tỉnh Thanh Hoá lần thứ VIII năm 2018	4 374								4 374								

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
g	Chế độ cho cán bộ biệt phái theo QĐ số 398/QĐ-UBND ngày 01/02/2014	1 103							1 103								
18.2	Ban nghiên cứu & biên soạn lịch sử	1 797			560				1 237							17	1 780
a	Chế độ	603							603								
b	Nghiệp vụ theo định mức	144							144								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	40							40								
-	Chi phí vận hành trụ sở mới	40							40								
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 010			560				450								
-	Cuốn lịch sử VH Thanh Hoá tập 7 (năm 2017: ST, biên soạn; năm 2018: Hội nghị, thảo luận, xin ý kiến chuyên gia, hoàn thiện và in ấn bản)	150							150								
-	Bồi dưỡng tập huấn lịch sử Địa phương	60			60												
-	Danh nhân Thanh Hoá tập 9 (năm 2017: Suu tầm biên soạn; năm 2018: Biên tập và xuất bản)	100							100								
-	Niên biểu lịch sử VH Thanh Hoá Tập III (thời gian thực hiện từ 2014-2018) (năm 2017: ST, biên soạn; năm 2018: tổ chức Hội thảo, suu tầm, biên soạn; năm 2019: biên tập và xuất bản)	100							100								
-	Xây dựng tủ tư liệu lịch sử địa chỉ văn hóa; lịch sử Thanh Hóa	100							100								
-	Nghiên cứu biên soạn sách địa danh lịch sử, văn hóa và "Vai trò của anh hùng dân tộc Lê Lợi và đóng góp của nhân dân Thanh Hóa trong thời kỳ khởi nghĩa Lam Sơn"	500			500												
-	Xuất bản cuốn Làng cổ Hoàng Trung - Hậu Lộc																
18.3	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa	4 334							4 334							35	4 299
a	Chế độ	1 158							1.158								
b	Nghiệp vụ theo định mức	256							256								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 650							1 650								
-	Kinh phí phục vụ xếp hạng di tích và kiểm kê, phân loại, công nhận các di tích; Chính lý bổ sung các hồ sơ di tích đã xếp hạng.	650							650								
-	Khảo sát chống xuống cấp di tích	200							200								
-	Tập huấn nghiệp vụ quản lý di tích	200							200								
-	Chi phí vận hành trụ sở mới	100							100								
-	Hỗ trợ hoạt động DTQGĐB Bà Triệu (4762/2016/QĐ-UBND 19/12/2016)	500							500								
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 270							1 270								
-	Lập hồ sơ khoa học các di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh đưa vào danh mục quốc gia (04 Di sản)	720							720								

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
-	Đề án sưu tầm bảo quản và chỉnh lý nội dung, hình thức trưng bày Bảo tàng tỉnh Thanh hoá, giai đoạn 2010-2020 (phân kỳ theo QĐ số 3322/QĐ-UB ngày 20/09/2010)	3 110							3.110								
18.7	Thư viện tỉnh	5 318			250				5 068							42	5 276
a	Chế độ	1 718							1 718								
b	Nhiệm vụ theo định mức	400							400								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 550			100				2 450								
-	Mua sách, báo bổ sung cho thư viện tỉnh, tạp chí thư viện; Luân chuyển kho sách xuống cơ sở phục vụ người dân vùng sâu vùng xa, trại giam, trại tạm giam. trường giáo dưỡng... theo Công văn số 3754/BVHTTDL-TV ngày 20/9/2016	920							920								
-	Sao chụp tài liệu Hán nôm; địa chí, ST, BS, và BS, in ấn tài liệu TH qua báo chí TW; Dịch thuật tài liệu tiếng Pháp	300							300								
-	Tập huấn, chuẩn hóa nghiệp vụ thư viện	100			100												
-	Quản lý đóng sửa sách, báo; Xây dựng lại hệ thống mục lục lưu trữ thông tin thư viện.	350							350								
-	Tổ chức ngày hội sách và văn hóa đọc - nhân ngày sách VN theo chỉ đạo của Bộ VH TT & DL tại TB số 02/LHTVBMT ngày 13/7/2016; Tổ chức hội báo xuân, hội thi thư pháp, ngày bạn đọc Thiếu nhi; đề án "Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong các Thư viện, Bảo tàng Nhà VH, Câu lạc bộ VH"	580							580								
-	Chi phí vận hành trụ sở mới	300							300								
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	650			150				500								
-	Thực hiện chương trình phối hợp giữa Thư viện tỉnh với Bưu điện tỉnh trong việc tăng cường phục vụ sách, báo tại các điểm Bưu điện văn hoá xã (CV số 12980/UBND-KTTC ngày 29/12/2014)	500							500								
-	KP tham gia vòng chung kết cuộc thi cán bộ thư viện giỏi tại Khánh Hòa	150			150												
18.8	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	12 582							12 582							220	12 362
a	Chế độ	7 264							7 264								
b	Nhiệm vụ theo định mức	1 392							1 392								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	3 926							3 926								
-	Hỗ trợ Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp (3 đoàn)	1 530							1 530								
-	KP di chuyển địa điểm, ra mắt và xây dựng loại hình nghệ thuật đặc thù	1 496							1 496								
-	Liên hoan các dân nhạc sân khấu truyền thống Việt Nam theo quyết định số 285/QĐ-BVHTTDL 17/01/2013 (5 năm/lần)	900							900								
18.9	Nhà hát ca múa - kịch lam sơn	10 272							10 272							200	10 072
a	Chế độ	6 014							6 014								

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh				
b	Nhiệm vụ theo định mức	1 120								1 120								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 738								2 738								
-	Biểu diễn phục vụ c. trị, miền núi + ca nhạc đón giao thừa, năm mới	1 180								1 180								
-	Tiêu phẩm SK chiều thứ 7, sân khấu thiếu nhi	828								828								
-	Hỗ trợ Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	510								510								
-	Kinh phí vận hành trụ sở mới	220								220								
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	400								400								
-	KP xây dựng và tham gia cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc năm 2018 (285/QĐ-BVHTTDL ngày 17/01/2013)	400								400								
18.10	TT phát hành phim & chiếu bóng	6 111								6 111							84	6 027
a	Chế độ	2 563								2 563								
b	Nhiệm vụ theo định mức	528								528								
c	Chi bổ sung nhiệm vụ đặc thù:	2 020								2 020								
-	Hỗ trợ kinh phí chiếu phim phục vụ miền núi (xin điều chỉnh tăng lên, do đơn vị phải chiếu phim ở vùng sâu, vùng xa, bãi ngang... phương tiện đi lại khó khăn)	1 400								1 400								
-	Biên tập & lồng tiếng dân tộc	370								370								
-	Thay thế trang thiết bị chuyên môn	250								250								
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 000								1 000								
-	KP sửa chữa cải tạo nhà làm việc trung tâm theo QĐ 4178/QĐ-UBND ngày 01/11/2017	1000								1 000								
18.11	TT bảo tồn di sản thành nhà Hồ	2 633								2 633							67	2 566
a	Chế độ	1 135								1 135								
b	Nhiệm vụ theo định mức	304								304								
c	Hỗ trợ kinh phí đối với Di sản văn hóa Thế Giới	500								500								
d	Chi nhiệm vụ đặc thù	310								310								
-	Sưu tầm hiện vật (đề nghị bổ sung thêm KP để thực hiện nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học theo Cv 3584/UBND-VX ngày 13/6/2011)	140								140								
-	Sửa chữa biển quảng cáo trên các đường Quốc lộ	170								170								
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	384								384								
-	Thuê trụ sở làm việc + phòng trưng bày	84								84								
-	Tham dự hội nghị thường niên của UB Di sản Thế giới	300								300								
18.12	Trung tâm văn hóa tinh	5 133								5 083							67	5 066
a	Chế độ	2 119								2 119								

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
b	Nhiệm vụ theo định mức	496						496									
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 518			50			2 468									
-	Kinh phí tham gia các cuộc liên hoan; tham gia hội diễn	2 000						2 000									
-	Dụng cụ cơ động + Phát hành bản tin văn hoá cơ sở theo QĐ số 428/QĐ-UBND ngày 11/02/2014 của UBND tỉnh.	468						468									
-	Mở lớp VH TT cơ sở; Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, mở lớp tập huấn, hội nghị, in ấn tài liệu	50			50												
18.13	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	77 031			67 290			5 575	4 166							151	76 880
a	Chế độ	4 519						4 519									
b	Nhiệm vụ theo định mức	1 056						1 056									
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	67 290			67 290												
-	Tiền công HLV, VĐV thành tích cao (450 VNĐ)	12 701			12 701												
-	Tiền ăn tập luyện thi đấu HLV, VĐV (450 VNĐ)	31 265			31 265												
-	Chi phí tập luyện + thi đấu các giảiQG (450 VNĐ)	18 029			18 029												
-	Tập huấn trong nước theo QĐ 2466	750			750												
-	Mua sắm TTB tập luyện theo QĐ 2466, 8/3/2012	1 390			1 390												
-	KP thuê nhà cho VĐV	900			900												
-	Kinh phí thuê HLV, VĐV bóng chuyền theo công văn số 9575/UBND-KTTC ngày 09/10/2014	2 255			2 255												
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	4 166							4 166								
-	KP tham gia đại hội TDTT toàn quốc năm 2018 (Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)	4 166							4 166								
18.14	Đào tạo, tập huấn VĐV thành tích cao theo QĐ 2466/QĐ-UBND	12 000			12 000												12 000
18.15	Trường Cao đẳng T. dục thể thao	22 161			22 161											100	22 061
a	Chi theo định mức	9 392			9 392												
-	Chi chế độ và nghiệp vụ	9 392			9 392												
b	Chi nghiệp vụ đặc thù	12 769			12 769												
-	Chế độ dinh dưỡng cho học sinh năng khiếu	11 037			11 037												
-	Trang phục học sinh năng khiếu	756			756												
-	Dụng cụ tập luyện học sinh năng khiếu	454			454												
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	22			22												
-	Bảo trì, bảo dưỡng các công trình thể thao	500			500												
18.16	Liên đoàn bóng đá	314							314							2	312
a	Chế độ	58							58								
b	Nhiệm vụ theo định mức	16							16								

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	240															
-	Tập huấn trọng tài + Quân áo cho trọng tài	120															
-	Tổ chức các giải phong trào	120															
19	Ngành Giáo dục đào tạo	1 149 334	162		1 137 053									12 119		8 180	1 141 154
19.1	Văn phòng Sở Giáo dục & Đào tạo	44 241	162		31 960									12 119		324	43 917
a	Chế độ	10 079												10 079			
b	Nhiệm vụ theo định mức	2 040												2 040			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	877	162		715												
-	Trang phục thanh tra	28			28												
-	BCĐ ĐA cũng cố PT trường DTNT theo QĐ 1719/QĐ-TTg ngày 23/5/2016	120			120												
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	162	162														
-	KP BCĐ kiến cố hóa trường lớp học theo QĐ 573/QĐ-UBND ngày 16/2/2016	120			120												
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh	200			200												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	247			247												
d	Chi sự nghiệp tại Sở	10 623			10 623												
-	Tạp chí giáo dục+ In ấn TL học tập cộng đồng, Giấy CN	642			642												
-	Kiểm định chất lượng giáo dục theo TTLT 125/2014	1 075			1 075												
-	Tổ chức các hội nghị hội thảo, giao ban toàn ngành	932			932												
-	Kinh phí tổ chức các cuộc thi giáo viên, học sinh toàn ngành	5 312			5 312												
-	Đề án XD xã hội học tập (BCĐ, tài liệu, tập huấn, thẩm định ĐV đạt chuẩn XHHTCĐ)	300			300												
-	Khen thưởng toàn ngành	1 968			1 968												
-	Hoạt động khoa học toàn ngành	394			394												
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	20 622			20 622												
-	Thanh toán cho các hợp đồng đào tạo cử tuyển chuyên tiếp còn lại	1 720			1 720												
-	Kinh phí bồi dưỡng, tập huấn toàn ngành (Bao gồm kinh phí thực hiện Đề án: "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020, định hướng 2025"):	2 902			2 902												
-	KP thi THPT quốc gia	16 000			16 000												
19.2	Trường Chính trị tỉnh	26 111			26 111											346	25 765
a	Chế độ	12 386			12 386												
b	Nhiệm vụ theo định mức	2 968			2 968												

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
c	Chi nghiệp vụ đặc thù	2 398			2 398												
-	Học tập, nghiên cứu, thực hành phát triển kỹ năng lãnh đạo quản lý cho học viên	650			650												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	1 748			1 748												
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	8 359			8 359												
-	Phát hành nội san "nghiên cứu lý luận và thực tiễn phục vụ lãnh đạo quản lý" CV957-CV/VPTU ngày 24/8/2016	885			885												
-	Đề án bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng hành chính cho công chức cấp xã giai đoạn 2016-2020 theo QĐ số 5550/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	1 185			1 185												
-	KP thực hiện KH hợp tác đào tạo năm 2018 với Trường Chính trị - HC Hù a Phân theo CV số 2266/CV-VPTU ngày 14/9/2017 (Gồm cả đào tạo TCLLCT-HC cho cán bộ cấp huyện và cấp xã tỉnh Hù a Phân)	3 127			3 127												
-	KP in sách phục vụ bồi dưỡng cập nhật kiến thức pháp luật và kỹ năng hành chính công chức cấp xã	576			576												
-	Biên tập và xuất bản sách nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng theo CV số 2264-CV/VPTU ngày 14/9/2017	336			336												
-	Bồi dưỡng tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho đội ngũ cán bộ, công chức giai đoạn 2016-2010 theo KH số 28-KH/TU ngày 12/9/2016 về triển khai thực hiện chi thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị	250			250												
-	Cải tạo cơ sở vật chất theo Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	2 000			2 000												
19.3	Trường ĐH Hồng Đức	105 663			105 663												105 663
a	Chi theo định mức	92 671			92 671												
b	Chi nghiệp vụ đặc thù	12 192			12 192												
-	Hỗ trợ hoạt động trường mầm non thực hành	282			282												
-	Chế độ HS Lào và Học sinh cử tuyển	6 819			6 819												
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	1 002			1 002												
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT 42	68			68												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	4 021			4 021												
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	800			800												
-	KP dạy tiếng Việt tại Lào theo CV 10489/UBND-VX, 11/9/2017	800			800												
19.4	Trung Tâm giáo dục quốc tế	923			923												19
a	Chế độ	731			731												
b	Nghiệp vụ theo định mức	192			192												
19.5	Trường đại học VH - TT và DL	34 253			34 253												132

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
a	Chi theo định mức	27 631			27 631												
b	Bổ sung nhiệm vụ đặc thù	5 095			5 095												
-	Kinh phí học sinh Lào	2 784			2 784												
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	304			304												
-	Các chương trình hợp tác quốc tế với nước ngoài	950			950												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	1 057			1 057												
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 527			1 527												
-	Biên soạn giáo trình đại học và sau đại học	960			960												
-	Đào tạo nghiên cứu sinh theo CV 450/UBND-VX ngày 25/1/2011	567			567												
19.6	Trường THPT Dân tộc nội trú	24 427			24 427											129	24 298
a	Định mức biên chế	14 179			14 179												
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	10 248			10 248												
-	Học bổng học sinh	6 740			6 740												
-	Chế độ học sinh dân tộc nội trú theo TT 109/2009/TT-BTC	2 270			2 270												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	146			146												
-	Hợp đồng nấu ăn, bảo vệ	1 092			1 092												
19.7	Trường THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc	11 361			11 361											51	11 310
a	Định mức biên chế	5 569			5 569												
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	5 792			5 792												
-	Học bổng học sinh	2 995			2 995												
-	Chế độ học sinh dân tộc nội trú theo TT 109/2009/TT-BTC	1 512			1 512												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	49			49												
-	Hợp đồng nấu ăn, bảo vệ	756			756												
-	Hỗ trợ nghiệp vụ đặc thù (quy mô lớp 6/18 lớp và thuê phương tiện đưa đón HS)	480			480												
19.8	Trường THPT Lam Sơn	41 220			41 220											189	41 031
a	Định mức biên chế	20 829			20 829												
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	20 391			20 391												
-	Học bổng học sinh	2 299			2 299												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	46			46												
-	KP huấn luyện đội tuyển + KP đi thi đấu Quốc tế	6 953			6 953												
-	Trợ cấp sinh hoạt cho học sinh	8 914			8 914												
-	Chế độ của CBQL, GV có HS đoạt giải	679			679												
-	Mua sắm thiết bị nhà ăn, nhà nội trú, thiết bị dạy học	1 500			1 500												
19.9	TT Giáo dục Kỹ thuật tổng hợp	4 070			4 070											48	4 022
a	Chế độ	3 590			3 590												
b	Nghiệp vụ theo định mức	480			480												

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh				
19.10	TT Giáo dục thường xuyên	6 393			6 393												70	6 323
a	Chiế độ	5 209			5 209													
b	Nghiệp vụ theo định mức	704			704													
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	480			480													
-	BD nghiệp vụ cho CB quản lý GD các cấp học MN, TH, THCS	480			480													
19.11	Các trường THPT	833 435			833 435												6 872	826 563
a	Chi theo định mức	767 988			767 988													
-	Chi chế độ	697 899			697 899													
-	Chi khác	70 089			70 089													
b	Chi chế độ HS khuyết tật theo TT42	1 683			1 683													
c	KP thực hiện NĐ 116 theo số HS năm học 2016-2017 (QĐ 624/QĐ-UBND)	45 478			45 478													
d	Nâng cấp phần mềm Misa	515			515													
e	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	17 771			17 771													
19.12	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	17 237			17 237													17 237
20	Ngành y tế	1 032 426		7 980	49 287	958 834			100			3 578	12 647				1 308	1 031 118
20.1	Sở y tế	16 199			549	7 170			100				8 380				130	16 069
a	Chiế độ	5 354											5 354					
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 296											1 296					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 230							100				1 130					
-	Trang phục thanh tra	20											20					
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh	300											300					
-	Kinh phí phục vụ mua sắm tập trung	450											450					
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	100							100									
-	Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện đề án phát triển y tế biển đảo Việt Nam đến năm 2020 tỉnh Thanh Hóa; phong trào vệ sinh yêu nước; BQL quỹ KCB người nghèo	360											360					
d	Chi sự nghiệp tại Sở:	5 839			549	5 290												
-	Công tác chỉ đạo chuyên môn y tế cơ sở, chỉ đạo tuyến và giám sát toàn ngành	1 120				1 120												
-	Hoạt động Y tá điều dưỡng+ Dân quân y kết hợp	240				240												
-	Khen thưởng	880				880												
-	Bồi dưỡng y tế thôn bản: Hỗ trợ KP cho BS đào tạo theo địa chỉ chưa ra trường	549			549													

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh				
-	Đề tài Khoa học cấp ngành	450				450												
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho Bệnh nhân HIV	600				600												
-	Bổ sung và thay thẻ Tui y tế thôn bản	2 000				2 000												
e	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao	2 480				1 880							600					
-	Thực hiện đề án phát triển y tế biển đảo Việt Nam đến năm 2020 tỉnh Thanh Hóa theo QĐ số 519/QĐ-UBND ngày 24/02/2014	1 880				1 880												
-	Dự án Sửa chữa nhà làm việc Sở Y tế theo QĐ số 4593/QĐ-UBND ngày 09/11/2015	600											600					
20.2	Chi cục An toàn VSTP	4 615				2 794							1 821				58	4 557
a	Chế độ	2 557				1 068							1 489					
TĐ	Biên chế hành chính	1 489											1 489					
	Biên chế sự nghiệp	1 068				1 068												
b	Nghiệp vụ theo định mức	588				256							332					
TĐ	Biên chế hành chính	332											332					
	Biên chế sự nghiệp	256				256												
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 470				1 470												
-	Mua mẫu và hóa chất xét nghiệm, giám sát, điều tra, kiểm soát, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh	1 470				1 470												
20.3	Chi cục dân số KHH gia đình	26 658				20 634							3 578	2 446			325	26 333
a	VP chi cục	8 945				2 921							3 578	2 446				
a.1	Chế độ	2 764				689								2 075				
TĐ	Biên chế hành chính	2 075												2 075				
	Biên chế sự nghiệp	689				689												
a.2	Nghiệp vụ theo định mức	547				176								371				
TĐ	Biên chế hành chính	371												371				
	Biên chế sự nghiệp	176				176												
a.3	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao	5 634				2 056							3 578					
-	Chi hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo NĐ 39/2015/NĐ-CP	3 578											3 578					
-	Đề án "Xã hội hóa phương tiện tránh thai và dịch vụ KHH GD tại khu vực thành thị và nông thôn phát triển tỉnh TH giai đoạn 2016-2020" theo QĐ số 1372/QĐ-UBND ngày 20/4/2016	800				800												
-	Kế hoạch thực hiện Đề án "Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2020" số 161/KH-UBND ngày 24/10/2016	1 256				1 256												
b	TT dân số KHH gia đình huyện	17 713				17 713												
20.4	Khởi bệnh viện	421 183		7 980	4 000	409 203												421 183
a	Bệnh viện đa khoa tỉnh	47 180		980	4 000	42 200												47 180

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
*	Định mức giường bệnh	36 000				36 000											
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	11 180		980	4 000	6 200											
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	980	980														
-	KCB cho bệnh nhân Lào	800			800												
-	Hỗ trợ hoạt động Trung tâm huyết học và truyền máu	5 000			5 000												
-	Thuê bao đường truyền hội chuẩn từ xa	400			400												
-	Kinh phí đào tạo chuyên gia kỹ thuật ghép thận theo CV 575/CV-HĐND ngày 04/8/2017	4 000		4 000													
b	Bệnh viện phụ sản	23 250	500		22 750												23 250
*	Định mức giường bệnh	22 500			22 500												
*	Bổ sung nhiệm vụ:	750	500		250												
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	500	500														
-	Hỗ trợ kinh phí xử lý bệnh phẩm	250			250												
c	Bệnh viện Núi	23 860	500		23 360												23 860
*	Định mức giường bệnh	22 500			22 500												
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 360	500		860												
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	500	500														
-	KCB bệnh nhân Lào	500			500												
-	Kinh phí chỉ đạo tuyến	360			360												
d	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	7 920	100		7 820												7 920
*	Định mức giường bệnh	7 820			7 820												
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	100	100														
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100	100														
e	Bệnh viện mắt	5 980	100		5 880												5 980
*	Định mức giường bệnh	5 520			5 520												
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	460	100		360												
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100	100														
-	Kinh phí chỉ đạo tuyến	360			360												
f	Bệnh viện da liễu	7 066	100		6 966												7 066
*	Định mức giường bệnh	4 600			4 600												
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	2 466	100		2 366												
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100	100														
-	Kinh phí chỉ đạo tuyến	360			360												
-	Thanh quyết toán trạm điện ngoài nhà, phá dỡ, xây dựng nhà chống nhiễm khuẩn theo Quyết định 5067/QĐ-UBND ngày 03/12/2015	2 006			2 006												
g	Bệnh viện nội tiết	7 350	100		7 250												7 350
*	Định mức giường bệnh	5 520			5 520												

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 830		100		1 730											
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100													
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360											
-	Kinh phí hoạt động phòng chống bệnh đái tháo đường	650				650											
-	Kinh phí phòng chống rối loạn do thiếu I ốt	720				720											
h	Bệnh viện Phổi	16 675		100		16 575											16 675
*	Định mức giường bệnh	16 215				16 215											
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	460		100		360											
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100													
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360											
i	Bệnh viện Tâm thần	20 601		100		20 501											20 601
*	Định mức giường bệnh	18 568				18 568											
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	2 033		100		1 933											
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100													
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360											
-	Thanh quyết toán công trình Nhà khoa khám bệnh bệnh viện Tâm thần theo QĐ 5304/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	1 573				1 573											
k	Bệnh viện Phục hồi chức năng	5 980		100		5 880											5 980
*	Định mức giường bệnh	5 520				5 520											
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	460		100		360											
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100													
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360											
l	Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	19 350		450		18 900											19 350
*	Định mức giường bệnh	18 400				18 400											
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	950		450		500											
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	450		450													
-	KCB bệnh nhân Lào	500				500											
m	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tĩnh Gia	16 539		250		16 289											16 539
*	Định mức giường bệnh	9 200				9 200											
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	7 339		250		7 089											
-	Phụ cấp theo Nghị định 64,116	7 089				7 089											
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	250		250													
n	Bệnh viện Ung bướu	12 300		100		12 200											12 300
*	Định mức giường bệnh	12 000				12 000											
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	300		100		200											
-	Hỗ trợ đơn vị mới thành lập	200				200											
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100													

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
o	Bệnh viện tuyến huyện	207 132		4 500		202 632											207 132
-	Định mức giường bệnh	197 070				197 070											
-	Phụ cấp theo Nghị định 64,116, Phụ cấp biên giới	1 762				1 762											
-	Khám chữa bệnh cho người Lào	2 600				2 600											
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	4 500		4 500													
-	Nâng cấp hạng mục cấp điện theo QĐ 1408/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 (BVĐK huyện Như Thanh)	700				700											
-	Hỗ trợ kinh phí di chuyển đến địa điểm mới (BVĐK Thạch Thành)	500				500											
20.5	Khối Y tế dự phòng	519 033				519 033										795	518 238
a	Dự phòng tuyến tính	45 121				45 121										190	44 931
a1	Trung tâm phòng chống sốt rét ký sinh trùng và côn trùng	9 631				9 631										28	9 603
*	<i>Chế độ</i>	<i>4 545</i>				<i>4 545</i>											
*	<i>Nhiệm vụ theo định mức</i>	<i>1 409</i>				<i>1 409</i>											
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	<i>845</i>				<i>845</i>											
-	Hỗ trợ kinh phí chương trình (tẩy giun cho học sinh tiểu học và phụ nữ trong độ tuổi sinh sản)	345				345											
-	Mua hoá chất vật tư xét nghiệm phục vụ chuyên môn	500				500											
*	<i>Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao</i>	<i>2 832</i>				<i>2 832</i>											
-	Đề án nâng cao năng lực phòng, chống bệnh sán lá gan (QĐ 1135/QĐ-UBND ngày 31/3/2016)	2 232				2 232											
-	Vốn đối ứng dự án Quỹ toàn cầu phòng chống sốt rét	600				600											
a2	Trung tâm truyền thông Giáo dục sức khỏe	4 170				4 170										16	4 154
*	<i>Chế độ</i>	<i>1 560</i>				<i>1 560</i>											
*	<i>Nhiệm vụ theo định mức</i>	<i>810</i>				<i>810</i>											
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	<i>1 800</i>				<i>1 800</i>											
-	In bản tin sức khỏe, tạp chí	720				720											
-	Truyền thông y tế trên các phương tiện thông tin đại chúng	800				800											
-	Sản xuất tài liệu truyền thông, chương trình truyền hình "Sức khỏe cộng đồng" bằng tiếng Mông, Thái	280				280											
a3	Trung tâm kiểm nghiệm	5 818				5 818										29	5 789
*	<i>Chế độ</i>	<i>3 142</i>				<i>3 142</i>											
*	<i>Nhiệm vụ theo định mức</i>	<i>576</i>				<i>576</i>											
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	<i>2 100</i>				<i>2 100</i>											
-	Chi phí mua mẫu và kiểm nghiệm xác định chất lượng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	1 800				1 800											
-	Kinh phí thực hiện kiểm tra giám sát mẫu trên thị trường	300				300											
a4	Trung tâm y tế dự phòng	7 750				7 750										28	7 722

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm													Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh					
*	<i>Chế độ</i>	5 471				5 471													
*	<i>Nhiệm vụ theo định mức</i>	1 409				1 409													
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	870				870													
-	Kinh phí vắc xin phòng dại cho người nghèo theo Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 13/10/2017	450				450													
-	Bổ sung số tiêm chủng cá nhân cho hộ nghèo năm 2017 theo công văn số 12225/UBND-VX ngày 09/10/2017	198				198													
-	Vốn đối ứng dự án phòng chống bệnh truyền nhiễm tiêu vùng sông Mê Kông giai đoạn 2	222				222													
a5	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	8 547				8 547												16	8 531
*	<i>Chế độ</i>	3 809				3 809													
*	<i>Nhiệm vụ theo định mức</i>	810				810													
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	500				500													
-	Hỗ trợ cơ sở điều trị Methadone	500				500													
*	<i>Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao</i>	3 428				3 428													
-	Kế hoạch đảm bảo tài chính cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS theo Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 28/5/2015	1 953				1 953													
-	Hỗ trợ kinh phí mua vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm theo dõi trước và sau khi điều trị ARV cho Bệnh nhân HIV	1 300				1 300													
-	Vốn đối ứng dự án quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS	175				175													
a6	Trung tâm giám định y khoa	1 598				1 598												25	1 573
	<i>Chế độ</i>	1 342				1 342													
	<i>Nhiệm vụ theo định mức</i>	256				256													
a7	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	6 839				6 839												48	6 791
*	<i>Chế độ</i>	4 105				4 105													
*	<i>Nhiệm vụ theo định mức</i>	960				960													
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	1 774				1 774													
-	Kinh phí triển khai mở rộng sử dụng số theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em theo công văn số 10266/UBND-VX ngày 29/8/2017	800				800													
-	Thanh quyết toán Nhà làm việc theo Quyết định số 4119/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	974				974													
a8	Trung tâm pháp y	768				768													768
*	<i>Chế độ</i>	438				438													
*	<i>Nhiệm vụ theo định mức</i>	80				80													
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	250				250													
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động chuyên môn	250				250													
h	Dự phòng tuyến huyện	131 974				131 974												605	131 369

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
-	Chi chế độ và nghiệp vụ	124 074				124 074											
-	Hỗ trợ cơ sở điều trị Methadone	7 900				7 900											
c	Y tế xã	341 938				341 938											341 938
-	Chi chế độ và nghiệp vụ	328 794				328 794											
-	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	3 621				3 621											
-	Mua Bảo hiểm trách nhiệm theo TT số 210/2015/TT-BTC ngày 30/12/2015	1 645				1 645											
-	Hỗ trợ cán bộ y tế trực tiếp thực hiện tiêm chủng năm 2017 theo công văn số 12225/UBND-VX ngày 09/10/2017	1 178				1 178											
-	Đổi ứng đề án xã hội hóa y tế	6 700				6 700											
20.6	Trường Cao đẳng Y tế	39 998			39 998												39 998
a	Chi theo định mức:	36 753			36 753												
b	Bổ sung nhiệm vụ đặc thù	3 245			3 245												
-	Chế độ HS Lào	2 098			2 098												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	827			827												
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	320			320												
20.7	Hỗ trợ học sinh Phần viên DH Y Hà Nội tại Thanh Hóa theo định mức	4 740			4 740												4 740
-	Định mức học sinh	4 740			4 740												
21	Ban Dân tộc	7 391			407			60					6 924			100	7 291
a	Chế độ	3 142											3 142				
b	Nghiệp vụ theo định mức	810											810				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 466						60					1 406				
-	Trang phục thanh tra	16											16				
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh	100											100				
-	HE Dân tộc học và Nhân học	120											120				
-	Chi đạo Chương trình 135, CT MTQG và khác; Triển khai chương trình xóa đói giảm nghèo	700											700				
-	Triển khai các CS an sinh miễn nưí + KP đón tiếp già làng, trưởng bản	470											470				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	60						60									
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 973			407								1 566				
-	Đề án tuyên truyền thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020	1 147											1.147				
-	Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số	130											130				

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh			
-	Kinh phí thực hiện đề án đẩy mạnh công tác phổ biến giáo dục pháp luật tuyên truyền vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo QĐ 1163/QĐ-TTg ngày 8/8/2017	407			407												
-	Sắp xếp ổn định dân cư cho người di cư từ nước CHDCND Lào trở về nước theo CV 8782/UBND-THKH ngày 27/7/2017	200											200				
-	KP đoàn đại biểu đi tham dự lễ tuyên dương người uy tín, nhân sĩ, trí thức và doanh nhân DTTS theo CV 10945/UBND-VX ngày 12/9/2017	89											89				
22	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn	45 394	8 728	13 422					144				23 100			410	44 984
a	Chế độ	12 503											12 503				
TĐ	Biên chế hành chính	8 436											8 436				
	Biên chế sự nghiệp	4 067											4 067				
b	Nghiep vụ theo định mức	3 106											3 106				
TĐ	Biên chế hành chính	1 874											1 874				
	Biên chế sự nghiệp	1 232											1 232				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	6 585							144				6 441				
-	Trang phục thanh tra	20											20				
-	Hoạt động VPGD tại Hà Nội và Thanh Hoá (tăng bản đàm phán Nhật Bản)	1 625											1 625				
-	Chi phí đặc thù; Lập dự án kêu gọi đầu tư	2 000											2 000				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	144							144								
-	Chi xúc tiến đầu tư khu đô thị NS; Triển khai Chương trình phát triển KKT Nghi Sơn và các KCN gd 2016 - 2020	2 000											2 000				
-	Hoạt động quảng bá các KCN	796											796				
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	23 200	8 728	13 422									1 050				
-	KP duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên các công trình; quản lý, vận hành, duy trì hệ sông chiếu sáng trong KKT Nghi Sơn và các KCN	8 728	8 728														
-	Kinh phí lập đề án BVMT của Tây Bắc ga theo QĐ 3314/QĐ-UBND ngày 6/9/2017	165		165													
-	Tuyên truyền phổ biến GDPL về môi trường, trang bị thiết bị test nhanh về môi trường; kiểm tra xác nhận hoàn thành công trình BVMT, kiểm tra đối chứng thành phần chất lượng môi trường nước, không khí tại các cơ sở kinh doanh thuộc địa bàn KKT NS theo KH 122/KH-UBND ngày 25/7/2017	450		450													
-	Chi phí thu gom rác thải và các khu tái định cư theo QĐ số 2714/QĐ-UBND ngày 27/7/2015	12 807		12 807													

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TĐ-TT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh
-	KP phục vụ hoạt động thu phí cấp phép lao động theo Thông tư 02/2014/TT-BTC	223											223			
-	Tổ chức phát động Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động lần thứ 2 theo 22/KH-UBND ngày 07/2/2017	192											192			
-	KP ban GPMB và tổ giúp việc	250											250			
-	KP thuê tư vấn xác định giá đất	385											385			
24	Mặt trận tổ quốc	12 515		265	2 972								9 278		138	12 377
a	Chế độ	4 425											4 425			
b	Nghị vụ theo định mức	935											935			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	5 664			2 046								3 618			
-	Khen thưởng	400											400			
-	Bồi dưỡng tập huấn	200			200											
-	BCĐ người VN ưu tiên dùng hàng VN	120											120			
-	Kinh phí tuyên truyền pháp luật, phong trào "Toàn dân đoàn kết XD Nông thôn mới...(theo Nghị Quyết số 06/NQMMTW-ĐCT ngày 8/7/2015); Hội nghị biểu dương công tác mặt trận tiêu biểu toàn quốc theo công văn số 12208/UBND-KTTC ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh	550			550											
-	Cấp Báo Đại đoàn kết cho xã; Xuất bản Thông tin công tác Mặt trận (theo CV 2418-CV/VPTU ngày 10/8/2015)	1.296			1 296											
-	Kinh phí giám sát và phân biện xã hội; giám sát đầu tư cộng đồng, thanh tra nhân dân (Theo Quyết định 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của BCHTW; Thông tư số 39/2006/TTLT-BTC -BTTUBWMTQVN,QĐ số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005)	630											630			
-	Kinh phí hoạt động của các ban bao gồm: HĐ của uỷ viên uỷ ban MTTQ; HĐUB đoàn kết Công giáo; HĐ tư vấn của MTTQ	1.066											1 066			
-	Kinh phí hoạt động của Hội Hữu nghị Việt Lào (CV số 9132/UBND-KTTC ngày 17/8/2016; CV 854/CV-TU ngày 17/8/2016)	180											180			
-	KP Tổ chức tiếp xúc cử tri; hoạt động đối ngoại; đón tiếp thăm hỏi, Đàm phán các chức sắc, già làng trưởng bản...(Theo ND 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ)	1.122											1 122			
-	KP hoạt động BCĐ quỹ người nghèo (Công văn số 4383/UBND-VX ngày 7/7/2017 của UBND tỉnh)	100											100			
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 491		265	926								300			
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	265		265												
-	KP biên soạn lịch sử (Quyết định số 2422/QĐ- UBND ngày 7/7/2017 của UBND tỉnh)	926			926											

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
-	Biên soạn sách Lịch sử 85 năm phong trào phụ nữ Thanh Hóa (Kp Lần 1)(Theo CV số 2138-CV/VPTU của Tỉnh Ủy Thanh Hóa ngày 14/8/2017 về việc chủ trương thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm công tác Hội LHPN)	906			906												
-	Đề án 1 "Truyền thông, phòng chống mua bán người" giai đoạn 2017-2020 theo KH số 179/KH-UBND ngày 13/10/2017	420										420					
-	KP đón tiếp đoàn Lào; hỗ trợ 02 nhà trao mái ấm tình thương Lào	350										350					
25.2	TT dạy nghề phụ nữ	1 800			1 800											11	1 789
-	Đề án "Hỗ trợ phụ nữ Thanh Hoá học nghề tạo việc làm giai đoạn 2018-2021" theo KH số 183/KH-UBND ngày 18/10/2017	1 800			1 800												
26	Tỉnh Đoàn Thanh niên	15 181		390	6 527							8 264			148	15 033	
26.1	Văn phòng tỉnh Đoàn Thanh niên	10 014		390	1 360							8 264			133	9 881	
a	Chế độ	4 819										4 819					
b	Nhiệm vụ theo định mức	1 375										1 375					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 130			960							1 170					
-	Khen thưởng	120										120					
-	Kinh phí giám sát và phân biện xã hội (theo QĐ 217 và 218 của BCT)	300										300					
-	Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ Đoàn	100			100												
-	Chi đạo Đoàn cơ sở	250			250												
-	Các hoạt động tình nguyện, tháng Thanh niên; Chiến lược phát triển Thanh niên (theo CV 8188 ngày 14/10/2013)	610			610												
-	KP tổ chức Hội thi tổng phụ trách đội, bí thư CĐ toàn tỉnh, tin học trẻ không chuyên; KP tổ chức Hội thảo cán bộ đoàn toàn tỉnh + Tổ chức thấp nền tri ân	550										550					
-	Liên hoan tiếng hát quê hương Thanh Hóa	200										200					
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 390		390	400							600					
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	390		390													
-	Hoạt động chuyên mục "Tuổi trẻ Lam Sơn", tờ tin công tác đoàn	400			400												
-	Đại Hội châu ngaoan Bác hồ toàn tỉnh (5 năm 1 lần)	600										600					
e	Hội liên hiệp Thanh niên	150										150					
g	Hội đoàn đội	150										150					
26.2	Trung tâm BD cán bộ thanh TN	4 555			4 555										15	4 540	
a	Chi theo định mức	2 125			2 125												
b	Bổ sung nhiệm vụ đặc thù	2 430			2 430												
-	Chế độ tiền ăn theo Thông tư 139/2010/TT-BTC	2 430			2 430												
26.3	Trung tâm Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho TN	612			612											612	

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh			
-	KP thực hiện tư vấn, định hướng nghề nghiệp và việc làm cho TN theo CV số 8516-CV/TWĐTĐN-CNĐT, 16/11/2016	612			612												
27	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	1 723		60	400								1 263				1 723
a	Chế độ	430											430				
b	Nghiệp vụ theo định mức	138											138				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	695											695				
-	Kinh phí tổ chức các cuộc hội nghị và biểu dương các hoạt động công tác đoàn	245											245				
-	Kinh phí tổ chức các hội thi: cán bộ đoàn giỏi, rung chuông vàng	200											200				
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động chiến dịch hè, gặp mặt cháu ngoan bác Hồ	250											250				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	460		60	400												
-	Trang bị tủ sách Thanh niên cho 65 tổ chức cơ sở Đoàn	50			50												
-	Tập huấn nghiệp vụ cán bộ Đoàn	50			50												
-	Tổ chức Liên hoan Thanh niên tiên tiến Đoàn khối các cơ quan tỉnh, thành phố miền Trung, Tây Nguyên tại Thanh Hóa	300			300												
-	Tổ chức Diễn đàn Đoàn viên thanh niên với công tác bảo vệ môi trường và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn Thanh Hóa	60		60													
28	Hội Nông dân	10 809		300	720								9 789			158	10 651
a	Chế độ	5 177											5 177				
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 155											1 155				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 720			720								1 000				
-	Khen thưởng	200											200				
-	Kinh phí giám sát (theo QĐ 217 và 218 của BTC)	200											200				
-	Xuất bản bản tin nông dân	300			300												
-	Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ Hội	100			100												
-	KP các nhiệm vụ về tư vấn PL cho nông dân, tổ chức hội nghị, tuyên truyền phổ biến nghề nông (theo CT 26)	320			320												
-	KP chỉ đạo GS phong trào ND SX giỏi, hỗ trợ các thi do trung ương tổ chức	600											600				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 757		300									2 457				
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	300		300													
-	KP thực hiện giải quyết khiếu nại tố cáo của nông dân, chỉ đạo kiểm tra tổ chức thực hiện (theo Công văn số 10331/UBND -KTTC ngày 13/9/2016; Nghị quyết 02-NQ-TU ngày 30/12/2015)	450											450				
-	Đại hội Hội Nông dân nhiệm kỳ 2018-2023 Công văn số 522-CV/TU ngày 12/5/2017 của tỉnh ủy	1350											1 350				

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TĐ-TT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở còn thiếu sau quyết toán theo QĐ số 2669/QĐ-UBND ngày 26/7/2017	657											657			
29	Hội Cựu chiến binh	5 405		176	100								5 129		72	5 333
a	Chế độ	2 382											2 382			
b	Nghiệp vụ theo định mức	577											577			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 220			100								1 120			
-	Khen thưởng	120											120			
-	Kinh phí giám sát phân biệt xã hội (theo QĐ 217 và 218 của BTC)	200											200			
-	Bồi dưỡng cán bộ hội sau đại hội	100			100											
-	Kinh phí chi các hoạt động: Đối ngoại vùng biên giới; thăm hỏi Thượng tá, Đại tá từ trần, ốm đau; Phát hành bản tin Hội CCB KP tập hợp hội cựu quân nhân (theo KL 66-KL/TW 4/3/2010)	800											800			
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 226		176									1 050			
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	176		176												
-	Đề án tăng cường công tác tuyên truyền cho Cựu chiến binh gia đoạn 2016-2020 (Công văn số 12235/UBND-VX ngày 26/11/2015 của UBND tỉnh)	200											200			
-	KP tổ chức đoàn cán bộ thăm và làm việc với Hội cựu chiến binh tỉnh Hòa phan- Lào và kinh phí tổ chức đoàn cán bộ hội thăm và làm việc với Hội cựu chiến binh tỉnh Quảng Nam	250											250			
-	KP Tổng kết phong trào thi đua cựu chiến binh giúp nhau giảm nghèo làm kinh tế giỏi; Kinh phí cán bộ Hội cựu chiến binh đi thăm lại chiến trường xưa, Kp tổ chức cuộc thi chi hội cựu chiến binh giỏi	600											600			
30	Hội Chữ thập đỏ	3 117			100								3 017		30	3 087
a	Chế độ	941											941			
b	Nghiệp vụ theo định mức	176											176			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 700			100								1 600			
-	HĐ Ban vận động hiến máu; HĐ kết nối dòng máu Việt	500											500			
-	Triển khai các dự án nhận viện trợ	500											500			
-	Tiếp đón các tổ chức nhân đạo, vận chuyển hàng cứu trợ	600											600			
-	Bồi dưỡng tập huấn cán bộ hội	100			100											
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	300											300			
-	Kinh phí cho hoạt động hợp tác giữa Hội CTĐ tỉnh Hòa Phan-Lào và Hội chữ Thập đỏ Tỉnh Thanh Hóa (chủ trương của Tỉnh ủy)	300											300			
31	Hội người mù	4 246			2 307								1 939		13	4 233
31.1	VP hội người mù	2 239			300								1 939		13	2 226
a	Chế độ	1 161											1 161			

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh
-	Kp trại sáng tác, hội thảo, Tài trợ sáng tác, tổ chức trao giải thưởng Lê Thánh Tông	450											450			
-	Hỗ trợ triển lãm mỹ thuật ảnh	200											200			
-	KP hoạt động chuyên môn cho 13 ban chuyên ngành trực thuộc Hội văn học	130											130			
-	Kinh phí vận hành trụ sở làm việc	53							53							
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	300											300			
-	In các tác phẩm đoạt giải thưởng văn học (QĐ số 2677/QĐ-UBND ngày 15/8/2011 của UBND tỉnh)	300											300			
34	Hội Đông y	1 256			60								1 196		26	1 230
a	Chế độ	785											785			
b	Nghiệp vụ theo định mức	144											144			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	327			60								267			
-	Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ Hội	60			60											
-	HĐ chỉ đạo XD và củng cố PT mạng lưới đông y cơ sở (theo QĐ 2706 ngày 18/8/2011)	267											267			
35	Hội làm vườn và trang trại	725		110	80								535		16	709
a	Chế độ	471											471			
b	Nghiệp vụ theo định mức	64											64			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	80			80											
-	Hỗ trợ phát hành bản tin "Làm vườn và Trang trại"	80			80											
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	110		110												
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	110		110												
36	Hội Luật gia	753											753			753
a	Chế độ	221											221			
b	Nghiệp vụ theo định mức	32											32			
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	500											500			
-	Bổ sung chi hoạt động nghiệp vụ Hội	200											200			
-	Kinh phí thực hiện đề án Xã hội hóa công tác PBGDPL và TGPL giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 4115/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	300											300			
37	Hội Khuyến học	1 158	80		1 078											1 158
a	Chế độ	478			478											
-	Phụ cấp người về hưu giữ chức danh lãnh đạo hội; kinh phí cấp ủy đảng cơ sở + Lao động hợp đồng có quỹ lương	478			478											
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	350			350											
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	230			230											

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm													Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh					
-	Xuất bản nội san khuyến học	120			120														
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	330	80		250														
-	Xây dựng các mô hình học tập suốt đời trong gia đình giòng họ, cộng đồng giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh)	250			250														
-	Bổ sung trang thiết bị làm việc theo Thông báo số 235/TB-UBND ngày 16/11/2017	80	80																
38	Hội bảo trợ NTT & trẻ em mồ côi	544												544					544
a	Chế độ	290												290					
-	Phụ cấp người về hưu giữ chức danh lãnh đạo hội; kinh phí cấp ủy đảng cơ sở + Lao động hợp đồng có quỹ lương (LHD)	290												290					
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	200												200					
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	100												100					
-	Khảo sát, sơ tuyển phẫu thuật mắt, phẫu thuật chỉnh hình (QĐ số 2608/QĐ-UBND ngày 29/7/2013 của UBND Tỉnh)	100												100					
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	54												54					
-	Kinh phí tiếp nhận vận chuyển lắp ráp xe lăn	54												54					
39	Hội Cựu TNXP	1186												1186					1186
a	Chế độ	359												359					
-	Phụ cấp người về hưu giữ chức danh lãnh đạo hội, Lao động HĐ có quỹ lương	359												359					
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	367												367					
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	200												200					
-	Phát hành thông tin cựu TNXP	130												130					
-	Chi phí vận hành trụ sở	37												37					
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	460												460					
-	KP Bồi dưỡng cán bộ hội, dâng hương thăm lại chiến trường xưa, mở cuộc vận động văn hóa; rà soát kiểm tra hồ sơ Cựu TNXP; Gặp mặt giao lưu nữ cựu TNXPg xuất sắc; lập H sơ chi tiết và viết lý lịch về 7 địa chỉ đỏ (CV số 11595/UBND-VX ngày 25/9/2017)	460												460					
40	Hội nạn nhân chất độc MDC	730												730					730
a	Chế độ	230												230					
-	Phụ cấp người về hưu giữ chức danh lãnh đạo hội, Lao động HĐ có quỹ lương	230												230					
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	250												250					
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	100												100					

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh
-	Hỗ trợ kinh phí điều tra hộ có 2 nạn nhân da cam trở lên và đưa nạn nhân da cam đi tẩy độc (công văn số 12215/UBND-VX ngày 24/10/2016)	150											150			
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	250											250			
	Đại hội Hội nạn nhân chất độc da cam lần thứ III nhiệm kỳ 2018-2023 (Công văn số 10152/UBND-VX ngày 28/8/2017)	250											250			
41	Hội người cao tuổi	1 862		180	1 070								612			1 862
a	Chế độ	277											277			
-	Phụ cấp người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội, Lao động HĐ có quỹ lương	277											277			
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	355			120								235			
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	235											235			
-	Phát hành thông tin người cao tuổi (Theo QĐ số 443/QĐ-UBND ngày 31/1/2013 của UBND tỉnh)	120			120											
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 230		180	950								100			
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	180		180												
-	Hỗ trợ kinh phí tập huấn quản lý, kiểm tra chỉ đạo các câu lạc bộ liên thể hệ trợ giúp nhau; Kinh phí chỉ đạo CLB liên thể hệ thuộc dự án VIE 022 (Theo Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 5/7/2017 của UBND tỉnh)	950			950											
-	Hội nghị tổng kết 5 năm phong trào thi đua người cao tuổi sản xuất, kinh doanh giỏi lần thứ II giai đoạn 2013-2018	100											100			
42	Liên hiệp các Hội KHKT	2 876			450		1 318						1 108			2 876
a	Chế độ	434											434			
b	Nghiệp vụ theo định mức	64											64			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 768			450		1 318									
-	Kinh phí tổ chức Hội thảo khoa học và sinh hoạt câu lạc bộ KH, Hội thi sáng tạo kỹ thuật, Thi sáng tạo thanh thiếu niên, chuẩn bị dự án khoa học (Thông báo số 101/TB-UBND ngày 29/7/2009 của UBND tỉnh)	510					510									
-	Hỗ trợ xuất bản tạp chí khoa học (Thông báo số 101/TB-UBND ngày 29/7/2009 của UBND tỉnh)	120					120									
-	Kinh phí quản trị mạng (nghị định số 18/NĐCP ngày 14/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ)	60					60									
-	Kinh phí giải thưởng KHCN hàng năm	200					200									
-	Kinh phí đào tạo và phổ biến kiến thức	450			450											
-	Thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội theo (QĐ số 14/2014/QĐ-TTg)	428					428									
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	610											610			
-	Hỗ trợ đại hội các hội chuyên ngành (30 trở/chị hội)	360											360			

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh				
-	Đại hội nhiệm kỳ 2018-2023 (nhiệm kỳ 5 năm 1 lần)	250												250				
43	Liên minh các HTX	5 672	300		3 397									1 975			53	5 619
43.1	VP cơ quan Liên minh các HTX	2 775	300		500									1 975			24	2 751
a	Chế độ	1 219												1 219				
b	Nhiệm vụ theo định mức	240												240				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 019	300		500									219				
-	KP XD chuyên mục trên đài, báo; KP XD mô hình PT KT tập thể (theo chỉ thị số 18/CT-UBND tỉnh ngày 13/8/2015)	300	300															
-	Hoạt động của ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể tỉnh	150												150				
-	KP kiểm tra, chỉ đạo giám sát hoạt động của các HTX	500			500													
-	Kinh phí vận hành trụ sở làm việc	69												69				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	297												297				
-	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2017-2021 theo QĐ số 4115/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	297												297				
43.2	Trường TC nghề kỹ nghệ T. Hoà	2 897			2 897												29	2 868
-	Chi chế độ và nhiệm vụ 12%	2 434			2 434													
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	315			315													
-	KP tăng lương cơ sở	148			148													
44	Tạp chí xứ Thanh	1 439												1 439			19	1 420
a	Chế độ	592												592				
b	Nhiệm vụ theo định mức	112												112				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	670												670				
-	KP xuất bản tạp chí xứ Thanh	400												400				
-	Tổ chức thi sáng tác văn học (CV số 620 ngày 8/8/2012)	150												150				
-	Kinh phí vận hành trụ sở làm việc	40												40				
-	KP thực hiện trang thông tin điện tử Tạp chí Xứ Thanh (Công văn số 7173/UBND-VX ngày 05/7/2016)	80												80				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	65												65				
-	Chi hội nghị công tác viên nâng cao chất lượng Tạp chí (Công văn số 1034-CV/BTGTU ngày 10/8/2017 của Ban tuyên giáo tỉnh ủy)	65												65				
45	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh T. Hòa	647												647				647
a	Chế độ	115												115				
b	Nhiệm vụ theo định mức	32												32				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	500												500				
-	Chi đón tiếp làm việc với các tổ chức nước ngoài; đối ngoại nhân dân, vận động phi chính phủ nước ngoài	300												300				

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TĐ-TT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh		
-	Đại hội nhiệm kỳ 2018-2023 (nhiệm kỳ 5 năm 1 lần)	200											200			
46	Đài PTTH	37 313			4 254							33 059			350 36 963	
46.1	Văn phòng Đài PTTH	29 661										29 661			298 29 363	
a	Chế độ	10 239										10 239				
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 240										2 240				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	9 521										9 521				
-	Quỹ Nhuận bút và phát sóng chương trình	4 311										4 311				
-	Kinh phí thuê phát sóng vệ tinh và phát sóng mặt đất	2 570										2 570				
-	Đề án phát thanh truyền hình tiếng Mông	1 980										1 980				
-	Kinh phí duy trì hoạt động cum TT đối ngoại cửa khẩu Quốc tế Na Mèo(theo QĐ số 2441/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của CT UBND tỉnh)	160										160				
-	Phí truyền dẫn truyền hình cáp TH vào mạng KTS truyền hình cáp VN	500										500				
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	7 661										7 661				
-	Liên hoan truyền hình toàn quốc lần thứ 37 tại Thanh Hóa	2 161										2 161				
-	DA trang thiết bị truyền hình lưu động theo CV số 425/VCV-HĐND ngày 14/7/2016; QĐ 3926 ngày 10/10/2017 của CT UBND	5 500										5.500				
46.2	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo	3 398										3 398			35 3 363	
a	Chế độ	1 058										1 058				
b	Nghiệp vụ theo định mức	240										240				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 120										1.120				
-	Hỗ trợ Triển lãm chính trị, TL lưu động, phát hành đặc san TT triển lãm.	820										820				
-	KP vận hành trụ sở mới	300										300				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	980										980				
-	KP cải tạo không gian triển lãm phục vụ nhiệm vụ chính trị theo Công văn 11487/UBND-THKH ngày 22/9/2017	980										980				
46.3	Trường TC P.thanh, T.hình	4 254			4 254										17 4 237	
-	Định mức học sinh	3 735			3 735											
-	KP tăng lương cơ sở	178			178											
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	341			341											
47	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	114 070		200	9 989								103 881		114 070	
47.1	Chi thường xuyên	15 740											15 740			
47.2	Chi huấn luyện DBĐV và Dân quân tự vệ	77 267											77 267			
T.đó	KP mua sắm trang phục theo Luật dân quân tự vệ và công cụ dụng cụ hỗ trợ	33 200											33 200			
47,3	Chi thực hiện các Đề án, dự án, nhiệm vụ được duyệt	18 063		200	9 989								7 874			
47,4	KP dự bị động viên (NSTW hỗ trợ)	3 000											3 000			
48	Bộ chỉ huy BĐ biên phòng	34 374		200									34 174		34 374	

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHNCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh			
48.1	Chi thường xuyên	12 413													12 413		
48.2	Chi thực hiện các Đề án, dự án, nhiệm vụ được duyệt	21 961		200											21 761		
49	Công an tỉnh	56 910			4 576											52 334	56 910
49.1	Chi thường xuyên	20 440														20 440	
49.2	Chi thực hiện các Đề án, dự án được duyệt	23 470			4 576											18 894	
49.3	KP trang phục theo Pháp lệnh Công an xã	13 000														13 000	
50	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh	6 250														6 250	6 250
50.1	Chi thường xuyên	4 500														4 500	
49.2	Chi thực hiện các Đề án, nhiệm vụ được duyệt	1 750														1 750	
51	Tòa án tỉnh	800			665								135				800
-	KP tập huấn nghiệp vụ hội thẩm nhân dân	665			665												
-	KP hoạt động đoàn hội thẩm	135											135				
52	Cục thi hành án dân sự tỉnh	570											570				570
-	Ban chỉ đạo thi hành án	320											320				
-	HT hoạt động thi hành án dân sự	250											250				
53	Liên đoàn lao động tỉnh	690			100								590				690
-	ĐA "Hạn chế tranh chấp lao động, đình công không đúng quy định của PL tại KTT Nghi Sơn và các KCN trên địa bàn tỉnh; ĐA xây dựng đời sống VH công nhân các KCN đến 2015, định hướng đến năm 2020	140											140				
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ nữ công	100			100												
-	CT thành lập CĐ ngoài nhà nước và các công đoàn thuộc FDI	150											150				
-	Đề án tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động, pháp luật công đoàn và các quy định pháp luật liên quan cho người lao động tại các doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300											300				
54	CN Phòng TM & CN VN tại Thanh Hóa	255											255				255
55	Câu lạc bộ Hàm Rồng	575											575				575
a	Chế độ	75											75				
-	Lao động HĐ có quỹ lương + hỗ trợ phụ cấp người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội,	75											75				
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	500											500				
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	500											500				
56	Đoàn Luật sư	200											200				200
-	Chi nghiệp vụ đặc thù (Công văn số 11314/UBND-NC ngày 03/10/2016)	200											200				
57	Đoàn Đại biểu Quốc hội Thanh Hóa	2 000											2 000				2 000
58	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh T.Hoá	106	106														104
a	Chi chế độ	90	90														

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng			An ninh	
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	16	16														
59	TT xúc tiến tiến đầu tư TM và DL	3 168	3 168														
a	Chi chế độ	1 378	1 378														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	320	320														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	1 470	1 470														
-	Chi hoạt động xúc tiến đầu tư thương mại	1 350	1 350														
-	Kinh phí quản lý DA công khai quy hoạch hàng năm (QĐ 2668/QĐ-UBND ngày 19/7/2016)	120	120														
-	Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008																
60	Chi nguồn thu phạt VPHC	30 225	30 225														
61	Cục Thuế Thanh Hóa (Duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý TC về đất đai và khoáng sản)	150											150				
62	Cục Thống kê Thanh Hóa (Điều tra XNK hàng hóa của các doanh nghiệp theo Quyết định số 4269/QĐ-UBND ngày 08/11/2017, gồm cả năm 2017+2018)	700	700														

Phụ biểu số 1.1:

**DỰ TOÁN KINH PHÍ TRỢ GIÁ CUNG ỨNG SẢN PHẨM DỊCH VỤ, CÔNG ÍCH THỦY LỢI
NĂM 2018**

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí	Dự toán năm 2018
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG:	356.233	402.350	373.539
I	Các Công ty thủy nông	255.195	287.063	266.735
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	140.684	141.485	131.076
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	64.263	82.799	76.708
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	50.248	62.779	58.951
II	Các huyện, thị xã, thành phố	101.038	115.286	106.804
1	Thành phố Thanh Hóa	511	406	376
2	Thành phố Sầm Sơn	288	351	325
3	Thị xã Bim Sơn	294	305	283
4	Huyện Hà Trung	7.616	11.595	10.742
5	Huyện Nga Sơn	736	1.150	1.065
6	Huyện Hậu Lộc	2.693	2.979	2.759
7	Huyện Hoằng Hóa	1.017	1.277	1.183
8	Huyện Quảng Xương	71	51	48
9	Huyện Tĩnh Gia	2.151	2.236	2.071
10	Huyện Nông Cống	11.748	11.879	11.005
11	Huyện Triệu Sơn	5.708	5.293	4.904
12	Huyện Thọ Xuân	6.845	6.873	6.367
13	Huyện Yên Định	10.471	10.917	10.114
14	Huyện Thiệu Hóa	2.930	2.913	2.699
15	Huyện Vĩnh Lộc	8.776	9.754	9.037
16	Huyện Thạch Thành	4.079	5.028	4.658
17	Huyện Cẩm Thủy	8.463	9.660	8.949
18	Huyện Ngọc Lặc	3.941	5.005	4.636
19	Huyện Như Thanh	5.312	6.239	5.780
20	Huyện Lang Chánh	2.143	2.715	2.515
21	Huyện Bá Thước	5.005	6.092	5.644
22	Huyện Quan Hoá	1.252	1.586	1.469
23	Huyện Thường Xuân	3.475	3.996	3.702
24	Huyện Như Xuân	2.468	3.126	2.896
25	Huyện Mường Lát	790	1.002	928
26	Huyện Quan Sơn	2.257	2.859	2.649

**Phụ biểu số 1.2: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ,
PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH 35/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2018**
(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. Phân bổ 35% nguồn kinh phí theo diện tích của từng huyện

Số TT	Nội dung	Diện tích đất trồng lúa theo CV số 223/STNMT-ĐDBĐ, 13/01/2017 của Sở TN&MT	Nguồn năm 2017 chuyển sang	Nguồn dự toán năm 2018	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
I	Phân bổ 35% kinh phí cấp huyện theo cơ chế	145.803	26.355	54.910	
1	TP.Thanh Hóa	5.384,9	973	2.028	
2	TP.Sầm Sơn	1.198,3	217	451	
3	TX.Bỉm Sơn	902,4	163	340	
4	Huyện Hà Trung	7.130,9	1.289	2.685	
5	Huyện Nga Sơn	5.360,5	969	2.019	
6	Huyện Hậu Lộc	5.446,9	984	2.051	
7	Huyện Hoằng Hóa	8.077,5	1.460	3.042	
8	Huyện Quảng Xương	7.327,9	1.323	2.760	
9	Huyện Tĩnh Gia	6.918,8	1.251	2.606	
10	Huyện Nông Cống	11.457,0	2.071	4.315	
11	Huyện Đông Sơn	5.013,8	906	1.888	
12	Huyện Triệu Sơn	11.546,8	2.087	4.348	
13	Huyện Thọ Xuân	9.116,1	1.648	3.433	
14	Huyện Yên Định	10.222,2	1.848	3.850	
15	Huyện Thiệu Hóa	8.752,0	1.582	3.296	
16	Huyện Vĩnh Lộc	5.598,7	1.012	2.108	
17	Huyện Thạch Thành	6.288,1	1.137	2.368	
18	Huyện Cẩm Thủy	4.972,6	899	1.873	
19	Huyện Ngọc Lặc	4.851,5	877	1.827	
20	Huyện Như Thanh	3.667,0	663	1.381	
21	Huyện Lang Chánh	1.895,4	343	714	
22	Huyện Bá Thước	4.971,9	899	1.872	
23	Huyện Quan Hóa	1.360,3	246	512	
24	Huyện Thường Xuân	3.493,6	631	1.316	
25	Huyện Như Xuân	2.476,3	448	933	
26	Huyện Mường Lát	1.162,3	210	438	
27	Huyện Quan Sơn	1.209,6	219	456	

Ghi chú: Cột 2; cột 3 = Tổng kinh phí cấp huyện được hưởng theo cơ chế tại Quyết định 2721/QĐ-UBND/Tổng diện tích toàn tỉnh x Diện tích của huyện A

**Phụ Biểu số 1.2: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ,
PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH 35/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2018 (tiếp theo)**

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

B. Phân bổ 65% nguồn kinh phí thực hiện các dự án

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao		Nhu cầu vốn NS tỉnh còn thiếu	Kế hoạch vốn từ nguồn năm 2017 chuyển sang	Kế hoạch vốn từ nguồn dự toán năm 2018	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trđó: Vốn sự nghiệp				
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện						
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ			348.780	318.630	30.150	38.921	38.921	279.709	48.946	101.904	
A	Dự án đã quyết toán			37.216	33.157	4.059	25.000	25.000	8.157	0	8.157	
1	Hồ chứa nước Ba Cầu xã Thành Vân, huyện Thạch Thành	4168/QĐ-UBND, 01/11/2017	UBND H. Thạch Thành	16.173	12.114	4.059	8.800	8.800	3.314		3.314	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Tôm, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	4577/QĐ-UBND, 29/11/2017	UBND H. Triệu Sơn	6.409	6.409		5.000	5.000	1.409		1.409	-nt-
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Trầu, xã Phương Nghi, huyện Như Thanh.	2951/QĐ-UBND, 01/11/2017	UBND H. Như Thanh	7.834	7.834		6.200	6.200	1.634		1.634	-nt-
4	Kiên cố hóa kênh chính sau công trình đầu mối đập Bai Mương, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	2424/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Như Xuân	6.800	6.800		5.000	5.000	1.800		1.800	-nt-
B	Dự án chuyển tiếp			33.835	24.850	8.985	13.921	13.921	10.929	2.880	3.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Eo Sơn, xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	3069/QĐ-UBND, 15/8/2016; QĐ 3859/QĐ-UBND, 12/10/2016	UBND H. Như Thanh	10.000	9.850	150	5.000	5.000	4.850	2.880		Bỏ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Trạm bơm tiêu Tân Ninh, xã Tân Ninh	4687/QĐ-UBND, 2/12/2016	Công ty TNHH một thành viên Sông Chu	23.835	15.000	8.835	8.921	8.921	6.079		3.000	nt
C	Dự án đã phê duyệt chủ trương tại Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 20/7/2017			277.729	260.623	17.106			260.623	46.066	90.747	Kết hợp với nguồn năm 2017 chuyển sang bỏ trí khoảng 55% để triển khai, thực hiện
1	Dự án năm 2017			121.085	115.210	5.875			115.210	46.066	15.300	
1	Trạm bơm tưới 3/2 phường Trường Sơn	3665/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND TP. Sầm Sơn	2.922	2.922				2.922	1.200	350	
2	Trạm bơm và kênh tưới xã Hà Lai	3901/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Hà Trung	6.198	6.000	198			6.000	2.400	800	

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao		Nhu cầu vốn NS tỉnh còn thiếu	Kế hoạch vốn từ nguồn năm 2017 chuyên sang	Kế hoạch vốn từ nguồn dự toán năm 2018	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trở: Vốn sự nghiệp				
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện						
3	Kiên cố hóa kênh tưới trạm bơm số 1, số 2 xã Nga Điện	3690/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Nga Sơn	5.799	5.799			5.799	2.300	800		
4	Kiên cố hóa kênh thôn Đông Hòa đi cống Hầm thuộc thôn Yên Hòa, xã Hưng Lộc	2950/QĐ-UBND, 02/11/2017	UBND H. Hậu Lộc	5.970	5.970			5.970	2.400	700		
5	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh Nô Hải, qua các xã Hoàng Hải, Hoàng Trường (L=4.0km)	6180/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Hoàng Hóa	7.016	6.300	716		6.300	2.500	800		
6	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tưới và kênh đầu mối xã Quảng Trung	2891/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Quảng Xương	4.797	4.797			4.797	1.900	600		
7	Nâng cấp trạm bơm tưới xã Tân Dân	6712/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Tĩnh Gia	4.800	4.800			4.800	1.900	600		
8	Nâng cấp cải tạo hồ Sen và kênh đầu mối xã Công Liêm	2393/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Nông Cống	7.003	7.000	3		7.000	2.800	900		
9	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đông Lầy xã Hợp Tiến	6396/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Triệu Sơn	9.206	5.000	4.206		5.000	2.000	600		
10	Đầu tư nâng cấp trạm bơm tưới Bầu Rèn xã Quảng Phú	2787/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Thọ Xuân	6.498	6.498			6.498	2.500	900		
11	Nâng cấp đập Hôn Suông, xã Quý Lộc	2038/QĐ-UBND, 8/11/2017	UBND H. Yên Định	5.986	5.986			5.986	2.400	800		
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh Đô Cương qua các xã Thiệu Vạn, Thiệu Đò, Thiệu Châu, Thiệu Giao, Thiệu Trung	3561/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Thiệu Hóa	6.192	5.992	200		5.992	2.400	700		
13	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Quan Nhân xã Vinh Quang	2008/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Vinh Lộc	5.828	5.798	30		5.798	2.300	800		
14	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước thôn Hòa Lễ xã Thành An	3756/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Thạch Thành	5.830	5.800	30		5.800	2.300	900		
15	Sửa chữa, cải tạo đập Trầm Trong xã Cẩm Long	1901/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Cẩm Thủy	4.570	4.500	70		4.500	1.850	600		
16	Đập Bai Uôn (thuộc hệ thống đập Bai Bền) xã Thạch Lập	4500/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Ngọc Lặc	6.648	6.500	148		6.500	2.600	900		
17	Cải tạo nâng cấp hồ Hồ Chu, xã Cán Khê	3010/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Như Thanh	6.500	6.450	50		6.450	2.600	900		
18	Nâng cấp, sửa chữa đập và kênh tưới Đập Quốc xã Đông Lương	1694/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Lang Chánh	4.999	4.999			4.999	2.000	700		
19	Nâng cấp đập thấp hồ Ná Nhà xã Vạn Xuân	2350/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Thường Xuân	6.524	6.300	224		6.300	2.500	900		
20	Sửa chữa, nâng cấp đập Bai Đông xã Lương Trung	3084/QĐ-UBND, 07/11/2017	UBND H. Bá Thước	4.800	4.800			4.800	1.950	700		
21	Đập mương suối Càng xã Thiên Phú	1499/QĐ-UBND, 8/11/2017	UBND H. Quan Hóa	2.999	2.999			2.999	1.266	350		
II	Dự án năm 2018			156.644	145.413	11.231		145.413		75.447		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hà Sơn 2 xã Hà Sơn	3902/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Hà Trung	4.200	4.200			4.200		2.200		
2	Kiên cố hóa kênh chính trạm bơm 2 xã Minh Lộc	3114/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Hậu Lộc	3.499	3.499			3.499		1.800		

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao		Nhu cầu vốn NS tỉnh còn thiếu	Kế hoạch vốn từ nguồn năm 2017 chuyển sang	Kế hoạch vốn từ nguồn dự toán năm 2018	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trđó: Vốn sự nghiệp				
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện						
3	Kiên cố hóa kênh N26 đoạn K0-K2 (L=2,0km) qua các xã Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, Hoàng Phú	6181/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Hoàng Hóa	7.184	6.400	784			6.400		3.300	
4	Nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh cấp, kênh tưới chính trạm bơm Cầu Trào, xã Quảng Phong	2892/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Quảng Xương	5.691	5.691				5.691		2.900	
5	Nâng cấp trạm bơm tiêu xã Các Sơn	6713/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Tĩnh Gia	10.673	8.500	2.173			8.500		4.400	
6	Nâng cấp trạm bơm Đạt Tiến xã Tế Tân	2394/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Nông Cống	4.509	4.500	9			4.500		2.300	
7	Duy tu, bảo dưỡng, nạo vét lòng hồ Mau Rùn xã Đông Khê	2667/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Đông Sơn	7.998	7.998				7.998		4.100	
8	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tưới Cồn Hoài thôn 7 Quang Vinh xã Đông Quang	2666/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Đông Sơn	4.797	4.797				4.797		2.500	
9	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bến Đá xã Hợp Lý	6395/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Triệu Sơn	8.600	8.500	100			8.500		4.600	
10	Nâng cấp, cải tạo kênh CR1 xã Thọ Lâm	2788/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Thọ Xuân	3.997	3.997				3.997		2.050	
11	Kiên cố hóa kênh Cầu Trùng xã Yên Trung (dài 2,5km)	2037/QĐ-UBND, 8/11/2017	UBND H. Yên Định	2.980	2.980				2.980		1.550	
12	Xây dựng trạm bơm tưới Thiệu Giao, xã Thiệu Giao	3562/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Thiệu Hóa	5.003	5.000	3			5.000		2.600	
13	Nâng cấp trạm bơm Mã Nghè (Giữa Đông) xã Vĩnh Hưng	2009/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Vĩnh Lộc	5.079	4.999	80			4.999		2.600	
14	Hồ chứa nước Nhiều Mua xã Vĩnh Tân	2010/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Vĩnh Lộc	4.843	4.793	50			4.793		2.500	
15	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp hồ Nước Đang xã Thành Công	3758/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Thạch Thành	5.986	5.800	186			5.800		3.000	
16	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đông Lũng, xã Thành Hưng	3757/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Thạch Thành	4.145	2.000	2.145			2.000		1.050	
17	Sửa chữa, nâng cấp hồ Làng Ngọc xã Cẩm Thành	1903/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Cẩm Thủy	5.917	5.800	117			5.800		3.000	
18	Sửa chữa, nâng cấp đập Cỏ Bương, xã Cẩm Phú	1902/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Cẩm Thủy	7.011	6.800	211			6.800		3.560	
19	Hồ Làng pheo (Chàng Vàng) xã Nguyệt Án	4501/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Ngọc Lặc	5.800	5.800				5.800		3.000	
20	Cải tạo nâng cấp hồ Rừng Luông, xã Mậu Lâm	3011/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Như Thanh	4.800	4.770	30			4.770		2.500	
21	Sửa chữa, khắc phục hư hỏng gây mất an toàn hồ Chua Môn, xã Đông Lương	1695/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Lang Chánh	6.800	6.800				6.800		3.537	
22	Nâng cấp đập Hòn cỏ xã Xuân Lệ	2335/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Thường Xuân	4.208	4.000	208			4.000		2.050	
23	Nâng cấp, sửa chữa đập Làng Mái xã Bình Lương	2490/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Như Xuân	4.989	4.989				4.989		2.600	

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao		Nhu cầu vốn NS tính còn thiếu	Kế hoạch vốn từ nguồn năm 2017 chuyển sang	Kế hoạch vốn từ nguồn dự toán năm 2018	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trđó: Vốn sự nghiệp				
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện						
24	Nâng cấp, sửa chữa đập Đồng Đăng xã Thanh Lâm	2489/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Như Xuân	4.800	4.800			4.800		2.500		
25	Đập, mương Cao thôn Trinh xã Lũng Cao	3109/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Bá Thước	3.500	3.500			3.500		1.800		
26	Đập bản Pu xã Thành Sơn	1433/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Quan Hóa	7.500	3.000	4.500		3.000		1.550		
27	Nâng cấp, cải tạo đập, mương Hạ (Nà Oí) xã Sơn Hà	1833/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Quan Sơn	4.278	4.000	278		4.000		2.050		
28	Đập, mương bản Bá, xã Trung Hạ	1834/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Quan Sơn	3.821	3.500	321		3.500		1.800		
29	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối và mương Chá Bản Ham, xã Quang Chiêu	1311/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Mường Lát	4.036	4.000	36		4.000		2.050		

**Phụ biểu số 1.3: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2018
(BAO GỒM CẢ CHÍNH SÁCH NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI NÔNG HỘ)**

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán kinh phí năm 2018	Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	Bao gồm									Chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	Ghi chú
				Vùng thâm canh lúa	Rau an toàn	Máy thu hoạch và hệ thống tưới mía	Vùng luồng thâm canh	Thuê đất, thuê mặt nước	Khu trang trại chăn nuôi	Liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm	Giải phóng mặt bằng	Kinh phí quản lý chương trình		
A	B	1=2+12	2=3+4+...+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số:	122.000	107.000	11.385,0	20.121,0	10.500,0	12.792,0	1.228,0	18.500,0	24.924,0	7.000,0	550,0	15.000	
1	TP Thanh Hoá	2.945	2.534,5		2.412,0			90,0		32,5			410	
2	TP Sầm Sơn	185	25,0		25,0								160	
3	TX Bim Sơn	465	135,0		25,0					110,0			330	
4	Hà Trung	3.192	2.572,0	1.900,0	672,0								620	
5	Nga Sơn	2.617	1.937,0		737,0					1.200,0			680	
6	Hậu Lộc	9.852	9.132,0		45,0			262,0	6.000,0	2.825,0			720	
7	Hoàng Hoá	5.467	4.587,0		2.187,0					2.400,0			880	
8	Quảng Xương	3.118	2.428,0		1.943,0					485,0			690	
9	Tĩnh Gia	1.707	1.166,5		719,0			300,0		147,5			540	
10	Nông Công	2.629	1.929,0		344,0			96,0		1.489,0			700	
11	Đông Sơn	930	200,0		15,0			150,0		35,0			730	
12	Triệu Sơn	2.759	1.769,0	200,0	594,0					975,0			990	
13	Thọ Xuân	10.500	9.570,0	635,0	2.370,0	750,0			3.500,0	2.315,0			930	
14	Yên Định	5.973	5.013,0		963,0					4.050,0			960	
15	Thiệu Hoá	13.001	12.241,0		2.046,0			240,0		2.955,0	7.000,0		760	
16	Vĩnh Lộc	4.685	4.145,0		1.820,0					2.325,0			540	
17	Thạch Thành	2.462	1.982,0		322,0	1.500,0		90,0		70,0			480	
18	Cẩm Thủy	8.074	7.633,5	2.210,0	51,0		1.230,0		3.000,0	1.142,5			440	
19	Ngọc Lặc	6.005	5.535,0		195,0	3.000,0	1.560,0			780,0			470	
20	Như Thanh	4.884	4.324,0	2.740,0	1.584,0								560	
21	Lang Chánh	3.108	2.768,0		36,0		2.662,0			70,0			340	

STT	Đơn vị	Dự toán kinh phí năm 2018	Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	Bao gồm									Chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	Ghi chú	
				Vùng thâm canh lúa	Rau an toàn	Máy thu hoạch và hệ thống tưới mía	Vùng luồng thâm canh	Thuê đất, thuê mặt nước	Khu trang trại chăn nuôi	Liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm	Giải phóng mặt bằng	Kinh phí quản lý chương trình			
22	Bá Thước	2.998	2.597,5			750,0	1.430,0				417,5			400	
23	Quan Hoá	3.690	3.520,0				3.520,0							170	
24	Thường Xuân	5.606	5.186,0	1.300,0	131,0	2.250,0	930,0				575,0			420	
25	Như Xuân	12.490	12.060,0	2.400,0	885,0	2.250,0			6.000,0		525,0			430	
26	Mường Lát	140												140	
27	Quan Sơn	1.730	1.460,0				1.460,0							270	
28	Sở Nông nghiệp và PTNT	450	450										450		
29	Sở Tài chính	100	100										100		
30	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHKT Chăn nuôi Thanh Hoá	240												240	

* Ghi chú: Sau ngày 30/6/2018, căn cứ khả năng thực hiện chính sách giao UBND tỉnh điều chỉnh dự toán cho phù hợp.

Phụ biểu số 1.4: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán kinh phí năm 2018	Nghiên cứu, chọn tạo giống mới	Sản xuất giống lúa	Sản xuất giống mía	Giống gốc vật nuôi	Cá chép, cá rô phi	Kinh phí quản lý chương trình	Ghi chú
	Tổng cộng:	17.000	500	10.022	1.900	3.708	720	150	
1	Huyện Thọ Xuân	1.600		1.600					
2	Huyện Quảng Xương	720					720		
3	Huyện Nga Sơn	160		160					
4	Yên Định	4.200		4.200					
5	Huyện Thiệu Hoá	1.312		1.312					
6	Hoàng Hoá	740		740					
7	Huyện Hậu Lộc	160		160					
8	Huyện Vĩnh Lộc	720		720					
9	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn	2.300		600	1.700				
10	Công ty cổ phần mía đường Nông Công	200			200				
11	Chi nhánh Công ty giống cây trồng Trung ương	150		150					
12	Trung tâm NCƯD KHKT giống cây trồng nông nghiệp	880	500	380					
13	Công ty CP đầu tư phát triển chăn nuôi Hoàng Hoá	900				900			
14	Công ty CP Nông sản Phú Gia	630				630			
15	Công ty CP lợn giống Dân Quyền	900				900			
16	Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Yên Định	630				630			
17	Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Trang trại chăn nuôi xã Vạn Hòa, huyện Nông Công	180				180			
18	Bà Nguyễn Thị Phương - Trang trại chăn nuôi xã Định Long, huyện Yên Định	198				198			
19	Ông Lưu Văn Hân - Trang trại chăn nuôi xã Định Tường, huyện Yên Định	90				90			
20	Ông Nguyễn Trí Tâm - Xã Bắc Lương, huyện Thọ Xuân	180				180			
21	Sở Nông nghiệp và PTNT	100						100	
22	Sở Tài chính	50						50	

Phụ biểu số 1.5: DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	CƠ SỞ TÍNH	Dự toán năm 2018
	Tổng cộng:		8.000
A	Đơn vị thực hiện: Trung tâm Khuyến nông tỉnh		7.330
I	Chương trình trồng trọt		1.411
1	Xây dựng cách đồng lớn trong sản xuất lúa gắn với tiêu thụ sản phẩm	1 Điểm x 120 trđ/điểm	120
2	Xây dựng cách đồng lớn trong sản xuất lúa gắn với tiêu thụ sản phẩm.	1 Điểm x 120 trđ/điểm	120
3	Ứng dụng TBKHKT xây dựng mô hình trồng ngô thâm canh đạt hiệu quả kinh tế cao	2 Điểm x 123,5 trđ/điểm	247
4	Mô hình sản xuất thâm canh giống lạc mới L26 trên diện tích chuyên màu theo chuỗi giá trị.	1 Điểm x 113 trđ/điểm	113
5	Xây dựng mô hình sản xuất lúa hữu cơ đạt năng suất, chất lượng hiệu quả cao gắn với tiêu thụ sản phẩm.	4 Điểm x 113 trđ/điểm	451
6	Mô hình sản xuất cà chua ghép an toàn trái vụ gắn với tiêu thụ sản phẩm	2 Điểm x 125 trđ/điểm	250
7	Ứng dụng đồng bộ tiến bộ kỹ thuật trong thâm canh cây dưa hấu đạt năng suất chất lượng hiệu quả cao	1 Điểm x 110 trđ/điểm	110
II	Chương trình chăn nuôi		1.374
1	Liên kết hộ trong chăn nuôi gà thịt đạt hiệu quả kinh tế cao (vùng Miền núi)	3 điểm x 157 trđ/điểm	470
2	Liên kết hộ trong chăn nuôi gà thịt đạt hiệu quả kinh tế cao (vùng đồng bằng)	1 điểm x 157 trđ/điểm	157
3	Mô hình Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sử dụng men vi sinh trong chăn nuôi lợn thịt theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	1 điểm x 145 trđ/điểm	145
4	Chăn nuôi bê đực từ đàn bò sữa giống ngoại lấy thịt đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm gắn với thị trường	1 điểm x 163 trđ/điểm	163
5	Chăn nuôi vịt sinh sản theo chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm	3 điểm x 146,5 trđ/điểm	439
III	Chương trình Lâm nghiệp		1.200
1	Trồng rừng thâm canh gỗ lớn bằng giống keo lai sản xuất theo phương pháp nuôi cây mô	6 điểm x 123,5 trđ/điểm	741
2	Trồng thâm canh cây dược liệu (Nghệ vàng) (Vùng đồng bằng)	1 điểm x 107 trđ/điểm	107
3	Trồng thâm canh cây dược liệu (Nghệ vàng) (Vùng miền núi)	1 điểm x 111 trđ/điểm	111
4	Trồng thâm canh cây dược liệu (Sa nhân)	1 điểm x 241 trđ/điểm	241
IV	Chương trình Thủy sản		1.545
1	Nuôi cá Nheo Mỹ Thương Phẩm	1 điểm x 198 trđ/1 điểm	198
2	Áp dụng đồng bộ TBKT trong việc nuôi cá nước ngọt	3 điểm x 126,5 trđ/1 điểm	380
3	Liên kết các hộ nuôi cá rô phi gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm	8 điểm x 121 trđ/1 điểm	967

TT	NỘI DUNG	CƠ SỞ TÍNH	Dự toán năm 2018
V	Chương trình thông tin tuyên truyền		1.031
1	Xây dựng các bộ phim khoa học kỹ thuật (Băng đĩa) phục vụ công tác đào tạo tập huấn và thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng	6 phim x 53 trđ/phim	319
2	In ấn tài liệu kỹ thuật (tờ poster)	29.500 tờ x 10.000 đ/tờ	295
3	Tham quan học tập kinh nghiệm mô hình tinh ngoài	1 chuyến 6 ngày	121
4	Diễn đàn Khuyến nông @ nông nghiệp	3 cuộc x 98 trđ/cuộc	295
VI	Chương trình đào tạo huấn luyện		769
1	Tập huấn kỹ thuật và nghiệp vụ khuyến nông cho Khuyến nông viên cơ sở, cộng tác viên khuyến nông và nông dân sản xuất giỏi	10 lớp x 47,3 trđ/lớp	474
2	Tập huấn phương pháp, kỹ năng giảng thực hành trên đồng ruộng FFS		295
-	Tập huấn IPM trên cây ngô	1 lớp x 140 trđ/lớp	140
-	Tập huấn IPM trên cây lúa	1 lớp 9 x 155 trđ/lớp	155
B	Đơn vị thực hiện: Hội làm vườn và trang trại tỉnh		250
1	Ghép cải tạo nhãn địa phương năng suất, chất lượng thấp thành nhãn miền chín muộn Khoái Châu, Hưng Yên năng suất chất lượng cao		125
2	Nuôi chim bồ câu Pháp trên đệm lót sinh học		125
C	Đơn vị thực hiện: Hội nông dân tỉnh		250
1	Nuôi ếch Thái kết hợp nuôi cá rô phi trong lồng bè trên hồ, đập		130
2	Liên kết chăn nuôi gà an toàn sinh học theo chuỗi giá trị		120
D	Đơn vị thực hiện: Trường Đại học Hồng Đức		170
1	Ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình trồng cây gai lấy sợi thâm canh đạt hiệu quả kinh tế cao		170

Phụ biểu số 1.6: DỰ TOÁN KINH PHÍ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT HUYỆN MƯỜNG LÁT NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	KL theo Kế hoạch (5168/UBND-NN,15/5/2017)	Khối lượng thực hiện (ha)	Nhu cầu kinh phí trồng rừng năm 2017					Dự toán 2018	Ghi chú
				Tổng kinh phí	Trong đó					
					Vốn lâm sinh	Khảo sát thiết kế	Khuyến lâm	Quản lý dự án		
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3*80%	9
	TỔNG SỐ:	1.290	814	8.632	7.837	61	244	490	6.917	
1	Ban QLDA huyện Mường Lát	110	65	689	630	5	20	35	550	
2	Hạt Kiểm lâm Mường Lát	310	211	2.221	2.031	16	63	111	1.777	
3	Ban QL RPH Mường Lát	240	200	2.106	1.925	15	60	106	1.685	
4	Đoàn Kinh tế quốc phòng 5	240	200	2.106	1.925	15	60	106	1.685	
5	Đồn Biên phòng Quang Chiểu (489)	80	21	221	202	2	6	11	177	
6	Đồn Biên phòng Tam Chung (483)	80	50	526	481	4	15	26	421	
7	Khu BTTN Pù Hu	230	67	703	643	5	20	35	562	
8	Sở Tài Chính			20				20	20	
9	Chi cục Lâm nghiệp			40				40	40	

Phụ biểu số 1.7: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH HỒ ĐẬP, ĐỀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao	Nhu cầu vốn NS tỉnh còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng			132.180	116.810	15.371	36.581	80.228	70.000	
I	Dự án đã phê duyệt quyết toán			13.995	13.995		12.217	1.777	1.777	
1	Cải tạo, nâng cấp Hồ Vỹng Dăm, xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	3066/QĐ-UBND, 22/8/2017	UBND H.Hà Trung	9.270	9.270		8.117	1.153	1.153	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ cây Bo, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	1943/QĐ-UBND, 14/8/2017	UBND H.Như Thanh	4.725	4.725		4.100	625	625	-nt-
II	Dự án chuyển tiếp			118.185	102.815	15.371	24.364	78.451	60.223	
1	Đầu tư nâng cấp liên hồ Khe Thoi - Khe Ngâm, xã Bình Sơn, huyện Triệu Sơn.	6171/QĐ-UBND, 31/10/2017	UBND H.Triệu Sơn	31.362	26.061	5.301	8.500	17.561	12.000	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ chứa nước Đội 1, xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	1983/QĐ-UBND, 18/8/2017	UBND H.Như Thanh	9.000	8.968	32	1.964	7.004	5.500	-nt-
3	Đầu tư nâng cấp hồ Bai Muồng, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	1268/QĐ-UBND, 17/8/2017	UBND H.Cẩm Thủy	7.166	7.000	166	1.600	5.400	4.200	-nt-
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hai Dòng, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	1269/QĐ-UBND, 17/8/2017	UBND H.Cẩm Thủy	5.992	5.992	-	1.400	4.592	3.600	-nt-
5	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Ngọc Hón, thôn Thạch Lỗi, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	2795/QĐ-UBND, 11/8/2017	UBND H.Thạch Thành	8.002	8.000	2	1.800	6.200	4.900	-nt-
6	Sửa chữa đập Sài 1, 2, xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa	803/QĐ-UBND, 17/8/2017	UBND H.Quan Hóa	4.000	4.000	-	1.000	3.000	2.423	-nt-
7	Đầu tư xây dựng công trình đập, mương bản Sơn, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	1219/QĐ-UBND, 17/8/2017	UBND H.Quan Sơn	6.994	6.994	-	1.600	5.394	4.200	-nt-

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao	Nhu cầu vốn NS tính còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Vốn NS tính hỗ trợ	Vốn khác				
8	Đầu tư sửa chữa 03 hồ chứa nước tại huyện Tĩnh Gia bàn giao cho công ty TNHH MTV Sông Chu	4194/QĐ-UBND, 02/11/2017	Công ty TNHH MTV Sông Chu	6.377	6.000	377	1.300	4.700	3.700	-nt-
9	Tu bổ, khắc phục tuyến đê Tây sông Cùng đoạn từ K8 + 500 –K9 + 500, xã Hoằng Lưu, huyện Hoằng Hóa	4625/QĐ-UBND, 21/8/2017	UBND H.Hoằng Hóa	12.902	7.000	5.902	1.600	5.400	4.200	-nt-
10	Đầu tư nâng cấp đập Chiềng Nang, xã Giao An, huyện Lang Chánh	1145/QĐ-UBND, 14/8/2017	UBND H.Lang Chánh	7.978	6.000	1.978	1.400	4.600	3.600	-nt-
11	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Mun, huyện Nông Cống	1720/QĐ-UBND, 18/8/2017	UBND H.Nông Cống	7.156	6.856	300	1.600	5.256	4.100	-nt-
12	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến đê tả sông Hoạt, xã Hà Lan, thị xã Bim Sơn	3058/QĐ-UBND, 17/8/2017	UBND TX.Bim Sơn	5.312	4.000	1.312	300	3.700	3.100	-nt-
13	Xử lý khẩn cấp hồ Dung, xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	2450/QĐ-UBND, 28/8/2017	UBND H.Bá Thước	5.943	5.943	-	300	5.643	4.700	-nt-
III	Nhiệm vụ triển khai mới								8.000	

Phụ biểu số 1.8: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
	Tổng số:	79.500	
A	Chi thường xuyên	52.807	
I	Thông tin tuyên truyền và đào tạo tập huấn, thanh tra, kiểm tra, giám sát về vệ sinh an toàn thực phẩm	22.055	
1	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa	10.644	
1.1	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo về quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh	5.841	
-	Kinh phí phục vụ chỉ đạo cấp tỉnh	1.475	
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát	1.951	
-	Kinh phí phục vụ Đoàn Kiểm tra liên ngành	2.415	
1.2	Kế hoạch tuyên truyền, tập huấn công tác quản lý nhà nước về VSATTP năm 2018	4.803	
2	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.045	
-	Đào tạo tập huấn phổ biến VBPL, thông tin truyền thông về quản lý chất lượng ATTP và kiểm tra định kỳ cơ ở đủ điều kiện ATTP	204	
-	Kinh phí giám sát, kiểm tra và xác nhận sản phẩm thực phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn theo QĐ 3057/QĐ-BNNPTNT đối với sản phẩm nông lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh	1.190	
-	Duy trì hệ thống quản lý chất lượng cho 27 cơ sở tham gia mô hình chuỗi theo TT 48/TT-BNN	650	
3	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	376	
-	Tuyên truyền, tập huấn	376	
4	Chi cục Bảo vệ thực vật	493	
-	Tập huấn phổ biến kiến thức về ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh rau, quả trong việc sử dụng thuốc BVTV tại các huyện trọng điểm trồng rau, củ, quả.	131	
-	Kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2018.	262	
-	Thông tin, tuyên truyền về công tác ATTP đối việc sản xuất, kinh doanh, buôn bán rau quả trong việc sử dụng thuốc BVTV.	100	
5	Chi cục Thú y	2.022	
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch quản lý vận chuyển, giết mổ, kinh doanh thị gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Thanh hóa năm 2018.	2.022	
6	Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản	412	
-	Kinh phí phân tích mẫu thịt và sản phẩm từ thịt	186	
-	Kinh phí phân tích mẫu thủy sản	97	
-	Kinh phí phân tích mẫu rau,	83	
-	Công tác phí hỗ trợ cán bộ thực hiện lấy mẫu, bảo quản mẫu và vận chuyển về Trung tâm	26	
-	Kinh phí mua mẫu	20	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
7	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	944	
-	Thực hiện các chuyên mục tuyên truyền hàng tuần trước Bản tin thời sự hàng ngày	624	
-	Theo dõi, cập nhật tin tức trang Fanpage "Nói không với thực phẩm bẩn" hàng ngày	60	
-	Thực hiện phát thanh trực tiếp trên hệ thống truyền thanh cơ sở hàng tuần	260	
8	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	3.306	
-	Công tác thông tin truyền thông và đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ, người sản xuất chế biến, kinh doanh và nhân dân về VSATTP	1.650	
-	Công tác kiểm tra về an toàn thực phẩm	894	
-	Cộng tác viên về an toàn thực phẩm	762	
9	Tỉnh đoàn Thanh Hóa	158	
-	Tập huấn phổ biến kiến thức về VSATTP cho ĐVTN sản xuất, kinh doanh thực phẩm.	158	
10	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	255	
11	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	400	
12	Ban Dân vận Tỉnh ủy	400	
13	Hội Cựu chiến binh tỉnh	200	
14	Hội Nông dân tỉnh	200	
15	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	200	
II	Xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất, chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn; Mô hình xã phường thị trấn đạt tiêu chí VSATTP	30.752	
1	Xây dựng các mô hình thí điểm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2018 theo KH số 135/KH-UBND	27.680	
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	3.491	
-	Sở Công Thương	2.955	
-	Các huyện, thị xã, thành phố	21.234	
2	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1.310	
-	Nhân rộng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn được xác nhận và duy trì hệ thống quản lý chất lượng cho các đơn vị tham gia sản xuất, kinh doanh chuỗi cung ứng thực phẩm	1.310	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa	1.561	
-	Xây dựng 30 mô hình điểm "Chi hội phụ nữ tự quản về vệ sinh an toàn thực phẩm"	649	
-	Mô hình các sản phẩm an toàn thông qua thành lập các tổ hợp tác, tổ liên kết...	912	
4	Tỉnh đoàn Thanh Hóa	201	
-	Xây dựng mô hình điểm thanh niên tự quản đảm bảo VSATTP	201	
B	Chi đầu tư, mua sắm trang thiết bị	26.693	
1	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa	18.000	
2	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.739	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
-	Dự án nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị, phương tiện làm việc	3.739	
3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	2.000	
-	Dự án nhà làm việc chi cục ATVSTP	2.000	
4	UBND Huyện Hoàng Hóa	2.954	
-	Dự án Nhà sơ chế rau an toàn xã Hoằng Hợp, Hoằng Giang huyện Hoằng Hóa	2.954	

Phụ biểu số 1.9: DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ NĂM 2018

Đơn vị thực hiện: Trung tâm khuyến công và tiết kiệm năng lượng
(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đề án, nội dung	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự toán năm 2018	Ghi chú
	Tổng cộng:			16.951	
A	Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả			14.346	
1	Tổ chức Chương trình "Giờ Trái đất" năm 2018	Tại Quảng trường Lam Sơn, TP. Thanh Hoá	Tháng 3/2018	103	
2	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng sử dụng Pin năng lượng mặt trời kết hợp nổi lưới tại tuyến đường trục chính thị trấn Lam Sơn đi vào Khu di tích lịch sử Lam Kinh, huyện Thọ Xuân	Tại tuyến đường trục chính thị trấn Lam Sơn đi vào Khu di tích lịch sử Lam Kinh	Tháng 1-12/2018	4.220	
3	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng sử dụng Pin năng lượng mặt trời kết hợp nổi lưới tại tuyến đường trục chính Bà Triệu đến UBND huyện và nhánh rẽ Bệnh viện huyện, nhánh rẽ đường Đỗ Bí, thị trấn Nông Công	Tại tuyến đường trục chính Bà Triệu đến UBND huyện và nhánh rẽ Bệnh viện huyện, nhánh rẽ đường Đỗ Bí, thị trấn Nông Công	Tháng 1-12/2018	3.482	
4	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng sử dụng Pin năng lượng mặt trời kết hợp nổi lưới tại tuyến đường từ ngã ba Kim Tân huyện Vĩnh Lộc đi Di sản Văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ và Công viên cây xanh	Tại tuyến đường từ ngã ba Kim Tân huyện Vĩnh Lộc đi Di sản Văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ và Công viên cây xanh	Tháng 1-12/2018	3.376	
5	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng sử dụng Pin năng lượng mặt trời kết hợp nổi lưới tại tuyến đường Quốc lộ 45 và đường vào xã Định Long, huyện Yên Định	Tuyến đường Quốc lộ 45 và đường vào xã Định Long, huyện Yên Định	Tháng 1-12/2018	3.166	
B	Chương trình khuyến công địa phương			2.605	
I	Hỗ trợ máy móc, thiết bị tiên tiến vào sản xuất hàng CN-TTCN			1.450	

TT	Tên đề án, nội dung	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự toán năm 2018	Ghi chú
1	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất sản phẩm đá ốp lát xuất khẩu	Xã Thịnh Lộc, huyện Ngọc Lặc	Tháng 1-12/2018	150	
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm phân bón chất lượng cao	Cơ sở II - Xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa	Tháng 1-12/2018	150	
3	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất tôn lạnh chất lượng cao	Xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân	Tháng 1-12/2018	150	
4	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất tấm xiên xuất khẩu từ nguyên liệu gang, vôi	Xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn	Tháng 1-12/2018	150	
5	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến trong gia công cơ khí phục vụ sửa chữa các loại xe vận tải, máy công trình	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	Tháng 1-12/2018	150	
6	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất gạch không nung	Xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn	Tháng 1-12/2018	150	
7	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến trong chế tác các sản phẩm gỗ mỹ nghệ	Xã Thọ Minh, huyện Thọ Xuân	Tháng 1-12/2018	100	
8	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong gia công cơ khí phục vụ sửa chữa, nâng cấp tàu thuyền khai thác hải sản xa bờ	Phường Quảng Tiến, TP Sầm Sơn	Tháng 1-12/2018	150	
9	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong chế biến lâm sản xuất khẩu	Xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	Tháng 1-12/2018	150	
10	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến vào may các sản phẩm phục vụ hàng tiêu thụ công nghiệp	Xã Tân Thọ, huyện Nông Cống	Tháng 1-12/2018	150	
II	Thực hiện các chuyên mục trên truyền hình, báo Trung ương và địa phương			200	
1	Thực hiện chương trình quảng bá sản phẩm CN-TTCN, cơ sở SXKD điển hình của tỉnh trên Truyền hình Công Thương, Đài Truyền hình Việt Nam	Các doanh nghiệp, làng nghề, sản phẩm chất lượng trên địa bàn tỉnh	Tháng 1-12/2018	94	
2	Thực hiện các chuyên mục giới thiệu các DN tiêu biểu, các làng nghề của tỉnh trên Báo Thanh Hoá	Các doanh nghiệp, làng nghề trên địa bàn toàn tỉnh	Tháng 1-12/2018	36	
3	Thực hiện các chuyên mục giới thiệu các DN tiêu biểu, các làng nghề phát triển CN-TTCN của tỉnh trên Báo Công Thương, Tạp chí Công nghiệp và Tiêu dùng	Các doanh nghiệp, làng nghề trên địa bàn toàn tỉnh	Tháng 1-12/2018	40	
4	Thực hiện các chuyên mục giới thiệu các DN tiêu biểu, các làng nghề phát triển CN-TTCN của tỉnh trên Tạp chí Công Thương	Các doanh nghiệp, làng nghề trên địa bàn toàn tỉnh	Tháng 1-12/2018	30	
III	Chương trình Hội chợ năm 2018			392	

TT	Tên đề án, nội dung	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự toán năm 2018	Ghi chú
1	Tham gia Hội chợ Công nghiệp - Thương mại tại TP. Hà Nội năm 2018	Tại TP. Hà Nội	Tháng 1-12/2018	72	
2	Tham gia Hội chợ Công nghiệp - Thương mại tại 07 tỉnh khu vực phía Bắc năm 2018	Tại 07 tỉnh khu vực phía Bắc	Tháng 1-12/2018	207	
3	Tham gia Hội chợ hàng Công nghiệp - Thương mại gắn với Hội nghị khuyến công 28 tỉnh khu vực phía Bắc năm 2018	Tại tỉnh đăng cai Hội nghị khuyến công 28 tỉnh khu vực phía Bắc	Tháng 1-12/2018	113	
IV	Hỗ trợ tổ chức phiên chợ kết nối cung - cầu			563	
1	Hỗ trợ tổ chức các phiên chợ kết nối cung - cầu về nông thôn	Tại 04 huyện trong tỉnh	Tháng 1-12/2018	563	

Phụ biểu số 1.10: TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng Số Km		Số Km đã cứng hóa đến hết năm 2017		Chưa cứng hóa		Số Km DK hỗ trợ thực hiện năm 2018		Kinh phí hỗ trợ năm 2018		
		Đường xã	Đường thôn bản	Đường xã	Đường thôn bản	Đường xã	Đường thôn bản	Đường xã	Đường thôn bản	KP hỗ trợ theo đơn vị HC	KP hỗ trợ theo tính điểm	KP hỗ trợ năm 2018
A	B	1	2	3	4	5=1-3	6=2-4	7	8	9	10	11=10+9
	Tổng số (A+B)	5.053	11.353	3.256	6.049	1.294	3.305	167	326	24.900	58.100	112.000
A	KP hỗ trợ theo cơ chế của HĐND	5.053	11.353	3.256	6.049	1.294	3.305	167	326	24.900	58.100	85.000
I	KV Đồng bằng	2.845	7.070	2.380	5.065	293	1.074	67	226	16.930	26.580	43.510
1	TP. Thanh Hóa	142	128	142	120	-	8	0	8	733	587	1.320
2	Thọ Xuân	261	746	261	509	-	51	0	20	1.637	1.449	3.086
3	Đông Sơn	105	156	105	146	-	10	0	10	603	725	1.328
4	Thiệu Hóa	107	192	107	192	-	-	0	-	1.163	-	1.163
5	Nông Cống	231	586	211	513	20	73	10	20	1.292	2.971	4.263
6	Triệu Sơn	386	1.098	204	457	124	367	10	20	1.508	2.971	4.479
7	Quảng Xương	228	502	228	478	-	24	0	20	1.249	1.449	2.698
8	Hà Trung	142	343	96	218	25	39	10	20	1.034	2.971	4.005
9	Nga Sơn	198	587	98	261	70	179	10	20	1.120	2.971	4.091
10	Yên Định	248	494	248	494	-	-	0	-	1.163	-	1.163
11	Hoàng Hóa	165	515	165	506	-	9	0	9	1.809	652	2.461
12	Hậu Lộc	146	283	117	244	7	39	7	20	1.120	2.515	3.635
13	Tĩnh Gia	273	644	204	340	28	143	10	20	1.422	2.971	4.393
14	Vĩnh Lộc	130	453	111	340	19	113	10	20	646	2.971	3.617
15	TX Bim sơn	7	36	7	36	-	-	0	-	129	-	129
16	TX Sầm Sơn	76	307	76	211	-	19	0	19	302	1.377	1.679
II	KV Miền núi	2.208	4.283	876	984	1.001	2.231	100	100	7.970	31.520	39.490
17	Thạch Thành	242	862	128	235	78	412	10	10	1.163	3.152	4.315
18	Cẩm Thủy	240	329	187	132	17	115	10	10	819	3.152	3.971
19	Ngọc Lặc	334	686	112	166	172	349	10	10	905	3.152	4.057
20	Lạng Chánh	115	222	30	53	68	114	10	10	431	3.152	3.583
21	Bá Thước	187	830	47	62	112	561	10	10	948	3.152	4.100
22	Quan Hóa	203	123	36	25	137	67	10	10	732	3.152	3.884
23	Quan Sơn	122	47	82	19	22	16	10	10	517	3.152	3.669
24	Mường Lát	180	32	20	11	133	13	0	-	345	-	345
25	Thường Xuân	81	346	57	70	12	190	10	10	689	3.152	3.841
26	Như Xuân	358	328	86	43	218	203	10	10	732	3.152	3.884
27	Như Thanh	146	478	91	168	33	191	10	10	689	3.152	3.841
III	Tỉnh đoàn Thanh niên											2.000

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Dự toán được duyệt	Mức NS tính hỗ trợ	Kinh phí đã giao	KP NS tính hỗ trợ còn thiếu	Dự toán năm 2018	Ghi chú
B	Tổng cộng hỗ trợ theo mục tiêu			71 843	41 800	5 000	36 800	27 000	
1	Cầu Chuối - Km103+558 (Quốc lộ 45 cũ), huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	3663/QĐ-UBND, 27/9/2017	34 869	15 000		15 000	10 000	
2	Đường giao thông từ xã Quảng Trường đi xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương	UBND huyện Quảng Xương	1099/QĐ-UBND, 12/4/2017	13 919	11 000	5 000	6 000	3 000	
3	Cầu Huyện ủy, huyện Hà Trung	UBND huyện Hà Trung	4237/QĐ-UBND, 03/11/2017	7 500	6 000		6 000	4 200	
4	Cầu vượt suối Khó, xã Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	UBND huyện Quan Hóa	1115/QĐ-UBND, 21/9/2017	6 989	4 800		4 800	4 800	
5	Đường tràn qua Suối Ac, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	9457/UBND-THKH, 10/8/2017	5 566	3 000		3 000	3 000	
6	Cầu phao qua sông Cầu Chày, xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	13198/UBND-CN, 30/10/2017	3.000	2.000		2 000	2 000	

Phụ biểu số 1.11:

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số lao động được hỗ trợ (người)	Dự toán năm 2018	Ghi chú
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ:		13.000	
I	Khuyến khích hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	4.020	12.060	
1	Thành phố Thanh Hóa	180	540	
2	Thành phố Sầm Sơn	90	270	
3	Thị xã Bỉm Sơn	70	210	
4	Huyện Hà Trung	150	450	
5	Huyện Nga Sơn	150	450	
6	Huyện Hậu Lộc	170	510	
7	Huyện Hoằng Hóa	230	690	
8	Huyện Quảng Xương	170	510	
9	Huyện Tĩnh Gia	130	390	
10	Huyện Nông Cống	140	420	
11	Huyện Đông Sơn	170	510	
12	Huyện Triệu Sơn	250	750	
13	Huyện Thọ Xuân	170	510	
14	Huyện Yên Định	210	630	
15	Huyện Thiệu Hóa	250	750	
16	Huyện Vĩnh Lộc	170	510	
17	Huyện Thạch Thành	140	420	
18	Huyện Cẩm Thủy	170	510	
19	Huyện Ngọc Lặc	140	420	
20	Huyện Như Thanh	120	360	
21	Huyện Lang Chánh	80	240	
22	Huyện Bá Thước	140	420	
23	Huyện Quan Hóa	100	300	
24	Huyện Thường Xuân	120	360	
25	Huyện Như Xuân	150	450	
26	Huyện Mường Lát	70	210	
27	Huyện Quan Sơn	90	270	
II	Hỗ trợ lãi suất tiền vay của Ngân hàng chính sách		340	Cấp kinh phí cho NHCSXH tỉnh
III	Hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu lao động		600	Hỗ trợ các DN tham gia XKLD

Phụ biểu số 1.12: TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI CHO CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH NĂM 2018
(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng dự toán được duyệt	Tổng số vốn NS tỉnh đã giao	Kinh phí còn thiếu	Dự toán năm 2018	Ghi chú
	Tổng số			193.669	99.633	94.036	54.000	
I	Các dự án đã phê duyệt quyết toán			32.303	22.048	10.255	10.257	
1	QH chi tiết XD tỷ lệ 1/2000 khu du lịch suối cá Cẩm Lương huyện Cẩm Lương	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	5634/QĐ-UBND, 31/12/2015	2.577	2.300	277	277	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Lập QH chi tiết cảng Quảng Châu huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa	Sở Giao thông vận tải	1150/QĐ-UBND, 27/4/2006; 2867/TB-STC, 9/8/2013	802	568	234	234	nt
3	QH chung XD đô thị Cống trúc huyện Quảng Xương đến năm 2025	Sở Xây dựng	3035/QĐ-UBND, 18/8/2017	1.377	1.000	377	378	nt
4	Lập QH phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu số 1 - Khu dân cư đô thị, thuộc đô thị lam Sơn - Sao vàng huyện Thọ Xuân	Sở Xây dựng	3410/QĐ-UBND, 11/9/2017	2.197	750	1.447	1.448	nt
5	Điều chỉnh QH chung XD đô thị Lam Sơn - Sao Vàng huyện Thọ Xuân đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030	Sở Xây dựng	2327/QĐ-UBND, 03/7/2017	2.928	2.000	928	929	nt
6	QH chung XD đô thị Trung tâm vùng huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa	Sở Xây dựng	2492/QĐ-UBND, 13/7/2017	7.255	5.940	1.315	1.315	nt
7	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Lam Sơn Sao Vàng (Phân khu số 02 – Khu dân cư đô thị Sao Vàng)	Sở Xây dựng	3412/QĐ-UBND, 11/9/2017	2.179	750	1.429	1.429	nt
8	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Lam Sơn Sao Vàng (Phân khu số 03 – Khu dân cư đô thị)	Sở Xây dựng	3365/QĐ-UBND, 08/9/2017	1.535	750	785	785	nt
9	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Lam Sơn Sao Vàng (Phân khu số 08 – Khu Công viên cây xanh)	Sở Xây dựng	3411/QĐ-UBND, 11/9/2017	1.668	750	918	919	nt
10	Đề án Đề nghị công nhận huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III	Sở Xây dựng	3094/QĐ-UBND, 22/8/2017	956	740	216	216	nt
11	Chương trình phát triển đô thị huyện Tĩnh gia, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2030	Sở Xây dựng	4562/QĐ-UBND, 27/11/2017	1.182	800	382	382	nt
12	Đề án phát triển thị trường Bất động sản tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Sở Xây dựng	4493/QĐ-UBND, 23/11/2017	1.325	1.000	325	325	nt
13	Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	Sở NN & PTNT	611/QĐ-UBND, 27/2/2017	1.685	1.300	385	385	nt

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng dự toán được duyệt	Tổng số vốn NS tỉnh đã giao	Kinh phí còn thiếu	Dự toán năm 2018	Ghi chú
14	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020.	Sở NN & PTNT	491/QĐ-UBND, 16/2/2017	2.926	2.000	926	926	nt
15	Quy hoạch vùng nguyên liệu cá rô phi phục vụ chế biến, xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2015-2025	Sở NN & PTNT	497/QĐ-UBND, 16/02/2017	1.709	1.400	309	309	nt
II	Các dự án chuyển tiếp			153.045	77.585	75.460	39.693	
1	Rà soát, cập nhật QH tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4924/QĐ-UBND, 21/12/2016; 5141/QĐ-UBND, 30/12/2016	69.437	45.300	24.137	7.500	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành DA
2	Điều chỉnh, mở rộng QH chung XD khu KT Nghi Sơn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050	Ban QL KKT Nghi Sơn	1763/QĐ-UBND, 29/5/2017	41.720	12.195	29.525	20.200	nt
3	Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2065	Sở Xây dựng	3172/QĐ-UBND, 23/8/2016	5.398	3.000	2.398	1.300	nt
4	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Sầm Sơn đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030	Sở Xây dựng	3983/QĐ-UBND, 13/10/2016	9.953	6.500	3.453	1.400	nt
5	Đề án thành lập các phường Quảng Cư, Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh thuộc thị xã Sầm Sơn và thành lập thành phố Sầm Sơn thuộc tỉnh Thanh Hóa	Sở Xây dựng	5040/QĐ-UBND, 27/12/2016	4.388	2.195	2.193	1.300	nt
6	Đề án đề nghị công nhận thị xã Sầm Sơn là đô thị loại III	Sở Xây dựng	4234/QĐ-UBND, 31/10/2016	1.793	895	898	493	nt
7	Đề án đề nghị công nhận khu vực thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV	Sở Xây dựng	1919/QĐ-UBND, 06/6/2017	922	500	422	200	nt
8	QH phát triển điện lực tỉnh TH giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035	Sở Công thương	2910/QĐ-UBND, 6/8/2015; 4406/QĐ-UBND, 16/11/2017	14.541	4.000	10.541	6.500	nt
9	Điều chỉnh QH sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh TH	Sở Tài nguyên môi trường	1703/QĐ-UBND, 12/5/2015	4.893	3.000	1.893	800	nt
III	Các dự án triển khai mới			8.321	-	8.321	4.050	
1	Đề án lập bổ sung Nhà máy điện mặt trời TH I vào quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030	Sở Công thương	3255/QĐ-UBND, 30/8/2017	1.774	-	1.774	850	Bổ trí khoảng 50% để triển khai DA
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 đô thị du lịch hai bên tuyến đường ven biển (đoạn từ Trường Lệ đến Lạch Ghép).	Sở Xây dựng	2083/QĐ-UBND, 15/6/2017	4.646	-	4.646	2.300	nt
3	Khảo sát định vị và gia công chôn mốc phục vụ quản lý mốc giới theo QH khu đô thị du lịch hai bên tuyến đường ven biển (đoạn từ cửa Trường Lệ, TP Sầm Sơn đến Lạch Ghép, huyện Quảng Xương)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và CN, TH	2763/QĐ-UBND, 2/8/2017	1.901	-	1.901	900	nt

Phụ biểu số 2.1:

Các chính sách thực hiện từ nguồn CCTL theo cơ chế tại Quyết định 579/QĐ-TTg
(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bao gồm				
			Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học CĐ, TC theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 18/QĐ-TTg	Chính sách giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS theo QĐ 498/QĐ-TTg (Gồm cả 2017+2018)	ĐA cùng cấp, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông theo QĐ 718/QĐ-TTg (Gồm cả 2017+2018)	Chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 26
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số:	28.134	18.000	7.233	1.489	696	716
I	Cấp tỉnh:	5.700	2.764	2.936	-	-	-
1	Trường CĐ nghề Công nghiệp	804	804				
2	Trường TC nghề Thương mại du lịch	111	111				
3	Trường TC nghề Miền núi	1.181	1.181				
4	Trường CĐ Nông Lâm	184	184				
5	Trường CĐ Y tế	347	347				
6	Trường CĐ TDTT	137	137				
7	Ban dân tộc	2.936		2.936			
II	Cấp huyện, xã:	22.434	15.236	4.297	1.489	696	716
1	TP Thanh Hoá	128		-			128
2	TP Sầm Sơn	-		-			
3	TX Bim Sơn	10		-	10		
4	Hà Trung	149		5	10		134
5	Nga Sơn	-		-			
6	Hậu Lộc	-		-			
7	Hoảng Hoá	89		-			89
8	Quảng Xương	-		-			
9	Tĩnh Gia	15		5	10		
10	Nông Cống	-		-			
11	Đông Sơn	-		-			
12	Triệu Sơn	639	565	64	10		
13	Thọ Xuân	71		61	10		
14	Yên Định	23		13	10		
15	Thiệu Hoá	-		-			
16	Vĩnh Lộc	18		8	10		
17	Thạch Thành	6.259	5.810	388	61		
18	Cẩm Thủy	1.003	313	414	61		215
19	Ngọc Lặc	6.002	5.227	631	144		
20	Như Thanh	569	77	348	144		
21	Lang Chánh	393		249	144		
22	Bá Thước	746		602	144		
23	Quan Hoá	2.777	2.214	329	144		90
24	Thường Xuân	501		297	144		60
25	Như Xuân	521		377	144		
26	Mường Lát	2.111	1.030	241	144	696	
27	Quan Sơn	409		265	144		

Phụ biểu số 2.2:

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN MỞ RỘNG, NÂNG CẤP NHÀ Ở NỘI TRÚ CHO HỌC SINH CÁC HUYỆN MIỀN NÚI CAO NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán			Vốn đã giao		Vốn NS tỉnh còn thiếu	Dự toán 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:		Tổng số	Tr đó:			
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG CỘNG:				41.038	34.501	6.537	5.100	5.100	29.401	24.000	
I	Công trình đã phê duyệt quyết toán			8.787	7.848	939	5.100	5.100	2.748	2.748	
1	Trường PTDTBT - THCS Thanh Xuân, huyện Quan Hóa	841/QĐ-UBND, 21/8/2017	UBND huyện Quan Hóa	3.468	3.111	357	2.050	2.050	1.061	1.061	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Trường PTDTBT - THCS Nam Động, huyện Quan Hóa	840/QĐ-UBND, 21/8/2017	UBND huyện Quan Hóa	4.102	3.658	444	2.100	2.100	1.558	1.558	nt
3	Trường PTDTBT - THCS Phú Thanh, huyện Quan Hóa	839/QĐ-UBND, 21/8/2017	UBND H. Quan Hóa	1.217	1.079	138	950	950	129	129	nt
II	Công trình triển khai mới năm 2018			32.251	26.653	5.598			26.653	21.252	
1	Nhà ở nội trú cho học sinh Trường THCS Trung Xuân, huyện Quan Sơn	1872/QĐ-UBND, 16/11/2017	UBND huyện Quan Sơn	5.451	4.005	1.446			4.005	3.200	Bỏ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Nhà ở nội trú cho học sinh Trường THCS Trung Thành, huyện Quan Hóa	1416/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND huyện Quan Hóa	6.000	5.098	902			5.098	4.100	nt
3	Nhà ở nội trú cho học sinh Trường THCS & THPT huyện Quan Hóa	1415/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND huyện Quan Hóa	6.400	5.413	987			5.413	4.300	nt
4	Nhà ở nội trú cho học sinh Trường THCS Lũng Cao, huyện Bá Thước	2996/QĐ-UBND, 27/10/2017	UBND huyện Bá Thước	5.400	4.378	1.022			4.378	3.500	nt
5	Mở rộng, nâng cấp khu nhà ở nội trú cho học sinh Trường THPT Quan Hóa	1417/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND huyện Quan Hóa	9.000	7.759	1.241			7.759	6.152	nt

Phụ biểu số 2.3:

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ ÁN CƯỜNG CỐ, PHÁT TRIỂN TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán		Vốn đã giao		Vốn NS tỉnh hỗ trợ còn thiếu	Dự toán 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:	Tổng số	Tr đó:			
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ		Vốn NS tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6-8	10	11
TỔNG CỘNG:				18.452	18.452			18.452	14.000	
1	Cải tạo, sửa chữa khu nhà ở nội trú và các công trình phụ trợ Trường THCS DTNT Quan Sơn	1873/QĐ-UBND, 16/11/2017	UBND huyện Quan Sơn	3.000	3.000			3.000	2.300	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Cải tạo, sửa chữa phòng học và khu nhà ở nội trú Trường THCS DTNT Thường Xuân	2224/QĐ-UBND, 31/10/2017	UBND huyện Thường Xuân	4.293	4.293			4.293	3.200	nt
3	Cải tạo, sửa chữa khu nhà ở nội trú Trường THCS DTNT Cẩm Thủy	1942/QĐ-UBND, 17/11/2017	UBND huyện Cẩm Thủy	2.400	2.400			2.400	1.800	nt
4	Cải tạo, sửa chữa khu nhà ở nội trú Trường THCS DTNT Thạch Thành	4097/QĐ-UBND, 27/10/2017	UBND huyện Thạch Thành	2.880	2.880			2.880	2.200	nt
5	Cải tạo, sửa chữa khu nhà ở nội trú Trường THCS DTNT Lang Chánh	1847/QĐ-UBND, 30/11/2017	UBND huyện Lang Chánh	2.880	2.880			2.880	2.200	nt
6	Cải tạo nhà ở học sinh Trường THCS DTNT Mường Lát	606/QĐ-UBND, 22/6/2017	UBND huyện Mường Lát	2.999	2.999			2.999	2.300	nt

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ ÁN MỞ RỘNG, NÂNG CẤP CÁC TRƯỜNG THPT NĂM 2018 ĐỂ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục đề án, dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán		Vốn đã giao		Vốn NS tỉnh hỗ trợ còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:	Tổng số	Tr đó:			
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ		Vốn NS tỉnh hỗ trợ			
	TỔNG CỘNG:			127.579	127.579	45.800	45.800	81.779	58.000	
I	Các công trình đã quyết toán:			5.875	5.875	4.800	4.800	1.075	1.075	
1	Nhà đa năng, trường THPT Lam Kinh, huyện Thọ Xuân	3694/QĐ-UBND, 28/9/2017	Sở GD&ĐT	5.875	5.875	4.800	4.800	1.075	1.075	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
II	Công trình chuyển tiếp hoàn thành năm 2018			70.204	70.204	41.000	41.000	29.204	15.325	
1	Nhà đa năng và nhà hiệu bộ, trường THPT Cẩm Bá Thước, huyện Bá Thước	2200/QĐ-UBND, 26/6/2017	Sở GD&ĐT	12.854	12.854	7.500	7.500	5.354	2.800	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Nhà đa năng và nhà hiệu bộ, trường THPT Thạch Thành 1, huyện Thạch Thành	2199/QĐ-UBND, 26/6/2017	nt	12.780	12.780	7.500	7.500	5.280	2.800	nt
3	Nhà bộ môn và nhà đa năng, trường THPT Hoằng Hóa 3, huyện Hoằng Hóa	2295/QĐ-UBND, 30/6/2017	nt	12.924	12.924	7.500	7.500	5.424	2.800	nt
4	Nhà đa năng, trường THPT Nông Cống 3, huyện Nông Cống	2299/QĐ-UBND, 30/6/2017	nt	6.413	6.413	3.700	3.700	2.713	1.400	nt
5	Nhà đa năng và nhà hiệu bộ, trường THPT Đông Sơn 2, huyện Đông Sơn	2296/QĐ-UBND, 30/6/2017	nt	6.337	6.337	3.700	3.700	2.637	1.400	nt
6	Nhà đa năng, trường THPT Tĩnh Gia 2, huyện Tĩnh Gia	2455/QĐ-UBND, 11/7/2017	nt	6.312	6.312	3.700	3.700	2.612	1.400	nt
7	Nhà bộ môn trường THPT Triệu Sơn 2, huyện Triệu Sơn	2298/QĐ-UBND, 30/6/2017	nt	6.432	6.432	3.700	3.700	2.732	1.400	nt
8	Nhà đa năng trường THPT Triệu Sơn 2, huyện Triệu Sơn	2297/QĐ-UBND, 30/6/2017	nt	6.152	6.152	3.700	3.700	2.452	1.325	nt

Số TT	Danh mục đề án, dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán		Vốn đã giao		Vốn NS tính hỗ trợ còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:	Tổng số	Tr đó:			
					Vốn NS tính hỗ trợ		Vốn NS tính hỗ trợ			
III	Công trình triển khai mới năm 2018			51.500	51.500	0	0	51.500	41.600	
1	Nhà đa năng, Trường THPT Lê Hoàn, huyện Thọ Xuân	1243/QĐ-UBND, 20/4/2017	Sở GD&ĐT	6.000	6.000			6.000	5.000	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Nhà đa năng, Trường THPT Mai Anh Tuấn, huyện Nga Sơn	4043/QĐ-UBND, 24/10/2017	nt	6.500	6.500			6.500	5.200	nt
3	Nhà đa năng, Trường THPT Thạch Thành 3, huyện Thạch Thành	nt	nt	6.500	6.500			6.500	5.200	nt
4	Nhà đa năng, Trường THPT Lang Chánh, huyện Lang Chánh	nt	nt	6.500	6.500			6.500	5.200	nt
5	Nhà bộ môn, Nhà đa năng, Trường THPT Triệu Sơn 3, huyện Triệu Sơn	nt	nt	13.000	13.000			13.000	10.500	nt
6	Nhà đa năng, nhà hiệu bộ Trường THPT Lê Lai, huyện Ngọc Lặc	nt	nt	13.000	13.000			13.000	10.500	nt

Phụ biểu số 2.5:

KẾ HOẠCH CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ BỐ TRÍ VỐN TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục đề án, dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán			Vốn đã giao		Vốn NS tỉnh hỗ trợ còn thiếu	Nguồn năm 2017 chuyển sang	Nguồn dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:		Tổng số	Tr đó:				
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn khác						
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10=6-9	11	12	13
Tổng cộng:				525.031	434.382	90.649	165.295	165.295	269.087	82.568	135.000	
I	Dự án đã phê duyệt quyết toán			95.667	94.271	1.396	87.798	87.798	6.473	0	6.473	
1	Nhà thí nghiệm thực hành, cấp điện, cấp thoát nước ngoài nhà thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng Trường Cao đẳng y tế Thanh Hóa	779/QĐ-UBND, 14/3/2017	Trường CĐ Y tế Thanh Hóa	72.589	72.589		69.348	69.348	3.241		3.241	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nhà làm việc 3 tầng của Sở Giáo dục và Đào tạo	2978/QĐ-UBND, 14/8/2017	Sở GD&ĐT	14.785	14.785		13.500	13.500	1.285		1.285	nt
3	Nhà lớp học Trường THCS Sơn Hà, huyện Quan Sơn	1476/QĐ-UBND, 15/9/2017	UBND huyện Quan Sơn	6.064	5.000	1.064	3.500	3.500	1.500		1.500	nt
4	Hệ thống nước máy phục vụ sinh hoạt cho Trường THCS dân tộc nội trú, huyện Ngọc Lặc	3586/QĐ-UBND, 12/9/2017	UBND huyện Ngọc Lặc	2.229	1.897	332	1.450	1.450	447		447	nt
II	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018			370.877	296.627	74.250	77.497	77.497	219.130	78.000	78.500	
1	Xây dựng một số hạng mục để hoàn thiện cơ sở vật chất Trường ĐH Hồng Đức	2201/QĐ-UBND, 26/6/2017	Trường ĐH Hồng Đức	190.350	116.100	74.250			116.100	68.000	24.000	Kết hợp nguồn năm 2017 chuyển sang bố trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Giai đoạn 2 dự án Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	2300/QĐ-UBND, 30/6/2017	Trường ĐH VH-TT và DL	35.941	35.941		0		35.941	10.000	19.000	nt

Số TT	Danh mục đề án, dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán			Vốn đã giao		Vốn NS tính hỗ trợ còn thiếu	Nguồn năm 2017 chuyển sang	Nguồn dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:		Tổng số	Tr đó:				
					Vốn NS tính hỗ trợ	Vốn khác						
3	Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa (Không bao gồm các hạng mục do Trường CD Y tế làm chủ đầu tư đã phê duyệt quyết toán)	3601/QĐ-UBND, 22/9/2017	Trường ĐH Y Hà Nội	107.585	107.585		49.997	49.997	57.588		33.000	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
4	Cài tạo, sửa chữa cơ sở 2 Trường ĐH Hồng Đức đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập của Trường THPT chuyên Lam Sơn năm học 2016 - 2017	3362/QĐ-UBND, 07/9/2017; 2713/QĐ-UBND, 28/7/2017	Trường THPT chuyên Lam Sơn	37.001	37.001	0	27.500	27.500	9.501		2.500	nt
III	Dự án triển khai mới 2018			58.487	43.484	15.003	0	0	43.484	4.568	35.027	
1	Mở rộng, nâng cấp nhà hiệu bộ, Trường THPT Cẩm Thủy II, huyện Cẩm Thủy	639/QĐ-UBND, 17/5/2017	UBND huyện Cẩm Thủy	8.503	6.000	2.503			6.000	4.568		Chuyển nguồn từ 2017 sang để thực hiện
2	Nhà hiệu bộ, Trường THPT Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	1727/QĐ-UBND, 22/5/2017	UBND huyện Ngọc Lặc	5.984	5.984				5.984		4.527	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
3	Cài tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo	4487/QĐ-UBND, 22/11/2017	Sở GD&ĐT	5.000	5.000				5.000		4.000	nt
4	Hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học và THCS xã Ba Đình, huyện Nga Sơn	14473/UBND-THKH ngày 27/11/2017	UBND huyện Nga Sơn	15.000	10.000	5.000			10.000		10.000	Hỗ trợ có mục tiêu
5	Hỗ trợ xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các công trình phụ trợ Trường mầm non xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa	14473/UBND-THKH ngày 27/11/2017	UBND huyện Hoằng Hóa	9.500	6.500	3.000			6.500		6.500	nt
6	Hỗ trợ xây dựng Nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học và THCS xã Hoằng Sơn, huyện Hoằng Hóa	14473/UBND-THKH ngày 27/11/2017	UBND huyện Hoằng Hóa	14.500	10.000	4.500			10.000		10.000	nt
IV	Nhiệm vụ triển khai mới										15.000	

Phụ biểu số 2.6: DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGUỒN NHÂN LỰC NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Dự toán năm 2018	
			Số lớp	Kinh phí
	Tổng số		158	20.000
A	Phân bổ chi tiết		158	10.285
I	Khối huyện, thị xã, thành phố		74	4.440
1	Thành phố Thanh Hóa	- Kỹ năng tiếp công dân và giải quyết đơn thư của công dân; nghiệp vụ công tác cải cách hành chính; tổ chức chính quyền địa phương và kỷ luật, kỷ cương hành chính cho CBCC cấp huyện, xã.	3	180
2	Thị xã Sầm Sơn	- Kỹ năng lập Phương án, Kế hoạch; giao tiếp trong thực thi công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức.	3	180
3	Thị xã Bim Sơn	- Bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao kỹ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ; kiến thức về hội nhập quốc tế; nghiệp vụ tiếp công dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo cho đội ngũ cán bộ, công chức UBND Thị xã và UBND cấp xã, phường.	3	180
4	Huyện Hoằng Hóa	- Bồi dưỡng kiến thức QLNN về du lịch; văn hóa công sở, đạo đức công vụ, bảo vệ môi trường cho CBCC cấp xã.	3	180
5	Huyện Yên Định	-Bồi dưỡng kiến thức Cải cách hành chính, đạo đức công vụ; Bí thư chi bộ, Trưởng thôn nhiệm kỳ 2017 - 2020.	3	180
6	Huyện Hà Trung	-Bồi dưỡng kiến thức quản lý, bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử, văn hóa, thắng cảnh; nghiệp vụ tiếp công dân và giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo; kiến thức quản lý nhà nước cho bí thư chi bộ, trưởng thôn; kỹ năng xây dựng các phong trào thi đua.	3	180
7	Huyện Tĩnh Gia	-Kỹ năng giao tiếp, văn hóa công sở, đạo đức công vụ; nghiệp vụ công tác cải cách TTHC; nghiệp vụ về công tác quản lý quy hoạch và trật tự xây dựng cho CBCC cấp huyện, cấp xã.	3	180
8	Huyện Triệu Sơn	- Bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử; kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế.	3	180

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Dự toán năm 2018	
			Số lớp	Kinh phí
9	Huyện Thiệu Hóa	- Bồi dưỡng văn hóa cơ sở, đạo đức công vụ; Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho Trưởng thôn.	3	180
10	Huyện Nga Sơn	- Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp, văn hóa công sở, đạo đức công vụ; kiến thức QLNN cho cán bộ chính quyền; kiến thức khuyến công, khuyến nông; kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ; kiến thức QLNN về xây dựng nông thôn mới.	3	180
11	Huyện Hậu Lộc	- Kỹ năng giao tiếp; hội nhập kinh tế quốc tế; kỹ năng soạn thảo văn bản cho CBCC cấp xã.	3	180
12	Huyện Nông Cống	- Kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ; kiến thức quản lý nhà nước cho CBCC cấp xã, thị trấn.	2	120
13	Huyện Thọ Xuân	- Bồi dưỡng văn hóa cơ sở, đạo đức công vụ; cập nhật kiến thức pháp luật và kỹ năng hành chính; kiến thức về bảo vệ Môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường trong sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp; vệ sinh an toàn thực phẩm.	3	180
14	Huyện Quảng Xương	- Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác văn thư, lưu trữ; kỹ năng tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại; kiến thức QLNN và xây dựng nông thôn.	3	180
15	Huyện Đông Sơn	- Bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử; kiến thức QLNN về pháp luật, tín ngưỡng, tôn giáo, pháp luật về thi đua khen thưởng; kỹ năng trình bày và soạn thảo văn bản; công tác CTLT; kiến thức QLNN.	3	180
16	Huyện Vĩnh Lộc	- Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ; kiến thức QLNN cho CBCC xã, thị trấn.	2	120
17	Huyện Như Xuân	- Bồi dưỡng kiến thức QLNN về du lịch; văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử; kiến thức QLNN.	3	180
18	Huyện Như Thanh	- Bồi dưỡng kiến thức văn hoá công sở, đạo đức công vụ; kiến thức quản lý nhà nước và kỹ năng soạn thảo văn bản cho cán bộ, công chức cấp xã.	3	180
19	Huyện Thường Xuân	- QLNN ngạch CV; nghiệp vụ QLNN cho bí thư chi bộ, trưởng thôn, bản.	3	180
20	Huyện Quan Sơn	- Bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử; nghiệp vụ văn thư - lưu trữ; kiến thức QLNN cho CBCC cấp xã.	3	180

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Dự toán năm 2018	
			Số lớp	Kinh phí
21	Huyện Thạch Thành	- Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ; kiến thức pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiến thức Quản lý Nhà nước.	3	180
22	Huyện Ngọc Lặc	- Bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử; nghiệp vụ văn thư - lưu trữ, kỹ năng soạn thảo văn bản; kiến thức QLNN.	2	120
23	Huyện Cẩm Thủy	- Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử và kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiến thức về công tác CCHC và xác định chỉ số CCHC.	3	180
24	Huyện Quan Hóa	- Bồi dưỡng trình độ chuyên môn theo tiêu chuẩn quy định và bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho CBCC cấp xã; Đào tạo chữ viết, tiếng dân tộc thái cho CBCC, VC trên địa bàn huyện.	2	120
25	Huyện Bá Thước	- Bồi dưỡng kiến thức pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiến thức Quản lý nhà nước.	2	120
26	Huyện Lang Chánh	- Nghiệp vụ xử lý trật tự xây dựng và đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai cho CBCC cấp huyện, xã.	2	120
27	Huyện Mường Lát	- Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước; kiến thức Quốc phòng - An ninh.	2	120
II	CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		84	5845
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	Quyết định số 1999/QĐ-UBND. Đào tạo nghiệp vụ công tác hội cho CT, PCT, chi hội trưởng, cán bộ hội PN,...	9	725
2	Hội Nông dân	Theo Công văn số 522/CV-TU ngày 12/5/2017 về lãnh đạo, chỉ đạo đại hội hội nông dân các cấp nhiệm kỳ 2018-2023	5	300
3	Ban tôn giáo	Bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017-2020 theo KH 97/KH-UBND ngày 06/6/2017 và QĐ3399/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	3	330
4	Sở Tài chính	Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 chế độ kế toán áp dụng từ 1/1/2018; Thông tư về báo cáo quyết toán, áp dụng từ 1/1/2018; Đào tạo tập huấn về quản lý vốn đầu tư và các hoạt động tài chính khác	30	1.800
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tập huấn về các văn bản mới của Trung ương, của tỉnh thuộc lĩnh vực ngành quản lý. Giải đáp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tham mưu thực hiện QLNN về tài nguyên môi trường tại địa phương cho CBCC cấp huyện, xã	3	180

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Dự toán năm 2018	
			Số lớp	Kinh phí
6	Sở kế hoạch và đầu tư	Tổ chức hội nghị đào tạo đánh giá 3 năm tình hình thực hiện Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Thanh Hóa; Đề án tái cơ cấu và phát triển các ngành dịch vụ tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; hướng dẫn đánh giá 3 năm tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 21016-2020 kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2016-2020.	3	180
7	Sở Lao động - TB&XH	Bồi dưỡng kiến thức về pháp chế và triển khai các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành lĩnh vực Lao động - Người có công và xã hội; nghiệp vụ nâng cao năng lực cho CBCC cấp xã phụ trách lĩnh vực lao động xã hội.	3	180
8	Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các KCN	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tuyên truyền, giải quyết chế độ chính sách GPMB, di cư tái định cư.	1	60
9	Thanh Tra tỉnh	Nghiệp vụ thanh tra khiếu nại, tố cáo và phòng chống TN năm 2018; rà soát, giải quyết các vụ việc tồn đọng, kéo dài; ngân sách và đầu tư xây dựng cơ bản; kê khai tài sản, thu nhập cá nhân; rà soát, xử lý chông chéo trong hoạt động thanh tra.	3	180
10	Sở Khoa học và Công nghệ	Tập huấn về xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008; nghiệp vụ quản lý KH&CN cho CBCC phụ trách, theo dõi KH&CN; nghiệp vụ chuyển giao công nghệ phục vụ công tác đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp tại địa phương	3	180
11	Ban Dân tộc tỉnh	Bồi dưỡng kiến thức về công tác dân tộc cho CBCC cấp huyện, xã;	1	60
12	Sở Văn hóa, Thể thao và DL	Bồi dưỡng kiến thức về pháp chế và triển khai các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành lĩnh vực văn hóa, thể thao và Du lịch năm 2018; kiến thức, kỹ năng quản lý Nhà nước theo tiêu chuẩn chức danh công chức; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức; tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo quản lý; công tác thi tuyển các chức danh lãnh đạo quản lý; công tác thi đua khen thưởng; kiến thức QLNN về Du lịch.	3	180
13	Sở Giao thông Vận tải	Bồi dưỡng Công tác quản lý hoạt động xe buýt trên địa bàn tỉnh; Bồi dưỡng Công tác tuần đường, tuần kiểm các công trình giao thông	1	60
14	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Bồi dưỡng chuẩn chức danh biên tập viên, biên dịch viên; kỹ năng xây dựng kịch bản chương trình truyền hình; kỹ năng sản xuất các chương trình truyền hình	2	120

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Dự toán năm 2018	
			Số lớp	Kinh phí
15	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tập huấn, hướng dẫn các VBQPPL mới lĩnh vực kế hoạch, tài chính, quản lý đầu tư, hội nhập quốc tế cho cán bộ lãnh đạo, cán bộ trực tiếp phụ trách các lĩnh vực trên tại các đơn vị trực thuộc; hướng dẫn các VBQPPL mới lĩnh vực tổ chức bộ máy, tuyển dụng, sử dụng CB,CC,VC, chế độ chính sách, cài cách hành chính, văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử cho cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp thực hiện tại các đơn vị trực thuộc; kiến thức QLNN về NN	3	180
16	Sở Xây dựng	Tập huấn, bồi dưỡng các Thông tư, Nghị định mới liên quan lĩnh vực xây dựng	2	120
17	Sở Thông tin và Truyền thông	Bồi dưỡng kiến thức về CNTT; kiến thức cơ bản và cập nhật mới các văn bản trong lĩnh vực thông tin truyền thông cho công chức Văn hóa-Xã hội cấp xã; kỹ năng giao việc, tham mưu và ủy quyền, kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ	2	120
18	Sở Công thương	Tập huấn kiến thức cập nhật văn bản về an toàn thực phẩm đối với lĩnh vực, sản phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Công thương; kiến thức về công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ, các quy định về chính sách khuyến khích đầu tư chợ, kế hoạch chuyển đổi chợ năm 2017-2020, khó khăn, vướng mắc và kinh nghiệm trong công tác chuyển đổi chợ	1	60
19	Sở Ngoại vụ	Tổ chức tập huấn về chính sách phát luật của Lào cho Doanh nghiệp Thanh Hóa tại tỉnh Hòa Phăn theo Công văn số 11643/UBND-THKH ngày 11/6/2016	2	590
20	Công An tỉnh	Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, pháp luật, kinh nghiệm thực tiễn của các đ/c Trưởng, phó công an xã, trị trấn là công chức	4	240
B	Dự toán phân bổ sau	Đào tạo theo chương trình, đặc thù ngành		9.715
1	Huyện Quan Hóa	Đào tạo chữ viết, tiếng dân tộc Thái cho CBCC,VC trên địa bàn huyện		
2	Huyện Bá Thước	Lớp tiếng, chữ Thái cho viên chức các đơn vị sự nghiệp giáo dục đang công tác ở vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống		
3	Huyện Mường Lát	Đào tạo tiếng, chữ dân tộc Thái cho cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện		
4	Huyện Lang Chánh	Đào tạo tiếng Lào cho CBCC,VC cấp huyện, xã trên địa bàn huyện; nghiệp vụ xử lý trật tự xây dựng và đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai cho cán bộ CC cấp huyện, xã		
5	Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các KCN	Đào tạo trình độ tiếng anh nâng cao cho CBCC đang làm việc tại ban		

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Dự toán năm 2018	
			Số lớp	Kinh phí
6	Trung tâm Giáo dục Quốc tế - Trường ĐH Hồng Đức	Lớp Tiếng Anh tổng quát; Lớp Tiếng anh giao tiếp và hội nhập quốc tế		
7	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	Đào tạo tiếng Lào cho CBCCVC và cán bộ BDBP đang công tác trên địa bàn biên giới; kiến thức pháp luật cho CBCC các xã biên giới		
8	Trường Chính trị tỉnh	QLNN ngạch chuyên viên; chuyên viên chính; Bồi dưỡng công chức cấp xã theo QĐ 1956 (Văn phòng - thống kê); chủ tịch MTTQ, Chủ tịch Hội phụ nữ, Chủ tịch Hội nông dân; Bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo cấp phòng		
9	Sở Tư pháp	Tập huấn công tác quản lý thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; đăng ký và quản lý hộ tịch; công chứng, chứng thực; phổ biến giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở		
10	Sở Ngoại vụ	Bồi dưỡng kiến thức về hội nhập quốc tế năm 2018; nghiệp vụ đối ngoại do Bộ Ngoại giao chủ trì		
12	Sở Nội vụ	Bồi dưỡng nghiệp vụ một số vấn đề cơ bản về xác định và xử lý trách nhiệm CBCCVC vi phạm khuyết điểm; xây dựng Đề án vị trí, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; xây dựng Kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập hàng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị, thành phố...		

Phụ biểu số 3.0: DỰ TOÁN TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT NGÀNH Y TẾ NĂM 2018
(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán		Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Kế hoạch vốn năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			
					Vốn sự nghiệp		Vốn sự nghiệp			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG CỘNG:				1.079.934	846.517	256.134	148.979	739.293	179.700	
A	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất:			1.040.340	806.923	245.139	137.984	710.694	162.600	
I	Dự án đã phê duyệt quyết toán			171.036	99.774	96.803	42.464	57.310	57.310	
1	Hạng mục cung cấp, lắp đặt thiết bị y tế thuộc dự án Cải tạo nâng cấp và mở rộng Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa	1667/QĐ-UBND, 22/5/2017	Bệnh viện nội tiết	15.298	15.298	9.964	9.964	5.334	5.334	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Mua sắm TTB y tế BV Phụ sản	713/QĐ-UBND, 8/3/2017	BV Phụ sản	28.781	28.091	23.424	23.000	5.091	5.091	nt
3	Đầu tư xây dựng Khoa Quốc tế - BV đa khoa tỉnh	4121/QĐ-UBND, 30/10/2017	Bệnh viện đa khoa tỉnh	73.254	25.000	32.432		25.000	25.000	nt
4	Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho BV Nhi Thanh Hóa	4425/QĐ-UBND, 17/11/2017	BV Nhi	53.703	31.385	30.983	9.500	21.885	21.885	nt
II	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018			169.436	77.281	39.036	8.220	110.816	50.990	
1	Dự án Mua sắm trang thiết bị cho BV Y dược cổ truyền Thanh Hóa	4658/QĐ-UBND, 29/11/2016; 1583/QĐ-UBND, 15/5/2017	BV y dược cổ truyền	27.459	25.080	8.220	8.220	16.860	9.000	Bổ trí khoảng 70% để hoàn thành dự án
2	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	1403/QĐ-UBND, 28/4/2017; 2166/QĐ-UBND, 22/6/2017	Bệnh viện đa khoa tỉnh	35.845	28.676			28.676	19.990	nt
3	Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật và mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ ghép thận tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh	4426/QĐ-UBND, 17/11/2017	Bệnh viện đa khoa tỉnh	33.561	23.525			23.525	16.000	nt

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán		Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghịệp)	Kế hoạch vốn năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			
					Vốn sự nghịệp		Vốn sự nghịệp			
4	Dự án Nâng cấp bệnh viện Da Liễu Thanh Hóa (vốn đối ứng)	3649/QĐ-UBND, 30/12/2014	Bệnh viện Da liễu	72.571		30.816		41.755	6.000	Vốn đối ứng
III	Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Ung Bướu Thanh Hóa	681/QĐ-UBND, 06/3/2017	Sở Y tế	699.868	629.868	109.300	87.300	542.568	54.300	Thực hiện dự án
B	Đề án sửa chữa các trạm y tế xã			39.594	39.594	10.995	10.995	28.599	17.100	
1	Trạm y tế xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	3596/QĐ-UBND, 22/9/2017	Sở Y tế	3.507	3.507	950	950	2.557	1.500	Bổ trí khoảng 70% để hoàn thành dự án
2	Trạm y tế xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	3597/QĐ-UBND, 22/9/2017	Sở Y tế	2.890	2.890	845	845	2.045	1.200	nt
3	Trạm y tế xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	3598/QĐ-UBND, 22/9/2017	Sở Y tế	3.390	3.390	900	900	2.490	1.500	nt
4	Trạm y tế xã Nga Tiến, huyện Nga Sơn	3600/QĐ-UBND, 22/9/2017	Sở Y tế	3.317	3.317	900	900	2.417	1.500	nt
5	Trạm y tế Thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa	3605/QĐ-UBND, 22/9/2017	Sở Y tế	3.329	3.329	900	900	2.429	1.500	nt
6	Trạm y tế xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân	3609/QĐ-UBND, 25/9/2017	Sở Y tế	3.241	3.241	900	900	2.341	1.400	nt
7	Trạm y tế xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy	3610/QĐ-UBND, 25/9/2017	Sở Y tế	3.080	3.080	900	900	2.180	1.300	nt
8	Trạm y tế xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	3647/QĐ-UBND, 26/9/2017	Sở Y tế	3.346	3.346	900	900	2.446	1.500	nt
9	Trạm y tế xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	3648/QĐ-UBND, 26/9/2017	Sở Y tế	3.738	3.738	1.000	1.000	2.738	1.600	nt
10	Trạm y tế xã Hùng Sơn, huyện Tĩnh Gia	3649/QĐ-UBND, 26/9/2017	Sở Y tế	3.067	3.067	900	900	2.167	1.300	nt
11	Trạm y tế xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc	3650/QĐ-UBND, 26/9/2017	Sở Y tế	3.098	3.098	900	900	2.198	1.300	nt
12	Trạm y tế xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh	3651/QĐ-UBND, 26/9/2017	Sở Y tế	3.591	3.591	1.000	1.000	2.591	1.500	nt

Phụ biểu số 4.0: TỔNG HỢP KINH PHÍ NÂNG CẤP, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao		Vốn sự nghiệp còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
					Vốn sự nghiệp	Vốn khác					
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4	5	6=2-5	7	8
	TỔNG CỘNG (A + B)			75.171	61.834	13.342	26.162	26.162	35.672	50.000	
A	Dự án đã phê duyệt quyết toán			18.291	18.291		8.400	8.400	9.891	9.891	
1	Sửa chữa, cải tạo cấp bách trụ sở làm việc Văn phòng HĐND và Văn phòng UBND tỉnh	4151/QĐ-UBND, 31/10/2017	Văn phòng UBND tỉnh	3.114	3.114		2.000	2.000	1.114	1.114	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Cải tạo khuôn viên Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và Văn phòng UBND tỉnh	4323/QĐ-UBND, 13/11/2017	Văn phòng UBND tỉnh	5.519	5.519		2.800	2.800	2.719	2.719	nt
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Thiệu Hóa	2439/QĐ-UBND, 07/7/2016	UBND huyện Thiệu Hóa	9.658	9.658		3.600	3.600	6.058	6.058	nt
B	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018			46.894	36.543	10.356	17.762	17.762	18.781	15.150	
1	Cải tạo huyện ủy Bá Thước	05/QĐ-UBND, 06/01/2017	Huyện ủy Bá Thước	6.505	5.000	1.505	1.800	1.800	3.200	2.700	Bổ trí khoảng 90% để hoàn thành dự án
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của HĐND - UBND huyện Ngọc Lặc	3204/QĐ-UBND, 06/8/2017	UBND huyện Ngọc Lặc	6.663	5.000	1.663	2.500	2.500	2.500	2.000	nt
3	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 3 tầng - UBND huyện Như Thanh	1917/QĐ-UBND, 8/8/2017	UBND huyện Như Thanh	8.792	5.000	3.792	2.000	2.000	3.000	2.500	nt
4	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Huyện ủy Lang Chánh	1021/QĐ-UBND, 28/7/2017	Huyện ủy Lang Chánh	5.996	5.000	996	2.500	2.500	2.500	2.000	nt
5	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình Nhà làm việc 3 tầng UBND huyện Như Xuân	1588/QĐ-UBND, 03/8/2017	UBND huyện Như Xuân	5.900	5.000	900	2.500	2.500	2.500	2.000	nt
6	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ trụ sở huyện ủy Vĩnh Lộc	1229/QĐ-UBND, 08/8/2017	Huyện ủy Vĩnh Lộc	4.991	4.991		2.500	2.500	2.491	2.000	nt
7	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh	2167/QĐ-UBND, 22/6/2017	Thanh tra tỉnh	3.052	3.052		1.500	1.500	1.552	1.250	nt
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tài chính	321/QĐ-UBND, 28/8/2017	Sở Tài chính	4.995	3.500	1.500	2.462	2.462	1.038	700	nt

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khối toán			Vốn đã giao		Vốn sự nghiệp còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
					Vốn sự nghiệp	Vốn khác		Vốn sự nghiệp			
C	Dự án triển khai mới			9.986	7.000	2.986	9.986	9.986	7.000	24.959	
I	Dự án đã phê duyệt			9.986	7.000	2.986	-	-	7.000	5.600	-
1	Cải tạo, sửa chữa, xây mới Trụ sở làm việc khối đoàn thể huyện Ngọc Lặc	4646/QĐ-UBND, 15/11/2017	UBND huyện Ngọc Lặc	4.995	4.000	995			4.000	3.200	Triển khai dự án
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND huyện Thường Xuân	815/QĐ-UBND, 06/6/2017	UBND huyện Thường Xuân	4.991	3.000	1.991			3.000	2.400	nt
II	Dự án đang trình chủ trương									19.359	Phân bổ chi tiết khi dự án được phê duyệt
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư		Sở Kế hoạch và Đầu tư								
2	Cải tạo trụ sở Sở Tài nguyên - Môi trường		Sở Tài nguyên - Môi trường								
3	Cải tạo, sửa chữa Sở Xây dựng		Sở Xây dựng								
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Lao động - Thương binh - Xã hội		Sở Lao động - TBXH								
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ		Sở Ngoại vụ								
6	Cải tạo trụ sở huyện ủy Nga Sơn		Huyện ủy Nga Sơn								
7	Cải tạo trụ sở làm việc UBND thị xã Bim Sơn		UBND thị xã Bim Sơn								
8	Cải tạo, sửa chữa UBND huyện Tĩnh Gia		UBND huyện Tĩnh Gia								
9	Xây dựng nhà Công vụ Huyện ủy Quan Sơn		UBND huyện Quan Sơn								

Phụ biểu số 5.0: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Dự toán năm 2018	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG:		35 000		
A	CÁC NỘI DUNG ĐÃ PHÊ DUYỆT DANH MỤC		31.400		
I	Quy hoạch		2.000		
-	Quy hoạch phân khu khu du lịch thác Hiêu, xã Cỗ Lũng	UBND huyện Bá Thước	1.000	QĐ số 1969/QĐ-UBND ngày 08/6/2017; TB số 162/TB-UBND ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh	Giao kinh phí đảm bảo 70%, sau khi quyết toán được phê duyệt sẽ cấp hết số kinh phí còn thiếu
-	Quy hoạch phân khu du lịch Thác Muôn, xã Điền Quang		1.000		
II	Cải thiện hạ tầng kỹ thuật các khu du lịch		16.500		
1	Các dự án, đề án theo KH 156		6.900		
1.1	Đầu tư hạ tầng bến bãi tuyến du lịch đường sông		800	Thực hiện Đề án phát triển tuyến du lịch sông Mã theo QĐ số 2997/QĐ-UBND ngày 11/8/2015	
-	<i>Bổ sung biển chỉ dẫn, cảnh báo nguy hiểm, hướng dẫn giao thông đường sông (trên sông Mã)</i>	<i>Sở GTVT</i>	800		
1.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Năng Cát, xã Trí Nang, huyện Lang Chánh: Đường dạo quanh bản (Từ ngã ba đường vào thác Ma Hạo đến cuối bản).	UBND huyện Lang Chánh	1.100	Triển khai Đề án phát triển du lịch cộng đồng xã Trí Nang, huyện Lang Chánh theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 06/02/2015	Quyết định phê duyệt báo cáo KTKT số 1622/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện Lang Chánh
1.3	Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch cộng đồng huyện Cẩm Thủy: Hỗ trợ cải tạo khuôn viên cảnh quan suối, kè suối chống sạt lở vào mùa mưa lũ.	UBND huyện Cẩm Thủy	500	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
1.4	Đầu tư cơ sở hạ tầng động Kim Sơn - Tiên Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc (hệ thống điện, lắp đặt thùng rác công cộng của 2 động; lối lên của động Tiên Sơn)	UBND huyện Vĩnh Lộc	500	Triển khai Đề án phát triển du lịch cộng đồng huyện Vĩnh Lộc theo QĐ số 3480/QĐ-UBND ngày 12/9/2016	

TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Dự toán năm 2018	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1.5	Hỗ trợ xây dựng các khu vệ sinh đạt tiêu chuẩn tại các khu, điểm du lịch (10 khu x 300 triệu/khu): Khu tường niệm Bác Hồ về thăm Yên Trường; Đền Lê Hoàn; Bàn Ngâm; Bàn Hang (KDL Pù Luông); Thác Công Trời; Thác Muối; Thác Thiên Thủy (KBT Cửa Đát - Xuân Liên); Đền Cửa Đát (KBT Cửa Đát - Xuân Liên); Di tích đền Hàn Sơn; hang Bản Bù	UBND huyện Đông Sơn; Yên Định; Thọ Xuân; Quan Sơn; Quan Hóa; Như Xuân; Bá Thước; Thường Xuân; Hậu Lộc; Ngọc Lặc	3 000	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
1.6	Dự án lắp dựng, nâng cấp các biển chỉ dẫn đến các điểm tham quan du lịch, mua sắm, làng nghề	Sở VH TTDL	1.000	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
2	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh theo ý kiến của UBND tỉnh		9.600		
2.1	Hỗ trợ XD Bãi đỗ xe phục vụ khách tham quan Di sản VHTG Thành Nhà Hồ	UBND huyện Vĩnh Lộc	2 000	Công văn số 7134/UBND-KHTH ngày 22/6/2017	
2.2	Đầu tư dự án: Đường giao thông nối tiếp từ Bản Khuyn xã Cổ Lũng, huyện Bá thước đi xã Tự Do, Lạch Sơn, Hòa Bình	UBND huyện Bá Thước	6 000	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 3636/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	
2.3	Hỗ trợ kinh phí xây dựng hạ tầng phục vụ Tour du lịch Quan Sơn - Viêng Xay	UBND huyện Quan Sơn	1 600	Kết luận số 161/KL-CT của Chủ tịch UBND tỉnh	
III	Phát triển sản phẩm du lịch		3.350		
1	Khai thác phát triển khu du lịch Thành Nhà Hồ: Quà lưu niệm (10 mẫu) (200 triệu); tập gấp quảng bá tour; tuyến DL (100 triệu); Chương trình thuyết minh 3D (350 triệu); bảng chỉ dẫn, sơ đồ tour, tuyến du lịch (200 triệu).	TTBTDS Thành Nhà Hồ	850	Triển khai Đề án Khai thác phát triển khu du lịch Thành Nhà Hồ theo QĐ số 1967/QĐ-UBND 08/6/2016	
2	Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật tại khu du lịch Lam Kinh: Hỗ trợ cải tạo nhà trưng bày hiện vật (300 triệu); Xây dựng tập gấp quảng bá tour, tuyến du lịch (100 triệu)	BQL di tích Lam Kinh	400	Thực hiện ĐA đổi mới công tác QL, khai thác phát triển khu du lịch Lam Kinh theo QĐ số 5184/QĐ-UBND 10/12/2015	
3	Xây dựng hệ thống bảng giới thiệu về di tích, danh thắng tại khu du lịch trọng điểm của tỉnh	Trung tâm Bảo tồn Di sản	500	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	

TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Dự toán năm 2018	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	Xây dựng đề án phát triển du lịch cộng đồng (400 triệu/đề án/địa phương)	UBND huyện Quan Sơn, Quan Hóa, Như Xuân, Thường Xuân	1.600	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
IV	Quảng bá, xúc tiến du lịch		4.950		
1	Tổ chức sự kiện thường niên du lịch biển Thanh Hóa, khai trương DL Sầm Sơn	Sở VH TTDL, TP Sầm Sơn	1.000	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
2	Triển khai Đề án xây dựng thương hiệu du lịch Thanh Hóa.		600	Triển khai Đề án Xây dựng thương hiệu Du lịch TH theo Quyết định số 1986/QDD-UBND ngày 09/6/2017	
-	<i>Hoàn thiện thiết kế bộ nhận diện thương hiệu cốt lõi của du lịch Thanh Hóa (Logo, slogan du lịch Thanh Hóa)</i>	<i>Sở VH TTDL</i>	<i>100</i>		
-	<i>Thực hiện quảng bá, giới thiệu du lịch Thanh Hóa tại các khu vực chờ xe buýt, bến xe, ga tàu, bến tàu thủy, cảng hàng không.</i>	<i>Sở Giao thông Vận tải</i>	<i>500</i>		
3	Triển khai đề án Truyền thông du lịch		800	Triển khai Đề án Truyền thông du lịch Thanh Hóa theo Quyết định số 1984/QDD-UBND ngày 09/6/2017	
-	<i>Tuyên truyền quảng bá du lịch Thanh Hóa trên kênh truyền hình quốc gia VTV</i>	<i>Đài TH Thanh Hóa phối hợp với Sở VH TTDL</i>	<i>400</i>		
-	<i>Xây dựng ấn phẩm xúc tiến đầu tư Du lịch cộng đồng Thanh Hóa (sản xuất dưới dạng brocher song ngữ Việt - Anh)</i>	<i>Sở VH TTDL</i>	<i>200</i>		
-	<i>Quảng bá du lịch Thanh Hóa trên mạng xã hội (facebook, youtube...)</i>	<i>Sở VH TTDL</i>	<i>200</i>		
4	Tổ chức hoạt động “Những ngày văn hóa Thanh Hóa” tại sự kiện Hội chợ du lịch Quốc tế KOTFA tại Hàn Quốc vào tháng 6/2018 theo chương trình của Tổng cục Du lịch.	Sở VH TTDL chủ trì phối hợp với Sở Ngoại vụ	1.000	KH 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
5	Triển khai Kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội về phát triển du lịch và đẩy mạnh hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch tỉnh Thanh Hóa	Sở Thông tin Truyền thông	750	Triển khai Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 02/3/2016 của UBND tỉnh	

TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Dự toán năm 2018	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
6	Triển khai Kế hoạch liên kết các tỉnh Bắc Trung bộ: Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình	Sở VH TTDL	300	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
7	Hỗ trợ Hiệp hội Du lịch kinh phí xúc tiến du lịch: Tham gia Hội chợ Du lịch quốc tế Việt Nam - VITM Hà Nội 2018; Tổ chức Đoàn famtrip.	Hiệp hội Du lịch	200	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
8	Công bố tuyến, điểm du lịch mới	Sở VH TTDL	300	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
V	Phát triển nguồn nhân lực du lịch		2.600		
1	Tổ chức lớp bồi dưỡng du lịch cộng đồng, bồi dưỡng về lưu trú tại nhà dân, dạy nấu ăn, giao tiếp ứng xử.	Sở VH TTDL	300	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
2	Hỗ trợ biên đạo, luyện tập; thiết kế đạo cụ và trang phục biểu diễn các loại hình nghệ thuật đặc sắc văn hóa Thái, Mường biểu diễn phục vụ khách du lịch tại: Bản Hiêu - Bá Thước, xã Cẩm Lương - Cẩm Thủy, bản Ngâm - Quan Sơn (100 triệu/lớp/địa phương)	Trung tâm văn hóa tỉnh	300	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
3	Tổ chức các lớp đào tạo quản trị viên doanh nghiệp du lịch	Đại học Hồng Đức	400	Theo Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND tỉnh	
4	Xây dựng đề án đào tạo ngoại ngữ cho lao động ngành du lịch	Trường ĐHVH TTDL	200	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
5	Tuyên truyền ứng xử văn minh du lịch		1.400		
-	<i>Xây dựng số tay, tập gấp tuyên truyền Bộ Quy tắc Ứng xử văn minh du lịch</i>	Sở VH TTDL	500	<i>KH số 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh</i>	
-	<i>Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội phát động triển khai thực hiện Bộ qui tắc ứng xử du lịch (120 triệu/đơn vị)</i>	<i>Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo, MTTQ, Phụ nữ, Tỉnh đoàn</i>	600	<i>KH số 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh</i>	
-	<i>Tuyên truyền, cổ động trực quan (áp phích) Bộ qui tắc ứng xử trên địa bàn toàn tỉnh, trọng tâm tại các khu du lịch</i>	<i>Trung tâm VH tỉnh</i>	300		
VI	Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch		2.000		
1	KP Ban Chỉ đạo phát triển du lịch trao đổi kinh nghiệm quản lý, phát triển du lịch với các địa phương trong nước	BCĐ Phát triển Du lịch tỉnh (Thường trực Sở VH TTDL)	300	KH số 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh	

TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Dự toán năm 2018	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	Tổ chức nghiên cứu, khảo sát thị trường, xây dựng sản phẩm nhằm thu hút khách quốc tế	Sở VH TTDL	1.000	KH số 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh	
3	Xây dựng hồ sơ trình BVH công nhận khu du lịch (02 khu)	Sở VH TTDL	500	KH số 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh	
4	Xét tặng giải thưởng du lịch (2 năm/lần)	Sở VH TTDL	200	KH số 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh	
B	DỰ PHÒNG NHIỆM VỤ PHÁT SINH		3 600		

Phụ biểu số 8.1:

DỰ TOÁN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH SỬ DỤNG HÌNH THỨC HÒA TÁNG NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN 2018				
		Đối tượng				Kinh phí
		Tổng cộng	Bệnh truyền nhiễm	Trên 10 tuổi	Dưới 10T	
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng:	5.762	127	5.593	42	18.000
I	Khôi huyện	5.686	120	5.545	21	17.751
1	Thành phố	1.265	38	1.216	11	4.010
2	Bim Sơn	184	-	184	-	552
3	Hoảng Hoá	677	7	669	1	2.072
4	Thiệu Hoá	317	-	317	-	951
5	Hà Trung	322	4	318	-	990
6	Nông Cống	359	5	354	-	1.107
7	Thọ Xuân	353	4	349	-	1.083
8	Sầm Sơn	112	4	108	-	360
9	Đông Sơn	129	4	125	-	411
10	Nga Sơn	218	10	202	6	708
11	Hậu Lộc	274	10	263	1	881
12	Yên Định	156	1	155	-	474
13	Vĩnh Lộc	165	5	160	-	525
14	Thạch Thành	116	6	110	-	384
15	Quảng Xương	257	4	253	-	795
16	Tĩnh Gia	117	1	116	-	357
17	Triệu Sơn	471	4	467	-	1.437
18	Cẩm Thủy	26	1	24	1	83
19	Ngọc Lặc	22	4	18	-	90
20	Như Thanh	44	-	44	-	132
21	Lạng Chánh	5	-	4	1	14
22	Bá Thước	18	4	14	-	78
23	Quan Hoá	10	-	10	-	30
24	Thường Xuân	25	-	25	-	75
25	Như Xuân	20	4	16	-	84
26	Quan Sơn	13	-	13	-	39
27	Mường Lát	11	-	11	-	33
II	Các ĐVDT cấp tỉnh	76	7	48	21	249
1	Trung tâm BTXH	20	2	12	6	66
2	Trung tâm BTXH số 2	20	2	12	6	66
3	TT điều dưỡng NCC	19	2	12	5	64
4	TT chữa bệnh - giáo dục - LDXH số 2 huyện Quan Hoá	17	1	12	4	53

Phụ biểu số 8.2: TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao			Vốn còn thiếu (NS tính)	Dự toán 2018	Ghi chú	
				TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
					Vốn NSTW	Vốn SN NS tính		Vốn khác	Vốn NSTW				Vốn SN NS tính
	Tổng cộng			157.531	77.694	76.519	3.314				76.519	45.500	
I	Kinh phí đề nghị phân bổ (Dự án triển khai mới)			25.351		22.037	3.314				22.037	13.000	
1	Bãi chôn lấp rác thải tại xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	2130/QĐ-UBND, 21/6/2017	UBND huyện Như Xuân	12.037		12.037					12.037	6.000	Triển khai thực hiện dự án
2	Xây dựng kè bờ và san lấp mặt bằng thực hiện dự án "Xây dựng mô hình quản lý tổng hợp chất thải sinh hoạt áp dụng thí điểm cho xã đảo Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia"	6430/QĐ-UBND, 26/10/2017	UBND huyện Tĩnh Gia	13.314		10.000	3.314				10.000	7.000	Vốn đối ứng GPMB
II	Vốn đối ứng và thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm môi trường			132.180	77.694	54.482					54.482	32.500	Phân bổ chi tiết theo tiến độ giải ngân của Trung ương
*	Dự án triển khai mới			132.180	77.694	54.482					54.482		
1	Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho vật tư nông nghiệp cũ, xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa	1934/QĐ-UBND, 07/6/2017	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.127	12.064	12.063					12.063		
2	Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Thành Thượng, xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	1935/QĐ-UBND, 07/6/2017	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.451	8.726	8.725					8.725		
3	Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Thanh Long (Thành Phong) xã Vinh Long, huyện Vinh Lộc	1936/QĐ-UBND, 07/6/2017	Sở Tài nguyên và Môi trường	26.050	13.025	13.024					13.024		
4	Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn 3, xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa	2783/QĐ-UBND ngày 03/8/2017	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.845	8.423	8.422					8.422		
5	Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho chứa hóa chất BVTV, kho Đình, thôn 1, xã Vinh An, huyện Vinh Lộc	2784/QĐ-UBND, 03/8/2017	Sở Tài nguyên và Môi trường	18.216	9.108	9.107					9.107		
6	Xử lý chất thải rắn y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa	3552/QĐ-UBND, 20/9/2017	Sở Y tế	14.551	13.143	1.408					1.408		
7	Hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện Phổi tỉnh Thanh Hóa	3553/QĐ-UBND, 20/9/2017	Sở Y tế	14.940	13.206	1.734					1.734		

Biểu số 02: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	THU NSNN HX NĂM 2018			Trong đó					
		Tổng thu NSNN năm 2018	Điều tiết		Tổng NSNN	Cục thuế thu		Huyện, TX, TP thu		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã		Điều tiết	Điều tiết	Tổng NSNN	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã
	Tổng số	6.309.725	755.503	5.554.222	251.888	95.772	156.116	6.057.837	659.731	5.398.106
1	TP Thanh Hoá	2.329.246	523.327	1.805.919	64.846	22.797	42.049	2.264.400	500.530	1.763.870
2	TX Sầm Sơn	568.818	119.057	449.761	2.344	177	2.167	566.474	118.880	447.594
3	TX Bỉm Sơn	203.531	26.899	176.632	49.531	16.519	33.012	154.000	10.380	143.620
4	H. Hà Trung	188.739	6.666	182.073	4.539	1.766	2.773	184.200	4.900	179.300
5	H. Nga Sơn	265.301	973	264.328	171	51	120	265.130	922	264.208
6	H. Hậu Lộc	199.275	3.097	196.178	2.175	737	1.438	197.100	2.360	194.740
7	H. Hoằng Hoá	273.235	1.704	271.531	265	76	189	272.970	1.628	271.342
8	Quảng Xương	220.000	1.048	218.952	1.400	528	872	218.600	520	218.080
9	H. Tĩnh Gia	292.164	13.636	278.528	19.914	7.246	12.668	272.250	6.390	265.860
10	H. Nông Cống	141.603	2.857	138.746	3.893	1.409	2.484	137.710	1.448	136.262
11	H. Đông Sơn	141.499	1.640	139.859	1.579	668	911	139.920	972	138.948
12	H. Triệu Sơn	164.850	1.320	163.530	1.250	470	780	163.600	850	162.750
13	H. Thọ Xuân	239.139	1.551	237.588	2.639	1.003	1.636	236.500	548	235.952
14	H. Yên Định	246.663	4.965	241.698	4.363	1.685	2.678	242.300	3.280	239.020
15	H. Thiệu Hoá	157.702	1.935	155.767	142	43	99	157.560	1.892	155.668
16	H. Vĩnh Lộc	101.830	1.236	100.594	6.143	633	5.510	95.687	603	95.084
17	Thạch Thành	73.433	522	72.911	533	206	327	72.900	316	72.584
18	H. Cẩm Thủy	112.535	808	111.727	1.395	560	835	111.140	248	110.892
19	H. Ngọc Lặc	63.745	909	62.836	1.754	651	1.103	61.991	258	61.733
20	H. Như Thanh	78.340	4.219	74.121	12.110	3.717	8.393	66.230	502	65.728
21	Lang Chánh	11.661	286	11.375	821	282	539	10.840	4	10.836
22	H. Bá Thước	32.134	4.805	27.329	9.749	4.731	5.018	22.385	74	22.311
23	H. Quan Hoá	55.865	18.911	36.954	35.350	17.661	17.689	20.515	1.250	19.265
24	Thường Xuân	60.216	10.707	49.509	20.846	10.333	10.513	39.370	374	38.996
25	H. Như Xuân	64.737	1.096	63.641	1.737	742	995	63.000	354	62.646
26	H. Mường Lát	8.439	222	8.217	49	18	31	8.390	204	8.186
27	H. Quan Sơn	15.025	1.107	13.918	2.350	1.063	1.287	12.675	44	12.631

Biểu số 03: DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2018 - PHẦN CỤC THUẾ THU
(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

T	TÊN HUYỆN	Trong đó																					
		Thu NSNN (Cục thuế thu)			Lệ phí Môn bài				Thuế tài nguyên			Tiền thuê đất			CQ SD khai thác KS			Phi BVMT KTKS			Phi nước thải SH		
		Tổng Thu NSNN	Bao gồm		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		
			NS Tỉnh	NS HX		NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX	
	Tổng số:	251.888	95.772	156.116	3.440		3.440	122.617	61.309	61.309	72.441	28.976	43.465	14.510	5.490	9.020	30.882		30.882	8.000		8.000	
1	TP Thanh Hoá	64.846	22.797	42.049	1.808		1.808	4.420	2.210	2.210	51.035	20.414	30.621	431	172	259	1.551		1.551	5.600		5.600	
2	TX Sầm Sơn	2.344	177	2.167	92		92				441	176	265				210		210	1.600		1.600	
3	TX Bỉm Sơn	49.531	16.519	33.012	149		149	27.929	13.965	13.965	5.756	2.302	3.454	707	252	455	14.190		14.190	800		800	
4	H. Hà Trung	4.539	1.766	2.773	61		61	809	405	405	2.497	999	1.498	907	363	544	265		265				
5	H. Nga Sơn	171	51	120	47		47	14	7	7	110	44	66										
6	H. Hậu Lộc	2.175	737	1.438	49		49	945	473	473	363	145	218	298	119	179	520		520				
7	H. Hoằng Hoá	265	76	189	74		74				191	76	115										
8	Quảng Xương	1.400	528	872	79		79				1.321	528	793										
9	H. Tĩnh Gia	19.914	7.246	12.668	366		366	9.039	4.520	4.520	3.551	1.420	2.131	3.460	1.306	2.154	3.498		3.498				
10	H. Nông Cống	3.893	1.409	2.484	50		50	1.100	550	550	1.324	530	794	969	329	640	450		450				
11	H. Đông Sơn	1.579	668	911	39		39	756	378	378	222	89	133	504	202	302	59		59				
12	H. Triệu Sơn	1.250	470	780	54		54	180	90	90	842	337	505	109	44	65	65		65				
13	H. Thọ Xuân	2.639	1.003	1.636	66		66				2.508	1.003	1.505				65		65				
14	H. Yên Định	4.363	1.685	2.678	61		61	1.523	762	762	763	305	458	1.545	618	927	471		471				
15	H. Thiệu Hoá	142	43	99	35		35				107	43	64										
16	H. Vĩnh Lộc	6.143	633	5.510	34		34	413	207	207	372	149	223	695	278	417	4.630		4.630				
17	Thạch Thành	533	206	327	53		53	289	145	145	153	61	92				38		38				
18	H. Cẩm Thủy	1.395	560	835	40		40	396	198	198	102	41	61	804	322	482	53		53				
19	H. Ngọc Lặc	1.754	651	1.103	68		68	721	361	361	308	123	185	424	167	257	233		233				
20	H. Như Thanh	12.110	3.717	8.393	30		30	5.505	2.753	2.753	300	120	180	2.460	845	1.615	3.815		3.815				
21	Lang Chánh	821	282	539	20		20	412	206	206	29	12	17	162	65	97	199		199				
22	H. Bá Thước	9.749	4.731	5.018	30		30	9.370	4.685	4.685	25	10	15	89	36	53	235		235				
23	H. Quan Hoá	35.350	17.661	17.689	25		25	35.307	17.654	17.654	18	7	11										
24	Thường Xuân	20.846	10.333	10.513	38		38	20.589	10.295	10.295	11	4	7	103	34	69	105		105				
25	H. Như Xuân	1.737	742	995	38		38	745	373	373	82	33	49	843	337	506	30		30				
26	H. Mường Lát	49	18	31	11		11	30	15	15	8	3	5										
27	H. Quan Sơn	2.350	1.063	1.287	23		23	2.125	1.063	1.063	2	1	1				200		200				

Biểu số 04: DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỞI HUYỆN XÃ NĂM 2018
PHẦN CHI CỤC THUẾ THU

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2018			Bao gồm													
		Tổng số thu NSNN	Điều tiết		Thu DNNN		Gồm			Thuế CTN ngoài QĐ			Gồm			Thuế thu nhập cá nhân		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách HX	Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Thuế GTGT+TNDN+TTDB	Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Thuế GTGT+TNDN+TTDB	Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Tổng Thu NSNN	Điều tiết	
						NS Tỉnh	NS NSHX			NS Tỉnh	NS NSHX			NS Tỉnh	NS NSHX		NS Tỉnh	NS NSHX
	Tổng số	6.057.837	659.731	5.398.106	27.900	27.900	27.900	27.900	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	193.000	193.000			
1	TP Thanh Hoá	2.264.400	500.530	1.763.870	6.600	6.600	6.600	6.600	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	82.000	82.000			
2	TP Sầm Sơn	566.474	118.880	447.594	12.500	12.500	12.500	12.500	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	16.800	16.800			
3	TX Bỉm Sơn	154.000	10.380	143.620	700	700	700	700	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	6.500	6.500			
4	H. Hà Trung	164.200	4.900	179.300	2.300	2.300	2.300	2.300	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	3.400	3.400			
5	H. Nga Sơn	265.130	922	264.208	170	170	170	170	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	4.600	4.600			
6	H. Hậu Lộc	197.100	2.360	194.740	300	300	300	300	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	4.300	4.300			
7	H. Hoằng Hoá	272.970	1.628	271.342					30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	6.870	6.870			
8	Quảng Xương	218.600	520	218.080					17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	5.900	5.900			
9	H. Tĩnh Gia	272.250	6.390	265.860	2.750	2.750	2.750	2.750	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	10.600	10.600			
10	H. Nông Cống	137.710	1.448	136.262	610	610	610	610	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	3.700	3.700			
11	H. Đông Sơn	139.920	972	138.948					14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	2.000	2.000			
12	H. Triệu Sơn	163.600	850	162.750	150	150	150	150	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	6.000	6.000			
13	H. Thọ Xuân	236.500	548	235.952	40	40	40	40	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	7.600	7.600			
14	H. Yên Định	242.300	3.280	239.020					35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	6.500	6.500			
15	H. Thiệu Hoá	157.560	1.892	155.668	60	60	60	60	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	3.300	3.300			
16	H. Vĩnh Lộc	95.687	603	95.084					6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	2.600	2.600			
17	Thạch Thành	72.900	316	72.584					15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	3.500	3.500			
18	H. Cẩm Thủy	111.140	248	110.892					17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	2.900	2.900			
19	H. Ngọc Lặc	61.991	258	61.733					12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	3.900	3.900			
20	H. Như Thanh	66.230	502	65.728	100	100	100	100	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	1.900	1.900			
21	Lang Chánh	10.840	4	10.836					6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	1.100	1.100			
22	H. Bá Thước	22.385	74	22.311					8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	1.300	1.300			
23	H. Quan Hoá	20.515	1.250	19.265	1.200	1.200	1.200	1.200	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	680	680			
24	Thường Xuân	39.370	374	38.996	270	270	270	270	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	2.000	2.000			
25	H. Như Xuân	63.000	354	62.646	150	150	150	150	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	1.600	1.600			
26	H. Mường Lát	8.390	204	8.186					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	500	500			
27	H. Quan Sơn	12.675	44	12.631					8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	950	950			

Biểu số 04: DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2018
PHẦN CHI CỤC THUẾ THU (Tiếp theo)
 (Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	TÊN HUYỆN	Bao gồm																						
		Thu tiền SD đất			Thuế SD đất phi NN						Trong đó				Thu tiền thuê đất			Lệ phí trước bạ			Trong đó			
		Tổng	Điều tiết		Tổng	Điều tiết		Thu trên địa bàn xã, phường, TT		Đất phi NN		Tổng	Điều tiết		Tổng	Điều tiết		Tổng	Điều tiết		Trước bạ nhà đất			
			Thu NSNN	NS Tỉnh		NS NSHX	Thu NSNN	NS Tỉnh	NS NSHX	Tổng thu NSNN	Điều tiết Tỉnh		NSHX	Tổng thu NSNN		Điều tiết Tỉnh	NSHX		Thu NSNN	NS Tỉnh	NS NSHX	Thu NSNN	NS Tỉnh	NS NSHX
																								NS Tỉnh
	Tổng số	4.000.000	500.000	3.500.000	38.000	3.149	34.851	30.127		30.127	7.873	3.149	4.724	76.100	30.440	45.660	620.000	87.200	532.800	69.750				69.750
1	TP Thanh Hoá	1.550.000	392.130	1.157.870	15.800	1.400	14.400	12.300		12.300	3.500	1.400	2.100	28.000	11.200	16.800	248.000	87.200	160.800	30.000				30.000
2	TP Sầm Sơn	440.000	102.870	337.130	2.100	280	1.820	1.400		1.400	700	280	420	8.000	3.200	4.800	28.800		28.800	5.000				5.000
3	TX Bỉm Sơn	30.000	5.000	25.000	2.200	400	1.800	1.200		1.200	1.000	400	600	8.000	3.200	4.800	21.500		21.500	1.700				1.700
4	H. Hà Trung	110.000		110.000	1.100	200	900	600		600	500	200	300	3.000	1.200	1.800	14.800		14.800	2.500				2.500
5	H. Nga Sơn	220.000		220.000	800	28	772	730		730	70	28	42	1.300	520	780	15.400		15.400	3.000				3.000
6	H. Hậu Lộc	150.000		150.000	900	60	840	750		750	150	60	90	5.000	2.000	3.000	15.500		15.500	1.200				1.200
7	H. Hoằng Hoá	190.000		190.000	1.700	28	1.672	1.630		1.630	70	28	42	4.000	1.600	2.400	26.400		26.400	5.500				5.500
8	Quảng Xương	165.000		165.000	1.700	160	1.540	1.300		1.300	400	160	240	900	360	540	20.400		20.400					
9	H. Tĩnh Gia	130.000		130.000	2.000	160	1.840	1.600		1.600	400	160	240	5.000	2.000	3.000	32.500		32.500	3.500				3.500
10	H. Nông Cống	90.000		90.000	230	10	220	205		205	25	10	15	1.560	624	936	20.000		20.000	3.200				3.200
11	H. Đông Sơn	100.000		100.000	500	24	476	440		440	60	24	36	1.200	480	720	16.300		16.300	1.200				1.200
12	H. Triệu Sơn	100.000		100.000	1.000	120	880	700		700	300	120	180	1.000	400	600	21.500		21.500	2.000				2.000
13	H. Thọ Xuân	160.000		160.000	2.830	108	2.722	2.560		2.560	270	108	162	1.000	400	600	23.000		23.000	2.000				2.000
14	H. Yên Định	150.000		150.000	2.700	80	2.620	2.500		2.500	200	80	120	5.000	2.000	3.000	23.500		23.500					
15	H. Thiệu Hoá	110.000		110.000	1.400	32	1.368	1.320		1.320	80	32	48	900	360	540	14.500		14.500	1.200				1.200
16	H. Vĩnh Lộc	70.000		70.000	350	20	330	300		300	50	20	30	1.000	400	600	10.000		10.000	800				800
17	Thạch Thành	35.000		35.000	250	36	214	160		160	90	36	54	200	80	120	9.500		9.500	1.150				1.150
18	H. Cẩm Thủy	70.000		70.000	120		120	120		120				250	100	150	12.000		12.000	1.000				1.000
19	H. Ngọc Lặc	30.000		30.000	100	1	99	97		97	3	1	2	200	80	120	10.500		10.500	2.000				2.000
20	H. Như Thanh	45.000		45.000	30	2	28	25		25	5	2	3	300	120	180	6.500		6.500	600				600
21	Lạng Chánh				5		5	5		5				10	4	6	3.000		3.000	300				300
22	H. Bá Thước	5.000		5.000													6.300		6.300	150				150
23	H. Quan Hoá				10		10	10		10				10	4	6	3.000		3.000	300				300
24	Thường Xuân	20.000		20.000	80		80	80		80				60	24	36	6.500		6.500	700				700
25	H. Như Xuân	30.000		30.000	90		90	90		90				160	64	96	7.000		7.000	600				600
26	H. Mường Lát													10	4	6	1.600		1.600	50				50
27	H. Quan Sơn				5		5	5		5				40	16	24	2.000		2.000	100				100

Biểu số 04: DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2018

PHẦN CHI CỤC THUẾ THU (Tiếp theo)

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	TÊN HUYỆN	Bao gồm																					
		Trong đó			Phí và lệ phí			Trong đó						Thu cấp quyền khai thác KS			Các khoản thu Lxã		Thu khác NS cấp huyện				
		Trước bạ ô tô, XM...		Tổng Thu NSNN	Điều tiết			Phí BVMT+ KT khoáng sản			Phí, lệ phí khác			Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Tổng Thu NSNN	Điều tiết NS Xã	Tổng Thu NSNN	Điều tiết			
		Tổng số	Điều tiết		NS Tỉnh	NS NSHX	NS Xã	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Tổng thu NSNN	NS Tỉnh		NS NSHX	Thu NSNN				NS Tỉnh	NS NSHX	Thu NSNN	NS Tỉnh
NS Tỉnh	NS NSHX	NS Tỉnh	NS NSHX	NS Xã					NS Tỉnh	NS NSHX	NS Xã												
	Tổng số	550.250	87.200	463.050	73.200		73.200		25.275		25.275		47.925		47.925	27.600	11.040	16.560	120.000	120.000	21.835		21.835
1	TP Thanh Hoá	218.000	87.200	130.800	19.500		19.500		2.200		2.200		17.300		17.300	5.000	2.000	3.000	7.500	7.500	4.000		4.000
2	TP Sầm Sơn	23.800		23.800	2.800		2.800		250		250		2.550		2.550	74	30	44	3.500	3.500	900		900
3	TX Bỉm Sơn	19.800		19.800	7.400		7.400		5.500		5.500		1.900		1.900	2.700	1.080	1.620	3.500	3.500	1.500		1.500
4	H. Hà Trung	12.300		12.300	7.700		7.700		6.200		6.200		1.500		1.500	3.000	1.200	1.800	6.600	6.600	400		400
5	H. Nga Sơn	12.400		12.400	1.350		1.350		400		400		950		950	510	204	306	7.000	7.000	500		500
6	H. Hậu Lộc	14.300		14.300	1.400		1.400		70		70		1.330		1.330				3.700	3.700	500		500
7	H. Hoằng Hoá	20.900		20.900	2.300		2.300						2.300		2.300				11.000	11.000	700		700
8	Quảng Xương	20.400		20.400	1.400		1.400						1.400		1.400				5.500	5.500	600		600
9	H. Tĩnh Gia	29.000		29.000	5.000		5.000		2.500		2.500		2.500		2.500	3.700	1.480	2.220	7.000	7.000	1.700		1.700
10	H. Nông Cống	16.800		16.800	2.000		2.000		600		600		1.400		1.400	510	204	306	6.200	6.200	400		400
11	H. Đông Sơn	15.100		15.100	2.000		2.000		1.000		1.000		1.000		1.000	1.170	468	702	2.200	2.200	550		550
12	H. Triệu Sơn	19.500		19.500	2.300		2.300		1.100		1.100		1.200		1.200	450	180	270	5.000	5.000	700		700
13	H. Thọ Xuân	21.000		21.000	2.130		2.130		35		35		2.095		2.095				11.500	11.500	1.900		1.900
14	H. Yên Định	23.500		23.500	3.600		3.600		1.500		1.500		2.100		2.100	3.000	1.200	1.800	11.500	11.500	800		800
15	H. Thiệu Hoá	13.300		13.300	2.100		2.100		1.000		1.000		1.100		1.100	3.600	1.440	2.160	6.500	6.500	400		400
16	H. Vĩnh Lộc	9.200		9.200	780		780		150		150		630		630	456	182	274	3.000	3.000	1.000		1.000
17	Thạch Thành	8.350		8.350	1.650		1.650		180		180		1.470		1.470	500	200	300	6.000	6.000	500		500
18	H. Cẩm Thủy	11.000		11.000	1.300		1.300		600		600		700		700	370	148	222	6.000	6.000	1.200		1.200
19	H. Ngọc Lặc	8.500		8.500	1.150		1.150		200		200		950		950	440	176	264	3.100	3.100	300		300
20	H. Như Thanh	5.900		5.900	1.300		1.300		550		550		750		750	700	280	420	1.000	1.000	400		400
21	Lạng Chánh	2.700		2.700	350		350		20		20		330		330				50	50	325		325
22	H. Bá Thước	6.150		6.150	550		550		130		130		420		420	185	74	111	450	450	400		400
23	H. Quan Hoá	2.700		2.700	500		500		200		200		300		300	115	46	69	200	200	1.000		1.000
24	Thường Xuân	5.800		5.800	860		860		80		80		780		780	200	80	120	200	200	200		200
25	H. Như Xuân	6.400		6.400	950		950		350		350		600		600	350	140	210	800	800	400		400
26	H. Mường Lát	1.550		1.550	420		420		390		390		30		30	500	200	300	200	200	160		160
27	H. Quan Sơn	1.900		1.900	410		410		70		70		340		340	70	28	42	800	800	400		400

Biểu số 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018
(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, TX, TP	Dự toán năm 2018 (Chưa trừ TK 10% chi TX, 40% HP thực hiện CCTL)	Dự toán năm 2018 (Đã trừ 10% , 40% HP thực hiện CCTL)	Chi đầu tư XDCB (từ nguồn tiền sd đất)	Chi thường xuyên			Trong đó:								
					Dự toán chi	TK 10% chi TX, 40% HP thực hiện CCTL	DT giao đơn vị	Sự nghiệp kinh tế			Sự nghiệp môi trường			SN VH TT-TDTT TTTT		
								Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị	Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị	Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị
	Tổng số:	16.506.982	16.325.700	3.500.000	12.798.214	181.282	12.616.932	459.443	298	459.145	224.766	3.125	221.641	82.072	3.384	78.688
1	TP Thanh Hoá	2.071.030	2.046.679	1.157.870	897.685	24.351	873.334	104.784	51	104.733	88.098	1.373	86.725	9.552	415	9.137
2	Sầm Sơn	676.592	672.479	337.130	333.637	4.113	329.524	20.694	14	20.680	32.239	577	31.662	5.406	76	5.330
3	Bỉm Sơn	230.726	226.449	25.000	202.006	4.277	197.729	18.393	13	18.380	33.990	338	33.652	1.837	34	1.803
4	Hà Trung	492.844	487.666	110.000	376.279	5.178	371.101	11.528	8	11.520	7.955	37	7.918	2.659	104	2.555
5	Nga Sơn	706.078	700.274	220.000	478.118	5.804	472.314	9.880	8	9.872	1.830	36	1.794	2.824	94	2.730
6	Hậu Lộc	701.236	693.062	150.000	542.796	8.174	534.622	18.451	10	18.441	2.020	36	1.984	3.673	151	3.522
7	Hoảng Hoá	912.267	901.275	190.000	712.412	10.992	701.420	20.302	11	20.291	1.910	48	1.862	3.851	182	3.669
8	Quảng Xương	707.742	698.568	165.000	533.857	9.174	524.683	12.526	11	12.515	1.640	41	1.599	3.149	135	3.014
9	Tĩnh Gia	910.238	899.882	130.000	768.588	10.356	758.232	31.049	11	31.038	11.891	44	11.847	3.712	202	3.510
10	Nông Công	602.017	594.570	90.000	503.852	7.447	496.405	12.531	11	12.520	2.750	43	2.707	3.019	140	2.879
11	Đông Sơn	358.637	355.804	100.000	254.537	2.833	251.704	11.691	8	11.683	2.129	27	2.102	1.920	40	1.880
12	Triệu Sơn	719.628	710.083	100.000	609.988	9.545	600.443	11.806	11	11.795	2.985	46	2.939	3.546	181	3.365
13	Thọ Xuân	886.555	876.625	160.000	714.865	9.930	704.935	26.275	11	26.264	2.550	50	2.500	4.228	181	4.047
14	Yên Định	630.965	623.064	150.000	473.440	7.901	465.539	15.138	8	15.130	3.821	40	3.781	3.062	135	2.927
15	Thiệu Hoá	543.347	535.839	110.000	426.611	7.508	419.103	10.782	8	10.774	2.460	37	2.423	2.980	141	2.839
16	Vĩnh Lộc	401.568	397.450	70.000	326.093	4.118	321.975	6.954	8	6.946	5.880	28	5.852	3.667	40	3.627
17	Thạch Thành	600.423	593.223	35.000	556.189	7.200	548.989	14.507	14	14.493	1.918	43	1.875	3.347	155	3.192
18	Cẩm Thủy	493.914	488.976	70.000	416.930	4.938	411.992	10.191	10	10.181	1.873	31	1.842	2.345	117	2.228
19	Ngọc Lặc	572.743	566.834	30.000	534.138	5.909	528.229	16.786	8	16.778	1.713	32	1.681	2.417	160	2.257
20	Như Thanh	492.231	488.348	45.000	439.825	3.883	435.942	10.441	8	10.433	5.495	28	5.467	1.974	101	1.873
21	Lạng Chánh	301.821	298.553	-	296.891	3.268	293.623	10.586	8	10.578	1.169	24	1.145	1.979	49	1.930
22	Bá thước	546.679	541.122	5.000	532.859	5.557	527.302	9.830	8	9.822	1.675	33	1.642	2.324	123	2.201
23	Quan Hoá	351.004	346.981	-	345.336	4.023	341.313	8.256	8	8.248	1.360	29	1.331	1.945	79	1.866
24	Thường Xuân	580.111	575.470	20.000	550.993	4.641	546.352	10.306	10	10.296	1.315	28	1.287	1.899	105	1.794
25	Như Xuân	424.542	419.803	30.000	388.048	4.739	383.309	9.351	8	9.343	1.540	29	1.511	1.799	97	1.702
26	Mường Lát	282.177	279.831	-	277.542	2.346	275.196	6.558	7	6.551	1.280	22	1.258	1.378	69	1.309
27	Quan Sơn	309.867	306.790	-	304.699	3.077	301.622	9.847	7	9.840	1.280	25	1.255	1.580	78	1.502

Biểu số 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018 (Tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, TX, TP	Trong đó:															Dự phòng ngân sách	
		Sự nghiệp PTTT			Sự nghiệp Y tế (Tạm giao)	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo					Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính			Quốc Phòng	An ninh		Chi khác
		Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị		Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	40% Cấp bù HP	40% Thu tại đơn vị	DT giao đơn vị		Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị				
	Tổng số:	49.492	2.922	46.570	1.328.084	6.443.127	50.832	16.570	62.137	6.313.588	1.210.914	2.847.563	42.014	2.805.549	86.211	23.037	43.505	208.768
1	TP Thanh Hoá	1.143	48	1.095	66.294	387.210	3.503	848	15.871	366.988	73.347	154.167	2.242	151.925	7.031	949	5.110	15.475
2	Sầm Sơn	870	40	830	31.808	149.503	1.246	134	1.112	147.011	30.564	57.052	914	56.138	2.041	610	2.850	5.825
3	Bỉm Sơn	1.134	72	1.062	10.472	76.731	631	114	2.300	73.686	10.894	44.259	775	43.484	1.972	584	1.740	3.720
4	Hà Trung	1.102	64	1.038	26.133	177.781	1.582	456	1.480	174.263	44.782	99.552	1.447	98.105	2.831	806	1.150	6.565
5	Nga Sơn	1.107	50	1.057	42.030	244.078	2.001	233	1.828	240.016	60.171	110.852	1.554	109.298	3.189	847	1.310	7.960
6	Hậu Lộc	1.107	55	1.052	63.124	257.643	2.118	463	3.794	251.268	76.263	114.747	1.547	113.200	3.501	957	1.310	8.440
7	Hoảng Hoá	1.314	54	1.260	90.471	336.100	2.760	1.346	4.256	327.738	87.430	162.981	2.335	160.646	4.990	1.073	1.990	9.855
8	Quảng Xương	1.132	68	1.064	54.661	259.901	2.289	446	4.372	252.794	69.377	125.109	1.812	123.297	3.891	971	1.500	8.885
9	Tĩnh Gia	2.130	159	1.971	120.148	374.544	2.735	1.585	3.291	366.933	61.568	154.731	2.329	152.402	4.970	1.125	2.720	11.650
10	Nông Cống	1.148	67	1.081	42.888	242.158	2.159	570	2.606	236.823	70.361	122.708	1.851	120.857	3.961	968	1.360	8.165
11	Đông Sơn	1.249	79	1.170	18.838	116.266	1.004	246	446	114.570	32.207	66.484	983	65.501	2.058	695	1.000	4.100
12	Triệu Sơn	1.532	98	1.434	61.524	298.903	2.563	1.060	3.502	291.778	75.208	146.324	2.084	144.240	4.353	1.027	2.780	9.640
13	Thọ Xuân	1.296	68	1.228	58.381	351.203	3.127	318	3.897	343.861	101.322	160.713	2.278	158.435	4.687	1.080	3.130	11.690
14	Yên Định	1.428	90	1.338	45.510	219.844	1.940	520	3.520	213.864	69.077	109.654	1.648	108.006	3.319	917	1.670	7.525
15	Thiệu Hoá	1.102	75	1.027	42.499	194.483	1.723	512	3.435	188.813	61.017	105.951	1.577	104.374	3.196	901	1.240	6.736
16	Vĩnh Lộc	998	49	949	26.204	162.505	1.341	325	1.200	159.639	37.335	78.223	1.127	77.096	2.111	736	1.480	5.475
17	Thạch Thành	2.029	130	1.899	61.713	302.607	2.347	1.324	1.505	297.431	38.444	125.843	1.682	124.161	3.456	985	1.340	9.234
18	Cẩm Thủy	2.181	139	2.042	50.965	217.064	1.771	636	904	213.753	30.630	96.306	1.330	94.976	2.687	889	1.799	6.984
19	Ngọc Lặc	2.531	157	2.374	81.749	289.539	2.186	668	1.172	285.513	27.676	106.666	1.526	105.140	3.146	955	960	8.605
20	Nhu Thanh	2.276	135	2.141	47.701	257.771	1.807	324	204	255.436	24.146	86.255	1.276	84.979	2.228	807	731	7.406
21	Lạng Chánh	2.961	174	2.787	31.644	162.824	1.079	517	234	160.994	13.640	68.637	1.183	67.454	1.749	688	1.014	4.930
22	Bá Thước	2.840	170	2.670	68.679	294.131	2.099	866	539	290.627	28.752	119.945	1.719	118.226	2.862	881	940	8.820
23	Quan Hoá	3.312	164	3.148	31.861	181.681	1.097	506	225	179.853	14.510	97.997	1.915	96.082	2.206	698	1.510	5.668
24	Thường Xuân	3.054	182	2.872	53.975	341.098	2.262	326	233	338.277	36.162	99.152	1.495	97.657	2.477	814	741	9.118
25	Nhu Xuân	3.090	207	2.883	46.834	213.435	1.454	1.518	184	210.279	14.863	93.264	1.242	92.022	2.200	762	910	6.494
26	Mường Lát	2.806	170	2.636	25.702	164.570	943	415		163.212	7.315	64.270	720	63.550	2.580	653	430	4.635
27	Quan Sơn	2.620	158	2.462	26.276	169.554	1.065	294	27	168.168	13.853	75.721	1.423	74.298	2.519	659	790	5.168

Số: 593/BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
Dự thảo Nghị quyết về phân bổ dự toán chi ngân sách
địa phương năm 2018, tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 5118/STC-QLNS-TTK ngày 24/11/2017 của Sở Tài chính về việc đề nghị thẩm định văn bản. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Tại Khoản 3, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình. Căn cứ quy định này, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành “Nghị quyết về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018, tỉnh Thanh Hóa” là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung văn bản:

Các nội dung trong dự thảo Nghị quyết phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo văn bản đã đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày theo quy định của pháp luật.

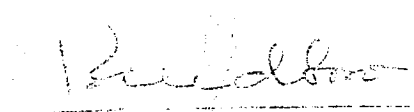
4. Kiến nghị:

Dự thảo văn bản đủ điều kiện trình HĐND tỉnh. Kính chuyển Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP, HNVB.

GIÁM ĐỐC


Bùi Đình Sơn

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2017

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương
năm 2018, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 4.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc: “Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm”;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, kỳ họp thứ 2 về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phân trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, kỳ họp thứ 2 về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị phê chuẩn phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số/BC-

HĐND ngày tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018, với các nội dung chủ yếu sau:

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:	29.491.609 triệu đồng
I. Chi đầu tư phát triển:	8.261.122 triệu đồng
1. Chi đầu tư trong cân đối NSDP:	5.400.460 triệu đồng
1.1. Chi XDCB tập trung trong nước:	1.388.460 triệu đồng
1.2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	4.000.000 triệu đồng
a) Điều tiết ngân sách cấp tỉnh:	500.000 triệu đồng
- Chi trả nợ Ngân hàng phát triển:	120.000 triệu đồng
- Chi trả nợ vốn vay ODA:	36.800 triệu đồng
- Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính:	25.000 triệu đồng
- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất, thanh toán nợ XDCB và đẩy nhanh các dự án trọng điểm (Dự án từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn; Dự án xây dựng Bệnh viện Ung Bướu):	318.200 triệu đồng
b) Điều tiết ngân sách cấp huyện, xã:	3.500.000 triệu đồng
1.3. Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (Dự án mua sắm trang thiết bị y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3534/QĐ-UBND, 19/9/2017):	12.000 triệu đồng
2. Chi đầu tư vốn Trung ương bổ sung:	2.860.662 triệu đồng
2.1. Các Chương trình MTQG:	707.410 triệu đồng
a) Chương trình giảm nghèo bền vững:	289.010 triệu đồng
b) Chương trình xây dựng nông thôn mới:	418.400 triệu đồng
2.2. Vốn Trái phiếu Chính phủ:	470.000 triệu đồng
2.3. Vốn trong nước:	1.226.359 triệu đồng
a) Hỗ trợ nhà ở cho người có công:	700.359 triệu đồng
b) Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT:	526.000 triệu đồng
2.4. Vốn nước ngoài (ODA):	456.893 triệu đồng
II. Chi thường xuyên NS cấp tỉnh:	7.316.248 triệu đồng
1. Phân bổ chi tiết đảm bảo hoạt động thường xuyên các đơn vị:	3.874.525 triệu đồng
2. Phân bổ chi tiết các Chương trình mục tiêu:	3.441.723 triệu đồng

III. Chi thường xuyên NS cấp huyện, xã:	12.798.214 triệu đồng
IV. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	3.230 triệu đồng
V. Dự phòng ngân sách:	479.010 triệu đồng
1. Cấp tỉnh:	270.242 triệu đồng
2. Cấp huyện, xã:	208.768 triệu đồng
VI. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp:	633.785 triệu đồng
1. Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT:	319.622 triệu đồng
2. Chương trình giảm nghèo bền vững:	149.363 triệu đồng
3. Chương trình XD nông thôn mới:	164.800 triệu đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, ban hành quyết định phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018.

2 Đối với các Chương trình mục tiêu:

a) Chương trình mục tiêu trung ương bổ sung, Chương trình mục tiêu quốc gia (gồm cả vốn đầu tư và vốn sự nghiệp): Sau khi có hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; UBND tỉnh lập phương án phân bổ chi tiết báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất trước khi quyết định thực hiện.

b) Chương trình chính sách địa phương:

Đối với các Chương trình có định mức, tiêu chí đã được phân bổ chi tiết và các khoản chi nhiệm vụ thường xuyên, giao UBND tỉnh căn cứ tiêu chí, định mức chi để giao sớm cho các địa phương, đơn vị chủ động thực hiện.

Đối với các Chương trình mục tiêu có tính chất đầu tư chưa được phân bổ chi tiết: Khi đủ điều kiện, UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất trước khi quyết định thực hiện.

3. Chỉ đạo các ngành, các địa phương tổ chức, thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; tổ chức thực hiện công khai dự toán đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh;

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO

Kế hoạch Tài chính – NSNN 03 năm 2018-2020, tỉnh Thanh Hóa
*(Tài liệu báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII,
kỳ họp thứ 4 ngày 05/12/2017)*

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 về Quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm”;

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016, ước thực hiện năm 2017, nhiệm vụ kế hoạch giai đoạn 2016-2020 và số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2018 và dự kiến thu, chi ngân sách năm 2019-2020 được Bộ Tài chính thông báo tại Văn bản số 9636/BTC-NSNN ngày 19/7/2017, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 -2020, tỉnh Thanh Hóa, như sau:

PHẦN I

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ
TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2 NĂM 2016-2017**

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 2 NĂM 2016-2017.

Năm 2016-2017, trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp; bên cạnh những chuyển biến tích cực của nền kinh tế, phát triển kinh tế vẫn còn đối mặt với một số khó khăn, thách thức: các yếu tố tác động không thuận của hội nhập quốc tế, sự thích ứng của doanh nghiệp còn chậm, hoạt động sản xuất – kinh doanh của một số ngành, lĩnh vực vẫn còn khó khăn; chất lượng, cơ cấu nguồn nhân lực còn hạn chế, bất cập; ô nhiễm môi trường xảy ra ở một số địa phương; một số dự án lớn chưa đi vào hoạt động theo đúng tiến độ; diễn biến bất thường của thời tiết, ảnh hưởng của thiên tai,

bào lữ đã tác động xấu đến phát triển kinh tế - xã hội. Song dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp cùng sự nỗ lực cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội trong tỉnh năm 2016-2017 cơ bản giữ được ổn định và tiếp tục có bước phát triển; cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch đúng hướng; đã khởi công xây dựng và hoàn thành một số dự án lớn, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển; du lịch có nhiều khởi sắc, phát triển mạnh mẽ và khẳng định vị thế mới trong bản đồ du lịch Việt Nam; giáo dục mũi nhọn đạt thành tích tốt; an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế xã hội.

II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2016-2017.

1. Kết quả thực hiện NSNN năm 2016.

1.1. Về thu NSNN

Tổng thu cân đối NSNN năm 2016 là 13.094.000 triệu đồng, bằng 118% so với dự toán. Trong đó:

a) Thu nội địa: Thực hiện cả năm là 12.074.530 triệu đồng, đạt 136% so với dự toán.

- Thu tiền sử dụng đất: Thực hiện cả năm là 3.261.625 triệu đồng, đạt 217% so với dự toán. Thu tiền sử dụng đất đạt cao do các địa phương tập trung thu từ các dự án đã đấu giá, triển khai quyết liệt các giải pháp thu hồi nợ đọng; khai thác quỹ đất, tập trung các nguồn lực trên địa bàn để thực hiện xây dựng nông thôn mới.

- Thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất) cân đối ngân sách: Thực hiện cả năm là 8.812.905 triệu đồng, đạt 119% so với dự toán.

Có 10/12 lĩnh vực hoàn thành và vượt dự toán năm, trong đó một số lĩnh vực thu đạt cao so với dự toán là: Tiền thuê mặt đất mặt nước (674%), thuế thu nhập cá nhân (172%), lệ phí trước bạ (128%), thuế bảo vệ môi trường (119%), thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương (140%),... Nguyên nhân tăng chủ yếu do nhiều đơn vị thực hiện nộp tiền thuê đất 01 lần cho nhiều năm; Công ty TNHH một thành viên sữa Lam Sơn nộp trả ngân sách 32 tỷ đồng của Thanh tra Bộ Tài chính; các chuyên gia nước ngoài là việc tại Khu kinh tế Nghi Sơn tăng;...

Có 2/12 lĩnh vực không hoàn thành dự toán là: thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (97%) và thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (88%). Nguyên nhân không đạt dự toán do năm 2016 sản lượng sản xuất của Công ty TNHH đường mía Việt Nam – Đài Loan giảm, số nợ NSNN chỉ đạt 60% dự toán được giao và do chính sách miễn giảm hộ có số thu từ 50 ngàn đồng trở xuống được miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

b) Các khoản thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: Thực hiện cả năm là 1.020.460 triệu đồng, đạt 46% so với dự toán. Nguyên nhân thực hiện không đạt dự toán là do các dự án đầu tư đóng góp tỷ trọng lớn vào thu xuất nhập khẩu đã đi vào sản xuất và hoạt động (Dự án Sân golf FLC Sầm Sơn, nhập

linh kiện ô tô của Nhà máy ô tô Veam...) hoặc đã được triển khai thực hiện từ những năm trước (Dự án đầu tư của Công ty Xi măng Công Thanh, Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2, Nhiệt điện Công Thanh...) nên trong năm 2016 việc nhập máy móc thiết bị, phụ tùng của các dự án này là không nhiều. Riêng Dự án Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn nhập khẩu máy móc, thiết bị để tạo tài sản cố định chủ yếu trong năm 2015, năm 2016 chỉ còn lại số ít các thiết bị vật tư nằm ngoài danh mục ưu đãi đầu tư, mặt khác các máy móc, thiết bị, vật tư, linh kiện của Dự án đều được miễn thuế XNK và thuế GTGT.

1.2. Về chi ngân sách địa phương

Năm 2016 là năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách 2011-2015. Chi ngân sách được tổ chức quản lý theo đúng quy định cơ chế phân cấp hiện hành. Các ngành, các cấp đã triển khai tích cực, điều hành ngân sách bám sát dự toán được giao, đảm bảo đầy đủ nguồn, đáp ứng các nhiệm vụ chi. Việc quản lý, kiểm tra, giám sát chi tiêu ngân sách được tăng cường, đảm bảo chi ngân sách tuân thủ đúng chế độ, chính sách của Trung ương, tỉnh đã ban hành.

Chi ngân sách địa phương thực hiện cả năm là 26.981.031 triệu đồng, đạt 127% dự toán giao (tăng 27% do Trung ương bổ sung thực hiện các chính sách, chương trình, nhiệm vụ và huy động nguồn thu từ đất để chi đầu tư phát triển). Trong đó: Chi đầu tư phát triển là 9.200.379 triệu đồng, đạt 194% dự toán giao đầu năm; chi thường xuyên là 17.497.573 triệu đồng, đạt 108% dự toán; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính là 3.230 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

2. Ước thực hiện NSNN năm 2017.

2.1. Về thu NSNN:

Thu ngân sách năm 2017 gặp nhiều biến động không thuận lợi. Mặc dù các ngành, các cấp đã chủ động tăng cường trong công tác phối hợp, tập trung chỉ đạo ngay từ những tháng đầu năm kế hoạch, quán triệt và tổ chức tốt các giải pháp chỉ đạo, điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán năm 2017, song tiến độ thu đạt thấp so với dự toán, nhiều chỉ tiêu đạt thấp so với cùng kỳ.

Dự kiến đến 31/12/2017, tổng thu cân đối NSNN ước đạt 13.144.000 triệu đồng, bằng 97% so với dự toán. Trong đó:

a) Thu nội địa: Ước thực hiện cả năm là 10.744.000 triệu đồng, đạt 115% so với dự toán.

- Thu tiền sử dụng đất: Ước thực hiện cả năm là 3.217.000 triệu đồng, đạt 179% so với dự toán. Thu tiền sử dụng đất đạt cao do các địa phương tập trung thu từ các dự án đã đấu giá, triển khai quyết liệt các giải pháp thu hồi nợ đọng; khai thác quỹ đất, tập trung các nguồn lực trên địa bàn để thực hiện xây dựng nông thôn mới.

- Thu xổ số kiến thiết: Ước thực hiện cả năm là 12.000 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán.

- Thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số) cân đối ngân sách: Ước thực hiện cả năm là 7.515.000 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán. Nếu loại

trừ 538 tỷ đồng phần thu ngân sách trung ương từ dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, thu nội địa đạt 108% so với dự toán (7.515 tỷ đồng/6.962 tỷ đồng).

Dự kiến 8/12 lĩnh vực hoàn thành và vượt dự toán năm, trong đó một số lĩnh vực thu đạt cao so với dự toán là: Tiền thuê mặt đất, mặt nước (155%), thuế bảo vệ môi trường (116%), thuế thu nhập cá nhân (120%), thu phí, lệ phí (116%), thu thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (106%),... Nguyên nhân tăng chủ yếu do nhiều đơn vị thực hiện nộp tiền thuê đất 01 lần cho nhiều năm; phát sinh khoản thu từ nhiên liệu tiêu dùng nội bộ của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, từ thu thuế tài nguyên và thuế GTGT của Nhà máy thủy điện Trung Sơn; việc thực hiện mức thu phí, lệ phí mới theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh,...

Dự kiến 4/12 lĩnh vực khó có khả năng hoàn thành dự toán năm: Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài (69%), thu từ DNNN địa phương (89%), lệ phí trước bạ (82%), thu tại xã (86%). Nguyên nhân không đạt dự toán là do Bộ Tài chính giao dự toán thuế tiêu thụ đặc biệt từ Nhà máy lọc hoá dầu Nghi Sơn 538 tỷ đồng và giao thu thuế nhà thầu của Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 là 50 tỷ đồng, nhưng Nhà máy lọc hoá dầu Nghi Sơn chưa đi vào hoạt động và Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 chưa khởi công xây dựng; Nhà máy sữa Lam Sơn chuyển về chi nhánh Công ty sữa Việt Nam; việc điều chỉnh mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô dưới 9 chỗ ngồi từ 12% xuống còn 10% theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND và do tâm lý người tiêu dùng chờ đến sau thời điểm ngày 01/01/2018 mới mua sắm ô tô để được hưởng thuế nhập khẩu từ Khu vực mậu dịch tự do ASEAN với thuế suất nhập khẩu 0%.

b) Các khoản thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: Ước thực hiện cả năm là 2.400.000 triệu đồng, đạt 57% so với dự toán. Nguyên nhân thực hiện không đạt dự toán là do Dự án Nhà máy lọc hoá dầu Nghi Sơn dự kiến quý 1/2018 mới đi vào chạy thử (dự kiến ban đầu thì quý 1/2017 sẽ bước vào giai đoạn nhập dầu thô và quý 2/2017 sẽ chạy thử) nên số dự kiến thu từ nguồn dầu thô, bán thành phẩm, nhiên liệu nhập khẩu (3.300 tỷ đồng) không đạt dự toán (hụt thu 1.800 tỷ đồng).

2.1. Về chi ngân sách địa phương:

Mặc dù là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, nhiều chương trình, chính sách Trung ương ban hành để làm cơ sở triển khai thực hiện chính sách chậm, một số dự án triển khai chậm do vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, lựa chọn nhà thầu,... Song các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị đã tổ chức quản lý chi ngân sách chặt chẽ và theo đúng các quy định mới về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương đã được ban hành; tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ, điều hành ngân sách theo dự toán, đảm bảo đủ nguồn thực hiện chế độ chi trả cho các đối tượng và đáp ứng các nhiệm vụ theo dự toán được giao.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện cả năm là 26.452.331 triệu đồng, đạt 107% dự toán giao (tăng 7% do thực hiện các chính sách, nhiệm vụ

Trung ương bổ sung và huy động nguồn thu từ đất để chi đầu tư phát triển). Trong đó: Chi đầu tư phát triển là 4.635.800 triệu đồng, đạt 135% dự toán giao đầu năm; chi thường xuyên là 19.397.336 triệu đồng, đạt 103% dự toán; chi chương trình mục tiêu quốc gia, các nhiệm vụ trung ương bổ sung là 2.027.975 triệu đồng bằng 104% so với dự toán; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính là 3.230 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

Trong chi thường xuyên, một số lĩnh vực chi đạt thấp so với dự toán đầu năm: sự nghiệp giáo dục đào tạo (98%), sự nghiệp môi trường (94%), sự nghiệp văn hóa thông tin (95%), chi an ninh địa phương (66%) do đề án tinh thông minh mới được phê duyệt gần cuối năm nên chưa đủ điều kiện để giao vốn.

Nhìn chung, hoạt động tài chính – ngân sách năm 2016-2017 đã góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển, góp phần ổn định an ninh chính trị, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo các hoạt động thường xuyên của bộ máy các cấp.

PHẦN II

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2018 - 2020

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU.

1. Mục tiêu, nhiệm vụ:

Huy động và khai thác có hiệu quả các nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho phát triển, thực hiện và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội. Phấn đấu tổng thu NSNN 3 năm đạt khoảng 71.050 tỷ đồng, tốc độ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm đạt 8,8%/năm, trong đó thu nội địa đạt 10,5%/năm. Huy động thu NSNN vào GRDP đạt tỷ lệ từ 13,5%/năm trở lên. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 3 năm đạt 366.000 tỷ đồng trở lên. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 2,5% trở lên/năm. Mức bội chi ngân sách không vượt quá bội chi Quốc hội giao.

Tiếp tục đổi mới hoạt động tài chính theo hướng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường để tăng thu ngân sách. Duy trì và tăng tỷ trọng vốn đầu tư XDCB. Thực hiện phân phối, giám sát và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính. Tăng cường năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về tài chính.

Trong phân bổ chi sự nghiệp, quán triệt nguyên tắc tăng cường tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập, trên cơ sở lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ công, thực hiện cơ cấu lại chi NSNN theo hướng giảm dần mức hỗ trợ từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp dành nguồn thực hiện các chính sách và tăng cường cơ sở vật chất cho các đơn vị sự nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.

Trên cơ sở đó, lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 phù hợp với tình hình thực tế thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội, tài chính 5 năm và hàng năm của tỉnh; quán triệt đầy đủ các quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành; tuân thủ nguyên tắc cân đối ngân sách và phân cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định. Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, thực hiện tốt 05 chương trình trọng tâm, 04 khâu đột phá như Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đã đề ra.

(Có phụ biểu các chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu 03 năm 2018 - 2020 kèm theo)

2. Xác định các cơ chế, chính sách dự kiến thực hiện trong kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020.

2.1. Đối với các chế độ, chính sách Trung ương ban hành đã cân đối ngân sách địa phương: Căn cứ đối tượng, định mức, nguồn kinh phí đã cân đối, bố trí ngay trong dự toán từng năm kế hoạch.

2.2. Các chế độ, chính sách Trung ương ban hành chưa cân đối NSĐP: Căn cứ tình hình thực hiện năm 2017, dự toán năm 2018 và dự kiến nhu cầu chi năm 2019, 2020 hàng năm tổng hợp, báo cáo Trung ương bổ sung để thực hiện.

2.3. Dành nguồn kinh phí để thực hiện các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án, đề án do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành dự kiến thực hiện trong 03 năm kế hoạch, như:

- Trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, hỗ trợ phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo: Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; hỗ trợ xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn; Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm; Chính sách phát triển công nghiệp và thương mại; chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào KKT Nghi Sơn và các KCN trên địa bàn tỉnh; kinh phí an toàn hồ đập và xử lý đê địa phương; Hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc vùng ĐBKK phát triển sản xuất; khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động; thực hiện đề án giảm nghèo nhanh và bền vững...

- Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa xã hội: Hỗ trợ mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho học sinh các huyện miền núi cao; mở rộng, nâng cấp để đạt tiêu chí trường THPT chuẩn quốc gia; củng cố, phát triển hệ thống trường dân tộc nội trú theo phân kỳ đề án được duyệt; thực hiện chương trình đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực; hỗ trợ đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp, bồi dưỡng doanh nhân và các dự án trọng điểm khác nhằm tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục, y tế. Thực hiện Chương trình phát triển văn hóa; Chương trình phát triển du lịch theo kế hoạch;...

- Trong lĩnh vực môi trường, khoa học công nghệ: Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt; Chính sách khuyến khích sử

dụng hình thức hòa táng; KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học; Chính sách phát triển khoa học và công nghệ;...

- Ưu tiên dành nguồn kinh phí để thực hiện Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ thành phố thông minh.

II. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NSNN 03 NĂM 2018-2020.

I. Kế hoạch thu NSNN

Tổng thu NSNN 03 năm kế hoạch là: 75.449,7 tỷ đồng, trong đó:

- Dự toán năm 2018: 23.317,0 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2019: 24.824,5 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2020: 27.308,2 tỷ đồng.

Tốc độ tăng thu bình quân giai đoạn 2018-2020 hằng năm đạt 8,2%/năm; đến năm 2020 dự kiến thu NSNN trên địa bàn đạt 27.308,2 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần so với ước thực hiện 2017.

1. Thu nội địa:

Tổng thu nội địa 03 năm kế hoạch là: 47.832 tỷ đồng, trong đó:

- Dự toán năm 2018: 14.642 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2019: 15.629 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2020: 17.561 tỷ đồng.

Bình quân giai đoạn 2018-2020 tăng 9,5%/năm. Cụ thể như sau:

- Dự kiến thu tiền sử dụng đất có xu hướng tăng không đáng kể do quỹ đất có hạn và đã khai thác các khu vực có lợi thế, dự toán năm 2018 là 4.000 tỷ đồng, kiến năm 2019 là 4.200 tỷ đồng, đến năm 2020 dự kiến đạt 4.500 tỷ đồng.

- Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất: Với dự kiến môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh ngày càng được cải thiện, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đạt 12% trở lên; hiệu quả trong công tác quản lý thuế, đơn đốc thu được tăng cường, dự kiến tốc độ tăng thu nội địa còn lại bình quân đạt 10,8%/năm, cụ thể với dự toán năm 2018 là 10.642 tỷ đồng, năm 2019 dự kiến là 11.429 tỷ đồng và đến năm 2020 dự kiến đạt 13.061 tỷ đồng, gấp 1,74 lần so với ước thực hiện năm 2017.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:

Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 03 năm kế hoạch là: 27.617 tỷ đồng, trong đó:

- Dự toán năm 2018: 8.675 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2019: 9.195 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2020: 9.747 tỷ đồng.

Với việc Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn đi vào hoạt động, dự kiến nguồn thu thuế xuất nhập khẩu năm 2018 sẽ có biến động lớn, tăng 361% so với ước thực hiện năm 2017. Bình quân giai đoạn 2018-2020 tăng 6%/năm.

(Chi tiết theo biểu số 03,04 kèm theo)

II. Kế hoạch chi NSDP 03 năm 2018-2020.

Tổng chi NSDP giai đoạn 2018-2020 được xác định trên cơ sở kế hoạch thu NSNN hằng năm. Theo đó, tổng chi NSDP 3 năm 2018-2020 dự kiến khoảng 92.225,1 tỷ đồng. Trong đó:

- Dự toán năm 2018: 29.491,6 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2019: 30.777,4 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2020: 31.956,1 tỷ đồng.

Cụ thể một số nhiệm vụ chi lớn, như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: Kế hoạch chi đầu tư phát triển 3 năm 2018-2020 là **21.517 tỷ đồng**. Trong đó:

- Chi XDCB vốn trong nước: 4.165 tỷ đồng, bình quân là 1.388 tỷ đồng/năm.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 12.700 tỷ đồng, theo kế hoạch thu tiền sử dụng đất.

- Chi từ nguồn thu XSKT: 36 tỷ đồng, bình quân 12 tỷ đồng/năm.

- Dự kiến chi từ nguồn vốn đầu tư Trung ương bổ sung (Gồm cả vốn TPCP) là 9.016 tỷ đồng, gồm: Dự toán năm 2018 2.860,6 tỷ đồng, dự kiến 02 năm 2019-2020 là 6.155 tỷ đồng.

2. Chi thường xuyên: 61.149 tỷ đồng, chiếm bình quân 67% tổng chi NSDP. Đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở, lương hưu và trợ cấp ưu đãi đối với người có công tăng bình quân khoảng 7%/năm theo Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 của Quốc hội (Trong đó năm 2018 dự kiến điều chỉnh lương cơ sở là 1.390.000 đồng/tháng).

3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 9,69 tỷ đồng, bình quân 3,32 tỷ đồng/năm.

4. Dự phòng ngân sách: 1.555 tỷ đồng, đảm bảo theo tỷ lệ quy định của Luật NSNN và không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

(Chi tiết theo biểu số 05 kèm theo)

Trên đây là báo cáo kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2018 – 2020 của tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh/.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

BIỂU SỐ 01:

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018 - 2020

(Kèm theo Kế hoạch Tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020, tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2017		Dự kiến KH năm 2018	Dự kiến KH năm 2019	Dự kiến KH năm 2020
			Kế hoạch	Ước thực hiện			
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tổng sản phẩm trong nước địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	141.872	133.402	159.282	175.370	192.732
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	12%	9,08%	15%	10,1%	9,4%
3	Cơ cấu kinh tế		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Nông, lâm, thủy sản	%	15,1	14,2	12,6	12,1	11,6
	- Công nghiệp, xây dựng	%	42,7	42,4	44,1	50,4	50,8
	- Dịch vụ	%	38,1	39,3	37,9	32,9	33,1
	- Thuế sản phẩm	%	4,1	4,1	5,4	4,7	4,5
4	Vốn đầu tư phát triển trên toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	106.000	109.000	111.000	122.600	132.700
	Tỷ lệ so với GRDP	%	74,7	81,7	69,7	69,9	68,9
5	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	1.850	1.872	1.950	2.050	2.150
	<i>Tốc độ tăng trưởng</i>	%	6,5	7,8	4,2	5,1	4,9
6	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	1.250	1.250	1.300	5.103	6.603
	<i>Tốc độ tăng trưởng</i>	%	18,6	18,6	4,0	292,5	29,4
7	Dân số	Triệu người	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6
8	GRDP bình quân đầu người	USD	1.750	1.665	1.950	2.184	2.446
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,5%	2,5%	Giảm từ 2,5% trở lên		
10	Tỷ lệ hộ nghèo	%	11	10,97	8,47	6	3,5

BIỂU SỐ 02:
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 3 NĂM 2018 - 2020

(Kèm theo Kế hoạch Tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020, tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	Dự kiến năm 2019	Dự kiến năm 2020
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	24.415.109	29.491.609	30.777.424	31.956.111
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.171.500	10.979.900	11.492.820	12.882.360
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.243.609	18.511.709	19.284.604	19.073.751
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.301.651	14.301.651	14.301.651	14.301.651
2	Thu bổ sung thực hiện CCTL		169.153	292.534	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.941.958	4.040.905	4.690.419	4.772.100
B	TỔNG CHI NSDP	24.485.331	29.491.609	30.777.424	31.956.111
1	Chi đầu tư phát triển	4.860.762	8.261.122	8.678.055	8.978.055
2	Chi thường xuyên	18.794.501	20.114.462	20.878.808	21.716.109
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	3.230	3.230
4	Dự phòng ngân sách	446.620	479.010	517.331	558.717
5	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	380.218	633.785	700.000	700.000

BIỂU SỐ 03:

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU NSNN GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

(Kèm theo Kế hoạch Tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020, tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2017			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH				Tốc độ tăng bình quân
		DỰ TOÁN TTG CP GIAO	DỰ TOÁN HOND GIAO	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	TỔNG CỘNG 03 NĂM KẾ HOẠCH	NĂM DỰ TOÁN 2018	DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	13.512.000	13.512.000	13.128.000	75.449.730	23.317.000	24.824.500	27.308.230	8,2%
	<i>Tổng sản phẩm trong nước địa phương (GRDP) giá hiện hành (tỷ đồng)</i>		141.872	133.402	527.384	159.282	175.370	192.732	
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>		10%	10%	14,3%	15%	14%	14%	
	<i>Tỷ lệ thu từ phí, lệ phí so với GRDP (%)</i>		0,6%	0,6%	0,5%	0,5%	0,5%	0,5%	
I	THU NỘI ĐỊA	9.312.000	9.312.000	10.728.000	47.832.000	14.642.000	15.629.000	17.561.000	9,5%
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>					57%	7%	12%	
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	69%	69%	82%		63%	63%	64%	
1	I. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.668.400	1.668.400	1.710.000	5.970.000	1.820.000	1.950.000	2.200.000	9,9%
	- Thuế giá trị gia tăng	815.400	815.400	830.000	3.100.000	930.000	990.000	1.180.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000	115.000	159.460	520.000	160.000	170.000	190.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	690.000	690.000	620.000	1.970.000	620.000	660.000	690.000	
	- Thuế tài nguyên	48.000	48.000	100.000	380.000	110.000	130.000	140.000	
	- Thuế môn bài			40					
	- Thu khác			500					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	219.300	219.300	194.500	720.000	220.000	235.000	265.000	9,8%
	- Thuế giá trị gia tăng	169.250	169.250	130.000	537.160	156.160	178.000	203.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000	46.000	163.000	57.000	51.000	55.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50	50	500	40	40			
	- Thuế tài nguyên	5.000	5.000	18.000	19.800	6.800	6.000	7.000	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.344.000	1.344.000	922.800	12.206.000	3.604.000	3.976.000	4.626.000	13,3%
	- Thuế giá trị gia tăng	585.000	585.000	320.000	1.265.700	390.000	403.000	472.700	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	212.000	212.000	460.300	1.524.000	464.000	480.000	580.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	538.000	538.000		9.405.000	2.745.000	3.090.000	3.570.000	
	<i>Trong đó: Thu từ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>	538.000	538.000		9.405.000	2.745.000	3.090.000	3.570.000	
	- Thuế tài nguyên	2.500	2.500	2.500	9.300	3.000	3.000	3.300	
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	6.500	6.500	140.000	2.000	2.000			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.363.300	1.363.300	1.450.000	5.060.000	1.530.000	1.630.000	1.900.000	11,4%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.099.500	1.099.500	1.125.000	4.054.000	1.229.000	1.298.000	1.527.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.000	175.000	170.000	600.000	180.000	200.000	220.000	

Số TT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2017			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH				Tốc độ tăng bình quân
		DỰ TOÁN TTG CP GIAO	DỰ TOÁN HĐND GIAO	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	TỔNG CỘNG 03 NĂM KẾ HOẠCH	NĂM DỰ TOÁN 2018	DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.800	6.800	10.000	36.000	11.000	12.000	13.000	
	- Thuế tài nguyên	82.000	82.000	145.000	370.000	110.000	120.000	140.000	
5	Lệ phí trước bạ	680.000	680.000	556.000	2.120.000	620.000	700.000	800.000	13,6%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			300					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	38.000	41.400	118.000	38.000	40.000	40.000	2,6%
8	Thuế thu nhập cá nhân	662.000	662.000	790.000	2.238.000	698.000	710.000	830.000	9,0%
9	Thuế bảo vệ môi trường	685.000	685.000	780.000	3.210.000	1.020.000	1.060.000	1.130.000	5,3%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	430.000	430.000	514.000	2.201.920	640.600	758.680	802.640	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	255.000	255.000	266.000	1.008.080	379.400	301.320	327.360	
10	Phí, lệ phí	160.000	160.000	180.000	665.000	200.000	215.000	250.000	11,8%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	27.000	27.000	55.000	237.000	72.000	80.000	85.000	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	133.000	133.000	125.000	428.000	128.000	135.000	165.000	
	Tr đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	50.000	50.000						
11	Tiền sử dụng đất	1.800.000	1.800.000	3.217.000	12.700.000	4.000.000	4.200.000	4.500.000	6,1%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	200.000	200.000	310.000	1.100.000	350.000	350.000	400.000	6,9%
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			4.000					
17	Thu khác ngân sách	275.000	275.000	340.000	1.100.000	340.000	360.000	400.000	8,5%
	Thu khác ngân sách TW	45.000	45.000	50.000	195.000	60.000	65.000	70.000	
	Thu phạt hành chính trong lĩnh vực ATGT	90.000	90.000	100.000	375.000	120.000	125.000	130.000	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	65.000	65.000	100.000	220.000	70.000	70.000	80.000	6,9%
	Giấy phép do TW cấp	15.000	15.000	17.700	90.000	35.000	25.000	30.000	
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	50.000	50.000	63.000	130.000	35.000	45.000	50.000	
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	140.000	140.000	120.000	360.000	120.000	120.000	120.000	0,0%
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	12.000	12.000	12.000	45.000	12.000	13.000	20.000	29,1%
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	4.200.000	4.200.000	2.400.000	27.617.730	8.675.000	9.195.500	9.747.230	6,0%
	Tốc độ tăng thu (%)					107%	6%	6%	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)	31%	31%	18%		37%	37%	36%	
1	Thu từ dầu thô				23.272.116	7.310.000	7.748.600	8.213.516	6,0%
2	Thu từ các lĩnh vực, hàng hóa khác				4.345.614	1.365.000	1.446.900	1.533.714	6,0%

BIỂU SỐ 04:

**DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03
NĂM 2018 - 2020**

(Kèm theo Kế hoạch Tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020, tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2017		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2018	DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN			
A	B	1	2	3	5	6
	TỔNG THU NỘI ĐỊA:	13.512.000	12.637.413	23.317.000	24.824.500	27.308.230
I	Các khoản thu từ thuế	5.935.500	5.388.270	8.890.000	9.561.000	10.951.000
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	2.669.150	2.335.660	2.705.160	2.869.000	3.382.700
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	1.234.850	623.040	3.376.040	3.762.000	4.273.000
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	255.000	266.000	379.400	301.320	327.360
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	547.000	732.800	861.000	901.000	1.045.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	662.000	741.770	698.000	710.000	830.000
6	Thuế tài nguyên	137.500	240.000	229.800	259.000	290.300
7	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	430.000	449.000	640.600	758.680	802.640
II	Các khoản phí, lệ phí	840.000	707.500	820.000	915.000	1.050.000
1	Lệ phí trước bạ	680.000	517.500	620.000	700.000	800.000
2	Các loại phí, lệ phí	160.000	190.000	200.000	215.000	250.000
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN					
III	Các khoản thu về nhà đất	2.044.500	3.592.280	4.390.000	4.590.000	4.940.000
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	41.000	38.000	40.000	40.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		300			
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	206.500	408.575	352.000	350.000	400.000
4	Thu tiền sử dụng đất	1.800.000	3.142.405	4.000.000	4.200.000	4.500.000
IV	Thu khác	340.000	427.363	410.000	430.000	480.000
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	65.000	87.363	70.000	70.000	80.000
3	Thu khác ngân sách	275.000	340.000	340.000	360.000	400.000
V	Thu tại xã	140.000	110.000	120.000	120.000	120.000
VI	Thu từ hoạt động XSKT	12.000	12.000	12.000	13.000	20.000
VII	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	4.200.000	2.400.000	8.675.000	9.195.500	9.747.230

BIỂU SỐ 05:
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018
(Kèm theo Kế hoạch Tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020, tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mặt bằng năm 2017	Dự kiến 3 năm kế hoạch	Bao gồm		
				Dự toán năm 2018	Dự kiến năm 2019	Dự kiến năm 2020
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NSDP:	24.253.096	92.225.144	29.491.609	30.777.424	31.956.111
I	Chi đầu tư phát triển	4.860.762	25.917.232	8.261.122	8.678.055	8.978.055
1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.416.800	4.165.380	1.388.460	1.388.460	1.388.460
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.800.000	12.700.000	4.000.000	4.200.000	4.500.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	36.000	12.000	12.000	12.000
4	Chi đầu tư từ vốn ngân sách Trung ương bổ sung:	1.419.462	9.015.852	2.860.662	3.077.595	3.077.595
II	Chi thường xuyên	18.054.966	61.149.379	19.594.462	20.358.808	21.196.109
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP	74%	66%	66%	66%	66%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.120.090	6.593.543	2.191.597	2.197.705	2.204.241
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.944.791	27.227.082	8.600.497	9.064.659	9.561.726
3	Chi sự nghiệp y tế	2.122.868	7.719.475	2.502.365	2.571.544	2.645.566
4	Chi quản lý hành chính	3.372.488	11.392.230	3.592.302	3.792.733	4.007.195
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	359.574	1.207.764	393.932	402.391	411.442
6	Chi đảm bảo xã hội	1.370.587	4.307.557	1.414.169	1.435.358	1.458.030
7	Chi khoa học và công nghệ	56.000	352.545	117.387	117.512	117.646
8	Chi sự nghiệp môi trường	335.943	1.105.302	367.821	368.420	369.061
9	Chi quốc phòng địa phương	200.209	695.513	224.266	231.665	239.582
10	Chi an ninh địa phương	77.772	244.863	81.621	81.621	81.621
11	Chi khác ngân sách	94.644	303.505	108.505	95.000	100.000
III	Đề án Chính quyền điện tử và phát triển các dịch vụ TP thông minh	507.300	1.560.000	520.000	520.000	520.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	9.690	3.230	3.230	3.230
V	Dự phòng ngân sách	446.620	1.555.058	479.010	517.331	558.717
VI	Dự kiến chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	380.218	2.033.785	633.785	700.000	700.000